

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

NGUYỄN THỊ THỦY

**MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
VÀ VẤN ĐỀ ÁP DỤNG TỔ TỤNG TRANH TỤNG**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2014

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

NGUYỄN THỊ THỦY

**MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM
VÀ VẤN ĐỀ ÁP DỤNG TỔ TỤNG TRANH TỤNG**

Chuyên ngành : Luật hình sự

Mã số : 62 38 40 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: GS.TSKH Đào Trí Úc

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Thị Thủy

MỤC LỤC

Trang

<i>Trang phụ bìa</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
<i>Danh mục các từ viết tắt</i>	
<i>Danh mục các bảng</i>	
<i>Danh mục các biểu đồ</i>	
MỞ ĐẦU	1
<i>Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN</i>	8
ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	
1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước	8
1.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước	17
1.3. Những vấn đề đặt ra cần được tiếp tục nghiên cứu	22
<i>Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ</i>	24
2.1. Khái niệm và các yếu tố phân loại mô hình tổ tụng hình sự	24
2.2. Các mô hình tổ tụng hình sự và những đặc trưng chủ yếu	37
2.3. Mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam trong lịch sử hiện đại	56
<i>Chương 3: CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN CỦA MÔ HÌNH TỔ</i>	66
TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH	
3.1. Cơ sở pháp lý của mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam hiện hành	66
3.2. Thực tiễn áp dụng mô hình tổ tụng hình sự ở nước ta hiện nay	85
3.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập trong mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam	101

Chương 4: ĐỊNH HƯỚNG VÀ NỘI DUNG TIẾP THU TỔ TỤNG TRANH TỤNG TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	107
4.1. Những tiền đề và thách thức đối với áp dụng tổ tụng tranh tụng ở Việt Nam	107
4.2. Cải cách tư pháp và những yêu cầu cơ bản đối với đổi mới mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam	110
4.3. Những yếu tố của tổ tụng tranh tụng cần được tiếp thu trong quá trình đổi mới mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam	118
4.4. Các biện pháp bảo đảm về thể chế và áp dụng tổ tụng tranh tụng trong mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam	141
KẾT LUẬN	149
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	152
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	153

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
CQĐT	: Cơ quan điều tra
TAND	: Tòa án nhân dân
TTHS	: Tố tụng hình sự
VKS	: Viện kiểm sát
VKSND	: Viện kiểm sát nhân dân
VKSNDTC	: Viện kiểm sát nhân dân tối cao
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1	Các tiêu chí phân loại mô hình TTHS của H.Packer	31
3.1	Chất lượng xét xử của Tòa án	72
3.2	Sự phát triển về số lượng của đội ngũ luật sư	92
3.3	Số bị can bị cáo bị oan	96
3.4	Số vụ án Tòa án trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát điều tra bổ sung	99

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Số hiệu biểu đồ	Tên biểu đồ	Trang
3.1	Số lượng các vụ án truy tố ra tòa	86
3.2	Số quyết định khởi tố bị can bị VKS hủy bỏ	87
3.3	Tỷ lệ bản án, quyết định của Tòa án bị hủy bỏ	89
3.4	Số bị can bị đình chỉ điều tra vì không phạm tội	90
3.5	Số bị cáo bị tòa tuyên không phạm tội	90

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Mô hình tố tụng hình sự (TTHS) là nội dung trong nhiều công trình nghiên cứu của các học giả trên thế giới và là mục tiêu, đối tượng được các quốc gia hướng tới khi xem xét, hoàn thiện hệ thống tư pháp hình sự. Tuy vậy, ở nước ta, mô hình TTHS và việc hoàn thiện mô hình TTHS chưa được xem xét đúng mức cả trên phương diện nhận thức, lý luận, thực tiễn xây dựng và áp dụng pháp luật.

Về nhận thức: có thể nói, ở nước ta, nhận thức về mô hình TTHS chưa thật rõ nét và đầy đủ. Từ vấn đề khái niệm mô hình TTHS là gì? đến những yếu tố nào hợp thành mô hình TTHS? chưa dành được sự quan tâm nghiên cứu một cách tổng thể, sâu sắc của khoa học.

Về mặt lý luận: thời gian qua, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu khoa học, bài viết đề cập đến một số khía cạnh cụ thể của mô hình TTHS, thậm chí có cả Đề án bàn về "*Mô hình tố tụng Việt Nam*". Tuy nhiên, các công trình hoặc các bài viết này mới khai thác ở một hoặc một vài khía cạnh cụ thể của mô hình TTHS [1].

Về thực tiễn xây dựng và áp dụng pháp luật: thể chế hóa yêu cầu cải cách tư pháp đề ra trong Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2003 được ban hành đã có những điểm sửa đổi, bổ sung quan trọng liên quan đến các yếu tố của mô hình TTHS như: quy định thời điểm tham gia tố tụng của người bào chữa sớm hơn; bổ sung một số quyền để người bào chữa thực hiện tốt chức năng bào chữa; quy định kiểm sát viên phải đưa ra những lập luận của mình đối với từng ý kiến; chủ tọa phiên tòa phải tạo điều kiện cho những người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến v.v... Những nội dung cải cách này cùng với những sửa đổi, bổ sung khác trong BLTTHS năm 2003 đã góp phần tạo sự chuyển biến tích cực hơn trong công tác tư pháp hình sự. Chất lượng điều tra, truy tố, xét xử, thi hành

án chuyển biến tốt; tình trạng tồn đọng án phúc thẩm cơ bản được khắc phục; tỷ lệ khám phá án năm sau cao hơn năm trước; chủ trương "*nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa*" được triển khai thực hiện, tạo không khí dân chủ trong nhiều phiên tòa, vai trò của các luật sư được nhìn nhận tích cực hơn...

Tuy nhiên, những cải cách này mới là bước đầu và mới tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc nhất của tư pháp hình sự. Các quy định của BLTTHS năm 2003 về vị trí, vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan tố tụng chưa thật sự rõ ràng, minh bạch, còn lẫn lộn về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan này. Chẳng hạn, Tòa án là cơ quan xét xử nhưng lại có trách nhiệm chứng minh tội phạm (Điều 10), có thẩm quyền khởi tố vụ án (Điều 104), có quyền tiếp tục xét xử ngay cả khi kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố (Điều 221). Quyền thu thập chứng cứ duy nhất thuộc các cơ quan tiến hành tố tụng; người bào chữa chưa được tạo các điều kiện đầy đủ để thực hiện tốt chức năng bào chữa. Tranh tụng mới chỉ được thể hiện một phần ở phiên tòa (chính xác hơn là ở thủ tục tranh luận) mà chưa trở thành yêu cầu xuyên suốt quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Các chủ trương quan trọng và đúng đắn đề ra trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị và Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, XI của Đảng như: 1) Bảo đảm cải cách hoạt động xét xử là trọng tâm của cải cách hoạt động tư pháp; 2) Tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, thực hiện cơ chế công tố gắn với hoạt động điều tra... chưa mang lại nhiều kết quả trong thực tế, thậm chí chưa được triển khai đúng mức.

Thực tiễn thi hành BLTTHS cho thấy, chất lượng hoạt động xét hỏi, hàm lượng tranh tụng trong phiên tòa được tăng cường hơn. Mặc dù vậy, thực tiễn cũng còn nhiều hạn chế, bất cập. Viện kiểm sát (VKS) là cơ quan thực hành quyền công tố (thực hiện chức năng buộc tội) song nhiều yêu cầu của VKS về chứng minh tội phạm không được Cơ quan điều tra (CQĐT) thực hiện nhưng lại thiếu cơ chế để bảo đảm các yêu cầu này được thực hiện, để phát hiện triệt để, chính xác tội phạm và để VKS tranh tụng tốt tại phiên tòa. Hàm lượng tranh tụng mới chủ yếu được triển khai ở những phiên tòa tổ chức

theo yêu cầu cải cách tư pháp, những phiên tòa về các vụ án kinh tế lớn. Hội đồng xét xử dành thời lượng cho việc xét hỏi nhiều hơn thời lượng nghe hai bên tranh luận, đối đáp. Tình trạng luật sư *tổ khổ* vẫn diễn ra khá phổ biến.

Những hạn chế nêu trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng, hình ảnh của nền tư pháp, đến các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, trong đó có quyền được chứng minh mình không phạm tội đã được Hiến pháp ghi nhận, ảnh hưởng đến mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (XHCN) Việt Nam mà chúng ta đang hướng tới.

Như vậy, nhìn một cách tổng thể có thể nhận định rằng, mô hình TTTHS ở nước ta chưa thực sự lấy việc bảo đảm quyền con người làm mục đích tối thượng của mình mà vẫn còn trong trạng thái dành thế chủ động cho các cơ quan tố tụng của Nhà nước.

Cùng với những tồn tại, hạn chế nêu trên, hoạt động TTTHS ở nước ta hiện nay đang đứng trước nhiều thách thức to lớn. Tình hình tội phạm tiếp tục diễn biến phức tạp, với tính chất và hậu quả ngày càng nghiêm trọng, thủ đoạn phạm tội ngày càng tinh vi, xảo quyệt. Trong khi đó, đòi hỏi của nhân dân đối với hoạt động tư pháp ngày càng cao, các cơ quan tư pháp phải thực sự là chỗ dựa tin cậy của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, đấu tranh có hiệu quả với mọi loại tội phạm và vi phạm pháp luật.

Chính vì những lý do nêu trên, Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, XI của Đảng chỉ rõ các yêu cầu đối với cải cách tư pháp hình sự nói chung và cải cách mô hình TTTHS nói riêng: Đổi mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của cải cách tư pháp; tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, thực hiện cơ

chế công tố gắn với điều tra; hoàn thiện các cơ chế để bảo đảm luật sư thực hiện tốt việc tranh tụng tại phiên tòa, đồng thời xác định rõ chế độ trách nhiệm đối với luật sư... Hiến pháp vừa được Quốc hội XI kỳ họp thứ sáu thông qua lần đầu tiên Hiến định nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm; đồng thời, làm rõ hơn và bổ sung nhiều quyền con người, quyền công dân quan trọng trong lĩnh vực tư pháp như nguyên tắc suy đoán vô tội, quyền được Tòa án xét xử công bằng, xét xử trong thời hạn luật định, mở rộng đến cả người bị bắt cũng được bảo đảm quyền bào chữa v.v...

Để thực hiện yêu cầu cải cách tư pháp, về phương diện lý luận đã đặt ra nhiều vấn đề về mô hình TTHS cần được nghiên cứu, hoàn thiện nhằm bảo đảm hoạt động TTHS diễn ra một cách công bằng, dân chủ, bảo đảm nguyên tắc tranh tụng, lấy kết quả tranh tụng tại Tòa án làm căn cứ để phán quyết.

Những trình bày trên đây chính là căn cứ và lý do của việc lựa chọn Đề tài: "**Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam và vấn đề áp dụng tố tụng tranh tụng**" làm đề tài luận án tiến sĩ Luật học.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

*** Mục đích**

Mục đích nghiên cứu của luận án là nghiên cứu một số vấn đề lý luận cơ bản về mô hình TTHS, đánh giá chính xác, khách quan mô hình TTHS Việt Nam thể hiện trong pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật TTHS nước ta hiện nay. Trên cơ sở đó, đề xuất việc tiếp thu những hạt nhân hợp lý của mô hình TTHS tranh tụng trong quá trình hoàn thiện mô hình TTHS Việt Nam.

*** Nhiệm vụ**

Để thực hiện mục đích trên, luận án đặt ra các nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

- Nghiên cứu một số vấn đề lý luận cơ bản về mô hình TTHS; những tiêu chí khoa học về phân loại các mô hình TTHS. Làm rõ lịch sử hình thành, phát triển, đặc điểm, ưu thế, hạn chế của các mô hình TTHS điển hình trên thế giới và xu thế phát triển chung của các mô hình TTHS.

- Xác định và làm rõ những đặc điểm chủ yếu của mô hình TTHS Việt Nam thông qua phân tích các quy định của pháp luật TTHS từ năm 1945 đến nay, đánh giá thực tiễn áp dụng. Làm rõ những mặt tích cực cũng như hạn chế của mô hình TTHS hiện hành.

- Làm rõ những yêu cầu của cải cách tư pháp đặt ra đối với việc hoàn thiện mô hình TTHS nước ta. Phân tích, làm rõ những tiền đề và thách thức đối với việc áp dụng các yếu tố của tổ tụng tranh tụng trong quá trình cải cách tư pháp, trên cơ sở đó đưa ra các kiến nghị về phương hướng, giải pháp tiếp thu những hạt nhân hợp lý của mô hình TTHS tranh tụng đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Đồng thời, đề xuất các điều kiện để bảo đảm thể chế và áp dụng tổ tụng tranh tụng trong mô hình TTHS nước ta.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu của luận án là mô hình TTHS Việt Nam và việc áp dụng các yếu tố của tổ tụng tranh tụng trong quá trình cải cách, đổi mới TTHS nước ta trong tiến trình cải cách tư pháp hiện nay.

Phạm vi nghiên cứu của luận án được xác định là những vấn đề thuộc về cấu trúc của một mô hình TTHS, bao gồm: xác định tính chất của TTHS; mục tiêu và cách thức đạt đến mục tiêu của TTHS; các chức năng tổ tụng cơ bản và vị trí pháp lý của các chủ thể TTHS; chứng cứ và sự tồn tại của hồ sơ vụ án hình sự. Những nội dung đó được tác giả quan niệm là bằng chứng về tiêu chí và đặc điểm của một mô hình TTHS và vì vậy, việc đổi mới, hoàn thiện mô hình TTHS không thể khác được ngoài việc làm thay đổi nội dung và tính chất của các yếu tố đó. Cũng theo ý nghĩa đó, nội dung của luận án không bao gồm việc nghiên cứu tất cả những quy định liên quan đến các thủ tục TTHS; những nội dung đó chỉ được nghiên cứu, phân biệt trong mối liên hệ với yêu cầu làm rõ đặc điểm của các yếu tố hợp thành một mô hình TTHS mà thôi. Về thời gian: luận án nghiên cứu mô hình TTHS thể hiện trong pháp luật TTHS Việt Nam từ năm 1945 đến nay.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận án nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà

nước về xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, về cải cách tư pháp và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật ở nước ta hiện nay, tác giả đã vận dụng các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để phân tích và làm sáng tỏ nội dung nghiên cứu.

Luận án được nghiên cứu trên cơ sở kết hợp thống kê, lịch sử, phân tích, so sánh, logic pháp lý để phân tích những quan điểm khác nhau về vấn đề nghiên cứu, tiến hành khảo sát thực tiễn ở một số cơ quan tiến hành tố tụng các cấp, trao đổi phỏng vấn cá nhân là những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng, tham khảo các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học trong nước và nước ngoài.

5. Những đóng góp mới của luận án

Luận án là công trình đầu tiên nêu lên yêu cầu đổi mới toàn diện mô hình TTHS Việt Nam theo hướng áp dụng các yếu tố của tố tụng tranh tụng một cách phù hợp. Nhằm mục đích đó, luận án đã nghiên cứu một cách có hệ thống và tương đối toàn diện về mô hình TTHS nói chung và mô hình TTHS Việt Nam, được thể hiện ở những nội dung cụ thể sau:

- Luận án đã phân tích một cách có hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về mô hình TTHS, đưa ra khái niệm mô hình TTHS, phân tích và nêu bật những đặc trưng chủ đạo nhất của từng mô hình TTHS đã hình thành và phát triển trong lịch sử, những bài học kinh nghiệm của các cuộc cải cách TTHS của một số quốc gia.

- Luận án đã làm rõ những đặc điểm của mô hình TTHS Việt Nam và nhận định mô hình TTHS nước ta thuộc mô hình TTHS pha trộn thiên về thẩm vấn; đánh giá những ưu điểm, hạn chế, tồn tại của quá trình vận hành mô hình TTHS này thời gian qua.

- Luận án đã hệ thống một cách đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước ta về cải cách tư pháp nói chung và cải cách mô hình TTHS nói riêng; phân tích, làm rõ những tiền đề cũng như thách thức đối với việc áp dụng tố tụng tranh tụng ở nước ta. Trên cơ sở đó, luận án đã đề xuất các nội dung, mức độ tiếp thu những hạt nhân hợp lý của tố tụng tranh tụng

vào mô hình TTHS nước ta, đồng thời, đề xuất các biện pháp bảo đảm thể chế và áp dụng thành công những nội dung đổi mới trong mô hình TTHS Việt Nam.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Việc nghiên cứu về mô hình TTHS là một hợp phần của lý luận về hệ thống tư pháp hình sự. Luận án đã góp phần làm rõ tính chất, nội dung và đặc điểm các yếu tố cơ bản làm nên diện mạo của một hệ thống TTHS của một quốc gia, cũng đồng thời là những tiêu chí để đánh giá về mô hình tổ tụng của hệ thống đó. Kết quả nghiên cứu có thể phục vụ cho việc đánh giá một cách khá toàn diện và khoa học về mô hình TTHS Việt Nam, làm căn cứ cho việc đề xuất các nội dung đổi mới TTHS đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay.

Những luận điểm và các kiến nghị của luận án có ý nghĩa thiết thực cho việc tiến hành sửa đổi, bổ sung BLTTHS năm 2003 cũng như pháp luật về tổ chức, hoạt động của các thiết chế tư pháp, đề ra các giải pháp nhằm kiện toàn tổ chức và hoạt động của các thiết chế đó.

Những nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án cũng có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác giảng dạy các vấn đề về tư pháp hình sự và TTHS, phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu của đề tài.

Chương 2: Những cơ sở lý luận về mô hình tổ tụng hình sự.

Chương 3: Cơ sở pháp lý và thực tiễn của mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam hiện hành.

Chương 4: Định hướng và nội dung áp dụng tổ tụng tranh tụng trong quá trình đổi mới mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

Cải cách tư pháp hình sự và đổi mới mô hình TTHS được coi là những nội dung quan trọng của cải cách tư pháp nói chung trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN hiện nay ở nước ta. Vì vậy, nhiều vấn đề của chủ đề này đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của giới luật học nước ta trong những năm đổi mới vừa qua. Có thể chia các công trình theo những nhóm sau đây.

1.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về đổi mới tổ chức và hoạt động của các thiết chế tư pháp và hỗ trợ tư pháp ở Việt Nam

Kết quả nghiên cứu trong hướng này đã góp phần làm rõ vị trí, vai trò của các thiết chế tư pháp hình sự trước yêu cầu của cải cách tư pháp theo hướng bảo đảm tính độc lập, tăng cường năng lực tiếp cận công lý của công dân, bảo đảm để các cơ quan tư pháp thực sự là biểu tượng của công lý là chỗ dựa đáng tin cậy của nhân dân. Các kết luận và quan điểm nghiên cứu ở đây đã có mối liên hệ với các vấn đề đổi mới TTHS theo hướng tiếp cận gần hơn với các yếu tố tranh tụng.

Đó là các công trình nghiên cứu như: PGS.TS Trần Văn Độ: "*Về các căn cứ đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án các cấp*", Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 2/2007; TS. Phan Trung Hoài: "*Hành nghề luật sư trong vụ án hình sự*", Nxb Tư pháp, 2009; TS. Nguyễn Văn Tuân: "*Luật sư và đạo đức nghề nghiệp*", Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 8/2000; PGS.TS Trần Đình Nhã: "Về đổi mới tổ chức cơ quan điều tra", trong cuốn "*Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tố tụng hình sự Việt Nam*", VKSNDTC, Kỷ yếu khoa học Đề tài cấp Bộ, 1995; GS.TS Đỗ Ngọc Quang: "*Bàn về cơ quan điều tra trong tiến trình cải cách tư pháp*"; PGS.TS Nguyễn Tất Viễn: "*Đổi mới hệ thống các cơ quan thi hành án hình sự*"; PGS.TS Nguyễn Tất Viễn: "*Đổi mới tổ chức và hoạt động giám định tư pháp trong quá trình cải cách tư*

pháp" trong cuốn: *"Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền"* của tập thể tác giả do GS.TSKH Lê Văn Cẩm và PGS.TS.Nguyễn Ngọc Chí đồng chủ biên, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004; TS Tô Văn Hòa: *"Tính độc lập của Tòa án: Nghiên cứu pháp lý về các khía cạnh lý luận thực tiễn ở Đức, Mỹ, Pháp, Việt Nam và kiến nghị đối với Việt Nam"*, Trường Đại Luật Hà Nội, 2006; GS.TSKH Đào Trí Úc: *"Viện kiểm sát ở Việt Nam"*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 4/2011...

Kết quả của các công trình ở hướng nghiên cứu này đã thực sự góp phần khẳng định vị trí trung tâm của Tòa án trong hệ thống tư pháp và yếu tố trọng tâm của cải cách tư pháp là cải cách hoạt động xét xử; đã góp phần hình thành định hướng tăng cường tranh tụng, phân tích và làm rõ yêu cầu phải bảo đảm quyền bào chữa, vai trò của người bào chữa trong TTHS; đồng thời, các công trình nêu trên đã làm rõ hơn lý do phải bảo đảm sự gắn kết giữa hoạt động công tố với hoạt động điều tra, tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra với ý nghĩa là điều kiện quan trọng để chống bỏ lọt tội phạm, cơ sở cho việc thực hiện tốt tranh tụng tại phiên tòa; tăng cường khả năng tiếp cận công lý đối với người dân.

1.1.2. Nhóm các công trình bàn về đổi mới tố tụng hình sự, luật tố tụng hình sự, các nguyên tắc của tố tụng hình sự, các chức năng tố tụng hình sự, vị trí của các loại chủ thể tố tụng hình sự, chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự, yêu cầu tranh tụng trong tố tụng hình sự

Có thể khẳng định rằng, đây là lĩnh vực đã được các nhà nghiên cứu ở nước ta đặc biệt quan tâm trong những năm qua dưới ánh sáng của quan điểm cải cách TTHS nhằm khắc phục những khiếm khuyết và bất cập của hệ thống TTHS hiện hành, tạo cơ sở khoa học cho việc tiến hành đổi mới TTHS đáp ứng yêu cầu của Nhà nước pháp quyền và phù hợp với các định hướng cải cách tư pháp ở nước ta. Chính vì vậy, trong hướng này có thể thấy rõ một khối lượng đồ sộ các công trình khoa học của nhiều tác giả, với những quan điểm, cách nhìn mới mẻ trên những vấn đề đang nổi cộm của lý luận và thực tiễn của TTHS Việt Nam hiện nay. Đó cũng chính là căn cứ, là nguồn cảm

hứng cho việc lựa chọn và thực hiện đề tài của luận án này. Có thể nêu những công trình tiêu biểu sau đây.

a. Về tổ tụng hình sự và mô hình tổ tụng hình sự

Đề tài cấp Nhà nước độc lập 2009-2010 do TS. Lê Hữu Thê làm chủ nhiệm: *"Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc đổi mới thủ tục tổ tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp"*; PGS.TS Nguyễn Thái Phúc: *"Mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn"*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 5/2007; GS.TSKH Đào Trí Úc: *"Mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam cần được đổi mới và hoàn thiện theo hướng nào?"*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 15/2011; TS. Lê Hữu Thê: *"Một số nội dung cơ bản của Đề án mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam"*, Hội thảo về Đề án mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam, Hà Nội, ngày 16/12/2011...

Những công trình này đã *bước đầu* đặt vấn đề khá hệ thống về mô hình TTTHS, tiếp cận cụ thể hơn với các mô hình TTTHS trên thế giới, đề xuất hoàn thiện mô hình TTTHS từ khía cạnh tiếp cận về mô hình TTTHS theo hướng tăng cường các yếu tố tranh tụng, loại bỏ những yếu tố không đáp ứng yêu cầu "dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch" như đã được xác định tại Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

b. Về vấn đề tổ tụng tranh tụng

Yêu cầu chung nhất đối với giai đoạn hiện nay là làm rõ những giá trị ưu việt mà tranh tụng sẽ mang lại cho TTTHS Việt Nam. Vì vậy, tính chất tiếp cận giá trị là yếu tố nổi bật trong các đề xuất đổi mới mô hình TTTHS Việt Nam. Một điều đáng chú ý là vào thời điểm trước khi Đảng ta ban hành các Nghị quyết quan trọng về cải cách pháp luật và cải cách tư pháp đã có nhiều công trình đi tiên phong trong việc tìm hiểu về tổ tụng tranh tụng và nguyên tắc tranh tụng trong TTTHS. Điều đó thể hiện trong nội dung nghiên cứu của các tác giả cuốn chuyên khảo *"Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền"* do GS.TSKH Lê Văn Cẩm và PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chí đồng chủ biên (bài của PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chí: *"Tổ tụng tranh tụng"*

và vấn đề cải cách tư pháp ở Việt Nam theo kiểu tranh tụng"; bài của TS. Trịnh Tiến Việt: "*Nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự trước yêu cầu của cải cách tư pháp*"). Không thể không kể đến các công trình và bài viết từ rất sớm của nhiều tác giả như: của PGS.TS Nguyễn Mạnh Kháng: "*Cải cách tư pháp và vấn đề tranh tụng*" đăng trong Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 10/2003; của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc: "*Dự thảo Bộ luật tố tụng hình sự sửa đổi và nguyên tắc tranh tụng*"; của GS.TSKH Lê Văn Cẩm: "*Nguyên tắc tranh tụng trong hệ thống các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự Việt Nam*", đăng trong Đặc san Luật học, số 6/2004...

Đặc biệt, từ sau khi có chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp hình sự theo hướng mở rộng tranh tụng, đã có hàng loạt các bài viết, các luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ về đề tài này. Trong số đó, có bài của PGS.TS Trần Văn Độ: "*Bản chất tranh tụng tại phiên tòa*", Tạp chí Khoa học pháp lý, số 4/2004; của ThS. Võ Thị Kim Oanh: "*Nguyên tắc tranh tụng - giải pháp nâng cao chất lượng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*", Tạp chí Kiểm sát, số 17/2006; của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc: "*Vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự theo yêu cầu của cải cách tư pháp*", Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 8/2008; Luận án tiến sĩ Luật học của Nguyễn Văn Hiên: "*Nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng hình sự Việt Nam - những vấn đề lý luận và thực tiễn*", 2010...

Các công trình này đã từng bước phân biệt sự khác nhau giữa mô hình TTTHS tranh tụng với nguyên tắc tranh tụng trong TTTHS; làm rõ hơn nội hàm của nguyên tắc tranh tụng trong TTTHS và đề xuất một số giải pháp để thể hiện nguyên tắc tranh tụng trong TTTHS Việt Nam.

c. Về các nguyên tắc của tố tụng hình sự

Khi bàn về mô hình TTTHS và đổi mới mô hình TTTHS đã có một số công trình đi sâu làm rõ hiện trạng và nội dung của các nguyên tắc TTTHS, coi đó là bộ phận cần được đổi mới của TTTHS nước ta. Các tác giả đã xác định những nguyên tắc chủ đạo của mô hình tố tụng thẩm vấn và các nguyên tắc chủ đạo của mô hình tố tụng tranh tụng, từ đó đã đề xuất xây dựng hệ thống các nguyên tắc

đặc trưng mới cho TTHS Việt Nam. Đó là: nguyên tắc tranh tụng, nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc công tố, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo; nguyên tắc tự do trình bày chứng cứ; nguyên tắc minh oan. Có thể tìm thấy những đề xuất này trong các công trình như: bài của GS.TSKH Đào Trí Úc: *"Các nguyên tắc của tố tụng hình sự Việt Nam"*, Tạp chí Khoa học (Luật học), Tập 27, số 1/2011; PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chí: *"Các nguyên tắc cơ bản trong Luật tố tụng hình sự-những đề xuất sửa đổi, bổ sung"*, Tạp chí Khoa học (Kinh tế - Luật), Đại học Quốc gia Hà Nội, số 24/2008; GS.TSKH Lê Cẩm: *"Các nguyên tắc cơ bản của cải cách tư pháp trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam"*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 1/2006; PGS.TS Trịnh Quốc Toàn: *"Cải cách luật tố tụng hình sự với việc hoàn thiện nguyên tắc suy đoán vô tội"*, đăng trong cuốn chuyên khảo: *"Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền"* đã nêu ở trên; Chuyên khảo của PGS.TS. Hoàng Thị Sơn và TS. Bùi Kiên Điện: *"Những nguyên tắc cơ bản của Luật tố tụng hình sự Việt Nam"*, Nxb Công an nhân dân, 1999...

Khi bàn về các nguyên tắc của TTHS, ở Việt Nam hiện có hai luồng ý kiến khác nhau. Loại ý kiến thứ nhất cho rằng, nguyên tắc pháp lý và những nguyên tắc được pháp luật điều chỉnh, nhờ đó, các nguyên tắc cũng có tính quy phạm và được bảo đảm thực hiện bởi sức mạnh của quyền lực nhà nước. Loại ý kiến thứ hai cho rằng, nguyên tắc chỉ là những tư tưởng chỉ đạo chung, phản ánh quy luật khách quan của quá trình phát triển xã hội, có mức độ phổ quát hơn so với các quy định của pháp luật, do đó, nó có khả năng chỉ đạo cả hoạt động lập pháp, định hướng thực tiễn và định hướng nhận thức về pháp luật, áp dụng pháp luật. Tuy nhiên, nhận định về khả năng điều chỉnh ở cả hai mức độ này của nguyên tắc TTHS Việt Nam hiện hành, các tác giả đều thống nhất nhận thấy rằng, các nguyên tắc được ghi nhận trong BLTTHS Việt Nam năm 2003 chưa phản ánh đầy đủ những đổi mới quan trọng trong quan điểm chỉ đạo về đổi mới các hoạt động tư pháp nói chung và các hoạt động TTHS nói riêng trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và hội nhập quốc tế.

d. Về địa vị pháp lý tổ tụng của các chủ thể

Đây cũng là một bộ phận quan trọng của các vấn đề về TTHS được các nhà nghiên cứu quan tâm trong quá trình tìm kiếm những giải pháp đổi mới TTHS và pháp luật TTHS nước ta. Các công trình nghiên cứu đã có những đánh giá xác đáng về địa vị pháp lý hiện hành của các chủ thể quan hệ tố tụng và thống nhất nhận định rằng, sự thiếu độc lập và chưa bình đẳng trong địa vị pháp lý của các chủ thể tố tụng là yếu tố cản trở quá trình thực hiện những mục tiêu xây dựng một mô hình tố tụng dân chủ, bình đẳng, bảo đảm yêu cầu tranh tụng, bảo đảm một cách hữu hiệu quyền con người trong TTHS nước ta.

Có thể nêu những công trình tiêu biểu trong nhóm các công trình nghiên cứu vấn đề này như: Nguyễn Văn Du: *"Vị trí của Tòa án trong hoạt động tố tụng hình sự"*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 3/1999; PGS.TS Phạm Hồng Hải: *"Mấy ý kiến về hoàn thiện mối quan hệ giữa Viện kiểm sát và Tòa án cùng cấp trước và trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự"*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 11/1998, *"Vai trò của luật sư trong hoạt động tố tụng: thực trạng và phương hướng đổi mới"*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Đặc san số 4, tháng 3/2003; Sách tham khảo của tập thể tác giả do TS. Lê Hữu Thể chủ biên: *"Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra"* Nxb Tư pháp, 2005; Nguyễn Tiến Long: *"Một số giải pháp để bảo đảm quyền và nghĩa vụ của người bào chữa khi tranh tụng tại phiên tòa xét xử"*, Tạp chí Kiểm sát, số 17, tháng 9/2005; Sách chuyên khảo của TS.Ông Chu Lưu - Hà Mạnh Trí: *"Bộ luật tố tụng hình sự mới, Bộ luật của tiến trình dân chủ, bình đẳng, bảo vệ quyền con người"*, Nxb Tư pháp, 2004...

e. Về các chức năng tố tụng

Các nhà nghiên cứu nước ta đã thể hiện cách nhìn mới, đề xuất các giải pháp đổi mới các chức năng đó gắn với yêu cầu về tranh tụng và sự độc lập của Tòa án trong TTHS. Chẳng hạn, bài của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc: *"Những chức năng cơ bản trong tố tụng hình sự"*, Tạp chí Nhà nước và pháp

luật, số 12/2005. Tuy nhiên, việc nghiên cứu mới chủ yếu tập trung vào từng chức năng: chức năng xét xử, chức năng công tố (buộc tội) và chức năng bào chữa, ví dụ bài: *"Xác định chức năng, nhiệm vụ thẩm quyền của Tòa án trong tố tụng hình sự"* của PGS.TS Trần Văn Độ. Một số công trình tạo ra một cách nhìn tổng thể, toàn diện về mối liên hệ giữa các chức năng trong TTHS như bài viết của TS. Phan Trung Hoài *"Bàn về mối quan hệ giữa chức năng buộc tội, bào chữa, xét xử trong xét xử hình sự"* (Đề tài cấp Bộ của VKSNDTC, 1998) và bài viết của TS. Hoàng Thị Sơn: *"Các chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử trong tố tụng hình sự"*, Tạp chí Luật học, số 2/2000. Hoặc chỉ nhìn nhận chức năng tố tụng trong khi bàn về giai đoạn tố tụng cụ thể, chẳng hạn, Luận án tiến sĩ Luật học của Võ Thị Kim Oanh: *"Xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam"* của Lê Tiến Châu: *"Chức năng xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam"* (2008) có thể được coi là một trong những công trình nghiên cứu theo hướng tạo ra một cái nhìn xuyên suốt về sự thể hiện của những chức năng tố tụng trong toàn bộ tiến trình TTHS.

Các công trình nghiên cứu theo hướng này đã góp phần khẳng định rõ hơn về các chức năng cơ bản của TTHS; nhiệm vụ của từng chức năng TTHS; đánh giá việc tổ chức vận hành các chức năng cơ bản của TTHS ở nước ta và bước đầu đề xuất hoàn thiện địa vị pháp lý của các chủ thể gắn với các chức năng của TTHS.

1.1.3. Vấn đề bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự

Hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam cần được đổi mới theo hướng bảo vệ tốt hơn quyền con người, tiếp cận đầy đủ hơn với các chuẩn mực pháp lý quốc tế. Đó là nhận định chung trong những công trình nghiên cứu gần đây nhất ở nước ta khi đề cập đến yêu cầu đổi mới TTHS.

Công trình có tính chuyên khảo, nghiên cứu một cách đồng bộ về TTHS theo hướng bảo vệ các quyền con người là hai Đề tài nghiên cứu nhóm B của Đại học Quốc gia Hà Nội trong Dự án của Đan Mạch (2010-2011) thuộc Khoa Luật do GS.TSKH Lê Văn Cẩm làm Chủ nhiệm: *"Cải cách hệ thống tư pháp hình sự nhằm bảo vệ các quyền con người"* và Đề tài

thuộc Dự án nêu trên: "*Luật tố tụng hình sự Việt Nam với việc bảo vệ quyền con người*" do PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chí làm Chủ nhiệm. Các đề tài này đã góp phần làm rõ những quan điểm khoa học về quyền con người trong TTHS và những tiêu chí về nhân quyền làm căn cứ khoa học để hoàn thiện pháp luật TTHS Việt Nam, đã đánh giá đúng về thực trạng hệ thống pháp luật về bảo vệ quyền con người trong TTHS, chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của nó đối với việc bảo vệ quyền con người trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, kiến nghị những giải pháp nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền con người bằng pháp luật TTHS. Bài tham luận của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc "*Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*", tại Hội thảo quốc tế do VKSNDTC Việt Nam và Ủy ban nhân quyền Australia tổ chức tại Hà Nội năm 2010; bài của GS.TSKH Đào Trí Úc: "*Tố tụng hình sự Việt Nam cần được đổi mới và hoàn thiện theo hướng nào?*", Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 15/2011). Các bài viết này đã luận giải, nhận định vấn đề bảo đảm quyền con người cần được đặt trong việc đánh giá, xem xét và đổi mới mô hình TTHS nước ta. Đồng thời, vấn đề quyền con người phải là yếu tố để đổi mới các nguyên tắc cơ bản của TTHS, thông qua các quy định của Luật TTHS và các biện pháp ngăn chặn, khởi tố vụ án hình sự, hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, qua chức năng bào chữa, thông qua cơ chế minh oan và bồi thường thiệt hại (các bài của TS. Nguyễn Ngọc Chí: "*Minh oan trong tố tụng hình sự*", Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 15/2003 và "*Cơ chế minh oan trong tố tụng hình sự*", Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 3/2005). Đặc biệt, các yêu cầu mới của Hiến pháp năm 2013 liên quan đến việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực tư pháp hình sự và những vấn đề đặt ra đối với việc sửa đổi BLTTHS đã được PGS.TS. Nguyễn Hòa Bình luận giải sâu sắc, toàn diện trong bài viết "*Sửa đổi Bộ luật tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu của Hiến pháp xây dựng nền tư pháp công bằng, nhân đạo, dân chủ, nghiêm minh, trách nhiệm trước nhân dân*", Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 6/2014.

1.1.4. Nhóm các công trình nghiên cứu có tính chất so sánh về các hình thức tổ tụng hình sự, đề xuất những kiến nghị nhằm tiếp thu những yếu tố hợp lý và các giá trị phổ biến của các hệ thống tổ tụng hình sự phục vụ cho việc đổi mới, hoàn thiện mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam

Trong quá trình đề xuất, lý giải cho nhu cầu, định hướng và các giải pháp đổi mới, hoàn thiện TTHS và pháp luật TTHS nước ta, từ rất sớm, nhất là từ sau khi Đảng ta chủ trương tiến hành cải cách tư pháp, đã có nhiều công trình nghiên cứu công phu và toàn diện về kinh nghiệm nước ngoài trong TTHS và bài học cho Việt Nam.

Đó là các công trình như: Thông tin khoa học kiểm sát chuyên đề về cơ quan công tố một số nước (số 4 và 5/2006), về Luật TTHS Cộng hòa Liên bang Đức (số 5 và 6/2007), so sánh pháp luật TTHS Việt Nam và một số nước trên thế giới (số 5 và 6/2008). Việc nghiên cứu mang tính chất so sánh đã vượt ra khỏi phạm vi giới thiệu kinh nghiệm đơn thuần mà đã đi sâu vào hướng so sánh các hệ thống TTHS với TTHS Việt Nam (Viện Khoa học kiểm sát: *"So sánh pháp luật Tổ tụng hình sự Việt Nam và một số nước trên thế giới"*, Thông tin chuyên đề số 3, 4/2008; Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp: *"Tư pháp hình sự so sánh"*, Thông tin Khoa học pháp luật, số đặc biệt, 1999).

Các bài viết đã tập trung nhiều hơn vào việc rút ra những yếu tố cần được tiếp thu cho việc hoàn thiện TTHS Việt Nam trên cơ sở chứng minh những nét vượt trội của từng hệ thống, từng mô hình tổ tụng (bài của Trần Đại Thắng: *"Viện Công tố trong hệ thống luật lục địa"*, Kỷ yếu Đề tài cấp Bộ của VKSNDTC, 1999; Báo cáo của TS. Tô Văn Hòa tại Hội thảo về Đề án mô hình TTHS Việt Nam do Ban chỉ đạo cải cách tư pháp trung ương và UNDP đồng tổ chức: *"Những đặc điểm của mô hình tổ tụng tranh tụng và phương hướng hoàn thiện tổ tụng hình sự Việt Nam"* và cuốn sách cùng tác giả: *"Tính độc lập của Tòa án, nghiên cứu so sánh và các khía cạnh lý luận - thực tiễn ở Đức, Mỹ, Pháp, Việt Nam và các kiến nghị đối với Việt Nam"*, Nxb Lao động, 2007. Nghiên cứu so sánh cũng đã được áp dụng để đi sâu vào một lĩnh vực của TTHS là vấn đề bảo đảm quyền bào chữa trong TTHS (Luận án tiến sĩ

Luật học của Lương Thị Mỹ Quỳnh: "*Bảo đảm quyền có người bào chữa của người bị buộc tội - so sánh giữa Luật tố tụng hình sự Việt Nam, Đức và Mỹ*", năm 2011...

1.2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NGOÀI NƯỚC

Việc nghiên cứu đổi mới các thủ tục TTHS nhằm tăng cường khả năng phát hiện và xử lý hiệu quả các loại tội phạm, bảo vệ quyền tự do, dân chủ, quyền con người trong quá trình giải quyết vụ án hình sự luôn dành được sự quan tâm của các học giả nhiều quốc gia trên thế giới, được bàn thảo ở nhiều diễn đàn khoa học.

Trong những năm gần đây, trong số các công trình được trích dẫn nhiều về đề tài TTHS có thể kể đến cuốn sách của học giả Philip.L.Riechel - "*Tư pháp hình sự so sánh*" [118]; Richal Vogler "*Tố tụng hình sự so sánh*" [121]; EA.Tomlinson "*Tư pháp hình sự so sánh: Hoa Kỳ, Tây Đức, Anh, Pháp và những kinh nghiệm của Pháp về tố tụng phi tranh tụng*" [126]; Richard Vogle "*Cái nhìn về tư pháp hình sự trên toàn thế giới*", Ashgate 2005 [122]; Phil Fennell, Christopher Harding, Nico Jorg, Ber Swar "*Tư pháp hình sự ở Châu Âu, nghiên cứu so sánh*" [117]. Các công trình này đã nghiên cứu khái quát, nêu ra các đặc trưng, ưu điểm, hạn chế và so sánh giữa mô hình TTHS tranh tụng, thẩm vấn và mô hình TTHS kết hợp; vị trí, vai trò, địa vị pháp lý của các chủ thể tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự ở các quốc gia; lý giải sự khác nhau của thủ tục tố tụng cũng như xu hướng cải cách ở một số nước trên thế giới.

Nhiều công trình khác của các nhà nghiên cứu nước ngoài còn đi sâu phân tích từng khía cạnh của TTHS như: địa vị pháp lý của các chủ thể tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự [104], [199], vấn đề bảo đảm quyền con người và vấn đề chứng minh trong TTHS [115]. Có những học giả còn nghiên cứu về hiện trạng TTHS của từng nước, phân tích những khó khăn, tồn tại, hạn chế, những lực cản đặt ra đối với cải cách thủ tục TTHS, đề xuất các giải pháp cải cách trong điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của quốc gia đó. Đáng lưu ý phải kể đến những công trình nghiên cứu như: "*Hệ thống thẩm vấn*

tương phản với hệ thống tranh tụng-nguyên tắc pháp quyền và triển vọng cải cách thủ tục tố tụng hình sự ở Chi Lê"; hay cuốn sách "Hệ thống buộc tội suy tàn và khôi phục-cải cách thủ tục tố tụng hình sự ở Italia" [100], [105], [124].

Phải kể đến các công trình nghiên cứu cơ bản của các tác giả Xô Viết trước đây như cuốn: *"Tố tụng hình sự Xô Viết"* của M.A.Chen xốp (1978); *"Truy tố trong Tố tụng hình sự"* của M.X.Xtrôgôvich (1979); *"Buộc tội nhà nước tại phiên tòa"* của V.M.Xavitski (1971); các bài viết có giá trị tham khảo cao đăng trên Tạp chí Nhà nước và Pháp luật của Viện hàn lâm khoa học Nga gần đây như *"Về các mô hình của Tố tụng hình sự"* của E.B.Misukina" (số 7/2008), *"Tố tụng hình sự của Anh và xứ Wales, Đức, Pháp và Nga: đặt vấn đề chung để so sánh"* của N.G.Stoiko (số 5/2009), *"Vấn đề tranh tụng trong khoa học Luật Tố tụng hình sự Nga"* của V.P.Smirnov (số 8/2001); *"Vai trò của Tòa án trong chứng minh tại vụ án hình sự dưới ánh sáng của nguyên tắc hiến định về tố tụng tranh tụng"* của tác giả N.N.Kovtun (số 6/1988) v.v... Trong các công trình nghiên cứu này, các nhà khoa học có đề cập đến một số vấn đề mang tính chất lý luận cơ bản, nền tảng: khái niệm chức năng TTHS, chức năng tố tụng và tranh tụng, vị trí và vai trò của chức năng TTHS v.v...

Đáng chú ý nhất là những công trình nghiên cứu đối chiếu về kinh nghiệm và những bài học chuyển đổi mô hình tố tụng ở Pháp, Italia, Anh, Đức, Nga. Qua các công trình này chúng ta có thể thấy việc đổi mới mô hình tố tụng không chỉ diễn ra ở những nước có sự chuyển đổi chính trị, kinh tế - xã hội vẫn thường thấy như Nga, các nước Đông Âu, mà cả ở những nước có hệ thống tư pháp lâu đời và tương đối ổn định. Mẫu số chung cho các nỗ lực đổi mới TTHS theo nhận định của các nhà nghiên cứu phương Tây là yêu cầu ngày càng cao của nền dân chủ, sự đòi hỏi phải tôn trọng và bảo đảm đầy đủ hơn các quyền con người; đổi mới TTHS để bảo đảm uy tín của các cơ quan tư pháp, bảo đảm lòng tin của dân chúng đối với nền tư pháp.

Theo các nhà nghiên cứu châu Âu, "triết lý" chủ đạo cho những cải cách TTHS của các nước châu Âu được đặt trên cơ sở các giá trị phổ biến về việc tôn trọng phẩm giá con người, tự do, bình đẳng, công lý. Có thể nói rằng,

những khuynh hướng cải cách ở các nước châu Âu tuy có những nét đặc sắc riêng nhưng đều xuất phát từ triết lý chung đó. Chẳng hạn, ở Pháp, yếu tố có tính căn bản của tố tụng là chế định Thẩm phán điều tra thì đã có nhiều ý kiến đề xuất hủy bỏ nó từ đầu những năm 2000 và theo ý kiến của các chuyên gia Pháp thì đó là một bước đi đến gần hơn với hệ thống tố tụng Ănglô - Xắcxông và theo đó sẽ bớt được nguy cơ xảy ra oan sai trong xét xử hình sự. Giai đoạn tố tụng trước xét xử trong TTHS của Pháp cũng là đối tượng phê phán gay gắt từ phía các chuyên gia bởi tính chất khép kín quá mức của giai đoạn điều tra trong hoạt động của Thẩm phán điều tra và bởi pháp luật hiện hành quy định quá dài thời hạn tạm giam; thiếu những bảo đảm tố tụng cần thiết cho việc thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội của người bị buộc tội và quyền được bào chữa thông qua quyền trình chứng cứ và mời người làm chứng của mình [120]. Nhờ những nỗ lực đó mà cuộc cải cách tư pháp hình sự diễn ra vào những năm đầu của thế kỉ 21 ở Pháp được các nhà nghiên cứu gọi là cuộc cải cách "triệt để nhất", "tham vọng nhất" kể từ năm 1958 đến nay [127].

Các công trình nghiên cứu ở Cộng hòa Liên bang Đức cũng đã chỉ ra một quá trình cải cách liên tục và có chủ đích của pháp luật TTHS nước này. Cải cách TTHS lần thứ nhất diễn ra ở Đức bắt đầu từ năm 1964 được thực hiện theo hướng mở rộng quyền của người bào chữa trong việc tiếp cận với hồ sơ vụ án hình sự. Từ năm 1974, quyền của người bào chữa tiếp tục được mở rộng: tham gia vào việc lấy lời khai người bị buộc tội; quy định sự có mặt của người bào chữa trong trường hợp xét xử tái thẩm. Từ năm 1986-1997 đã có các văn bản quy định về quyền của người bị hại, về thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên đáng chú ý nhất là quy định về quyền của người bị buộc tội chưa thành niên được sử dụng dịch vụ luật sư do Nhà nước cung cấp.

Tố tụng hình sự theo mô hình Ănglô - Xắcxông xưa nay được hiểu là tố tụng tranh tụng điển hình. Nhiều nhà nghiên cứu ở phương Tây đều có chung thừa nhận về tính vượt trội của mô hình đó, vì theo họ đây chính là mô hình cho phép tìm ra phương cách xác định chân lý thông qua lý luận của các bên trước vị thẩm phán có vai trò thụ động và trung lập. Theo các nhà nghiên

cứu này, một thủ tục chính đáng là thủ tục tranh luận tại Tòa một cách uyển chuyển khác với quy định cứng nhắc của pháp luật thực định hoặc thậm chí của án lệ vì không chỉ pháp luật thực định mà cả án lệ cũng có thể lạc hậu so với thực tế. Đó là cách tốt nhất để giảm thiểu khả năng sai sót do tâm lý của con người vốn có xu hướng đưa ra phán quyết khi chưa nắm hết thông tin và chỉ dựa vào những công thức, những định kiến [124].

Các nhà nghiên cứu cũng đã chỉ ra sự ảnh hưởng qua lại giữa hai mô hình TTHS. Theo đó, nhiều đặc trưng của mô hình tranh tụng đã được tiếp thu vào mô hình thẩm vấn và ngược lại. Chẳng hạn, đó là các yếu tố tranh tụng và các nguyên tắc của yếu tố đó. Ngược lại, TTHS Anh - Mỹ, tuy vẫn duy trì tính chất chủ đạo là tranh tụng, nhưng đã bắt đầu có sự ảnh hưởng của các yếu tố của mô hình tố tụng thẩm vấn của châu Âu lục địa mà các nhà nghiên cứu cho là cần tiếp thu. Chẳng hạn, ở Anh, các nhà nghiên cứu đã bàn luận khá sôi nổi xung quanh chỉ định Thẩm phán điều tra và khả năng xác lập chế định này trong TTHS của Anh và Xứ Wales [109]. Ở Mỹ cũng đã có nhiều ý kiến tỏ ra thất vọng về mô hình tranh tụng bởi theo họ tranh tụng đã tác động đến việc phát triển quá nhiều trường hợp mặc cả thú tội [103]. Thậm chí, có tác giả còn đề xuất tiếp nhận nguyên tắc truy tố bắt buộc (nguyên tắc công tố) và chế định Thẩm phán điều tra là những yếu tố vốn là cốt lõi nhất của mô hình tố tụng thẩm vấn và khó tiếp thu vào mô hình tranh tụng, thậm chí có tính chất đối nghịch với nó, bởi theo các tác giả này, những chế định đó của mô hình tố tụng của châu Âu rất có hiệu quả cho việc tìm ra chân lý một cách chắc chắn mà không là một "cuộc chiến có dàn dựng" của các bên chỉ chăm chăm bảo vệ quan điểm của mình [119].

Ở Liên bang Nga, những cải cách về TTHS và pháp luật TTHS đã thực sự bắt đầu vào những năm 90 của thế kỷ trước, sau sụp đổ của Liên Xô và được khởi đầu bằng một bản Báo cáo của các nhà nghiên cứu có tên tuổi ở Nga về TTHS như B.A.Zolotukhin, S.E.Visin, A.M.Larin, I.B.Mihailovskaia, I.L.Petrukhin đứng đầu là GS.B.M Savitski thuộc Viện Nhà nước và Pháp luật thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên bang Nga. Bản báo cáo được thừa

nhận như một chiến lược cải cách tư pháp hình sự với tên gọi: "Quan điểm cải cách tư pháp hình sự". Dựa vào bản báo cáo đó, BLTTHS mới của Liên bang Nga đã được ban hành vào năm 2001.

Quan điểm xuyên suốt của các nhà nghiên cứu của Liên bang Nga khi đề xuất và phát triển những ý tưởng cải cách TTHS là tư tưởng phân quyền để trên cơ sở đó mà hình thành một nhánh quyền tư pháp độc lập; khẳng định nguyên tắc suy đoán vô tội; tố tụng tranh tụng; bảo đảm quyền bất khả xâm phạm của cá nhân và đời tư của những người tham gia tố tụng; sự giám sát của Tòa án về tính hợp pháp và việc bảo đảm quyền con người trong giai đoạn điều tra v.v...

Quá trình tiếp thu những yếu tố mới của TTHS được chuẩn bị chu đáo bởi sự tranh luận công khai trong giới học thuật Nga. Theo đó, các chuyên khảo, các bài viết và các diễn đàn đã tập trung khá kỹ xung quanh các vấn đề lớn như: nghiên cứu về các mô hình TTHS [135]; về tranh tụng trong TTHS [129]; về chứng cứ và chứng minh trong TTHS, phương thức xác định sự thật khách quan của vụ án hình sự [131], các nguyên tắc của TTHS [130]; các chức năng TTHS [128], [136]; về vai trò và vị trí của Tòa án trong quá trình chứng minh [132] v.v...

Những nội dung liên quan đến mô hình TTHS chưa được các công trình nghiên cứu đề cập, làm rõ:

Bên cạnh những kết quả, từ khía cạnh mô hình TTHS, các công trình nghiên cứu nêu trên chưa đề cập, làm rõ những vấn đề sau đây:

- Hầu hết các công trình nghiên cứu lớn chưa đề cập trực diện đến vấn đề mô hình TTHS với tính cách là mục tiêu nghiên cứu chính của công trình. Do đó, mô hình TTHS chưa được nghiên cứu một cách toàn diện, thấu đáo ở các công trình khoa học này.

- Việc đánh giá hiện trạng TTHS Việt Nam thường đi trực diện vào các chế định, các thủ tục tố tụng cụ thể hoặc một khía cạnh nhất định của mô hình TTHS. Chưa đánh giá một cách hệ thống, sâu sắc hệ thống TTHS từ các yếu tố của mô hình TTHS.

- Một số công trình nghiên cứu được thực hiện trước năm 2002 (trước khi có Nghị quyết số 08-NQ/TW, Nghị quyết số 49-NQ/TW, kết quả sơ kết và tổng kết các nghị quyết này) do vậy, những đề xuất, kiến nghị cũng có phần hạn chế do giới hạn bởi quan niệm của giai đoạn cụ thể này.

1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN ĐƯỢC TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu những công trình khoa học trong và ngoài nước liên quan đến những vấn đề của mô hình TTHS và việc hoàn thiện mô hình TTHS Việt Nam theo hướng tiếp thu những hạt nhân hợp lý của mô hình TTHS tranh tụng cho thấy còn những vấn đề sau đây cần tiếp tục được làm rõ về lý luận và thực tiễn:

- Thế nào là một mô hình TTHS và theo đó, việc xem xét, đánh giá một hệ thống TTHS thuộc mô hình nào cần dựa trên những yếu tố gì.

- Cần đánh giá như thế nào về tính chất và đặc điểm của hệ thống TTHS Việt Nam hiện hành từ góc độ của những tiêu chí phân loại mô hình TTHS. Trên cơ sở đó, việc tiếp thu những yếu tố của tố tụng tranh tụng cần được thực hiện trên những hướng và ở những mức độ như thế nào để có thể bảo đảm thực hiện đầy đủ các đòi hỏi của cải cách tư pháp nói chung và cải cách tư pháp hình sự nói riêng ở Việt Nam.

Để có thể giải quyết được những vấn đề đặt ra nêu trên, tác giả nhận thấy cần triển khai nghiên cứu một loạt các vấn đề về lý luận và thực tiễn, bao gồm việc nghiên cứu một cách đầy đủ, có hệ thống những đặc trưng quan trọng của các mô hình TTHS điển hình trên thế giới, đánh giá các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành và thực tiễn áp dụng trong các thời kỳ khác nhau; tham khảo, đánh giá kinh nghiệm của một số quốc gia trong quá trình chuyển đổi và thâm nhập lẫn nhau giữa các mô hình TTHS. Trên cơ sở đó, đối chiếu với những yêu cầu của công cải cách tư pháp ở nước ta để đề xuất định hướng và các giải pháp đổi mới mô hình TTHS.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

1. Quá trình cải cách tư pháp nói chung và đổi mới TTHS nói riêng đã và đang diễn ra ở những nước thuộc những mô hình tố tụng và hệ thống pháp luật khác nhau theo hướng xích lại gần nhau, tiếp thu những yếu tố tích cực

và phù hợp trên nền tảng các giá trị phổ biến của nhân loại. Quá trình đó có vai trò quan trọng và đóng góp tích cực của các nhà nghiên cứu, các chuyên gia với một khối lượng các công trình khoa học to lớn và những quan điểm lý luận tiêu biểu.

2. Ở Việt Nam, các kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn về TTHS và đổi mới TTHS đã góp phần quan trọng vào việc hình thành quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về cải cách tư pháp, đổi mới và hoàn thiện pháp luật, trong đó có pháp luật TTHS. Về định hướng, hầu hết các công trình nghiên cứu đều lấy tâm điểm là khắc phục những khiếm khuyết, hạn chế trên con đường hình thành một mô hình TTHS dân chủ, bình đẳng, bảo đảm quyền con người, quyền tiếp cận công lý của người dân.

Tuy nhiên, nếu nhìn nhận một cách cầu thị có thể nói rằng, các công trình nghiên cứu có thể đang ở giai đoạn gợi mở ý tưởng về một sự đổi mới, cải cách sâu rộng hơn cho TTHS nước ta trước yêu cầu của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN. Vì vậy, các đề tài mới chú ý vào những khía cạnh cụ thể hay là từng bộ phận cụ thể của TTHS, chưa vươn tới tầm nhìn hệ thống và đưa ra quan điểm xuyên suốt cho việc cải cách tư pháp hình sự nói chung và TTHS nói riêng, như cách mà các nhà khoa học Liên bang Nga vào đầu những năm 90 của thế kỷ trước đã làm.

3. Qua nghiên cứu các công trình nghiên cứu ở nước ngoài có thể xác nhận một khối lượng khổng lồ các tư liệu khoa học. Theo đó, có thể chia thành hai loại: loại các công trình nghiên cứu phục vụ cho việc chuyển đổi từ mô hình tổ tụng này sang mô hình tổ tụng khác được thực hiện ở các nước chuyển đổi về chính trị, kinh tế - xã hội và loại các công trình nghiên cứu của các tác giả nhằm chỉ ra những bất cập của TTHS nước sở tại, đề xuất khả năng "tiếp thu" kinh nghiệm nước ngoài dưới áp lực của quá trình xích lại gần nhau của các không gian pháp luật thế giới. Trong cả hai loại nghiên cứu đều có những điểm nổi bật đáng chú ý là phương pháp nghiên cứu so sánh và tính phê phán sâu sắc. Nhiều quan điểm khoa học rất đáng được nghiên cứu, tiếp thu trong quá trình tiếp cận các vấn đề tương ứng ở Việt Nam.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ

2.1. KHÁI NIỆM VÀ CÁC YẾU TỐ PHÂN LOẠI MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ

2.1.1. Khái niệm mô hình tổ tụng hình sự

Để nhận biết đầy đủ về mô hình TTHS, trước hết cần làm rõ nội hàm của TTHS. Tổ tụng hình sự, hiểu một cách khái quát nhất là quá trình xử lý một vụ án hình sự. Quá trình đó có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân với những vị trí, vai trò, chức năng, quyền và nghĩa vụ cụ thể, còn được gọi là địa vị pháp lý tổ tụng; với những mối quan hệ, tác động qua lại giữa các chủ thể nhằm thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ tổ tụng, hướng đến mục tiêu của TTHS. Toàn bộ quá trình này được diễn ra theo một trình tự, thủ tục với những thời hạn nhất định.

Quan niệm tổng quát và mang tính hình thức về TTHS được cụ thể hóa dưới một hệ thống các yếu tố cơ bản, phản ánh nội dung mà bất kỳ TTHS nào cũng có và được pháp luật ghi nhận, xác định. Các yếu tố này làm nên *xương sống* của toàn bộ hoạt động TTHS. Đó là:

- Mục tiêu của TTHS.
- Các nguyên tắc của TTHS.
- Các chức năng trong TTHS.
- Địa vị pháp lý của các chủ thể hoạt động TTHS và mối quan hệ qua lại giữa các chủ thể đó.
- Phương thức đạt được mục đích của TTHS.
- Trình tự, diễn biến hay là các thủ tục, giai đoạn của TTHS.

Những yếu tố thuộc về nội dung của TTHS nêu trên luôn gắn kết với nhau để đi tới mục tiêu của TTHS. Tuy nhiên, mức độ đạt được mục tiêu của các hệ thống TTHS không hoàn toàn đồng nhất bởi lẽ liên quan đến sự quan niệm về TTHS và việc lựa chọn phương thức TTHS. Từ mục tiêu và phương thức tổ tụng sẽ liên quan đến việc xác định các hệ thống nguyên tắc của TTHS. Đến lượt

chúng, cùng với mục tiêu, phương thức tố tụng và các nguyên tắc của TTHS sẽ là cơ sở để xác định chức năng, thẩm quyền, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tố tụng, mối quan hệ qua lại giữa các chủ thể tố tụng; xác định tính chất của quá trình chứng minh vụ án hình sự, diễn biến và tính chất của các giai đoạn tố tụng.

Liên quan đến mô hình TTHS, lịch sử TTHS thế giới đã biết đến sự tồn tại của nhiều loại mô hình TTHS tùy thuộc vào các phương pháp tiếp cận về con đường tìm đến sự thật của vụ án [50].

Nếu lấy tiêu chí có hay không các bên trong vụ án và có sự tranh chấp, xung đột giữa các bên tranh tụng trước Tòa án độc lập hay không thì sẽ có các mô hình TTHS khác nhau. Nếu có các yếu tố nêu trên thì đó là mô hình TTHS tranh tụng; nếu không có thì đó là mô hình TTHS thẩm vấn; nếu sự hiện diện các bên và nếu sự tranh chấp, xung đột pháp lý giữa các bên chỉ tồn tại ở một hoặc một số giai đoạn tố tụng thì sẽ hình thành mô hình TTHS pha trộn.

- Theo mô hình TTHS tranh tụng (Adversarial criminal procedure): do quan niệm TTHS là quá trình giải quyết tranh chấp giữa các bên (bên buộc tội và bên bào chữa) nên hai bên có vị trí tố tụng bình đẳng. Các chức năng cơ bản của TTHS được tách bạch rành mạch cho các chủ thể thực hiện. Tòa án chỉ thực hiện chức năng xét xử mà không thực hiện thêm bất cứ thẩm quyền nào thuộc chức năng buộc tội hay chức năng bào chữa. Tòa án chỉ xét xử trên cơ sở và trong phạm vi nội dung buộc tội.

- Theo mô hình TTHS thẩm vấn (Inquisitorial criminal procedure): do không quan niệm TTHS là quá trình giải quyết tranh chấp nên trong TTHS không hình thành các bên độc lập. Các cơ quan tố tụng của Nhà nước hoàn toàn chủ động, có vai trò tích cực trong toàn bộ quá trình tố tụng, kể cả giai đoạn xét xử. Ở đây không có sự phân định một cách rành mạch các chức năng cơ bản của TTHS.

- Mô hình TTHS pha trộn là hình thức phản ánh sự giao thoa, tiếp thu những yếu tố của cả mô hình TTHS tranh tụng và mô hình TTHS thẩm vấn. Pha trộn phụ thuộc vào điều kiện cụ thể về kinh tế - xã hội và truyền thống pháp lý ở từng quốc gia.

Như vậy, quan niệm nêu trên về các mô hình TTHS đã lấy yếu tố cốt lõi nhất của TTHS làm tiêu chí để xác định các mô hình TTHS khác nhau đó là cách thức tổ chức của các hoạt động TTHS để hướng tới nhiệm vụ đi tìm sự thật của vụ án. Tuy nhiên, trong khoa học cũng như trong thực tiễn hiện nay còn tồn tại nhiều quan điểm không thống nhất xung quanh việc xác định "pha trộn" có phải là một mô hình TTHS hay không. Nếu là một mô hình TTHS thì tỷ lệ pha trộn trong từng yếu tố của mô hình TTHS được kết hợp như thế nào.

Có một cách tiếp cận nữa về mô hình TTHS rất nổi tiếng và được nhiều công trình nghiên cứu về tư pháp hình sự đề cập đó là cách tiếp cận của Herbert Packer. Packer đã lấy tiêu chí về mục tiêu của TTHS và cách thức đạt đến mục tiêu để đưa ra các mô hình TTHS. Trên cơ sở đó, ông đã quy lại thành hai mô hình TTHS chính: mô hình kiểm soát tội phạm (Crime Control Model) và mô hình tố tụng công bằng (Due Process Model).

- Mô hình kiểm soát tội phạm dựa trên luận điểm cho rằng trấn áp tội phạm là mục tiêu quan trọng nhất của TTHS [108]. Để đạt được mục tiêu này, mô hình kiểm soát tội phạm yêu cầu hoạt động tố tụng được tiến hành nhanh chóng, dứt khoát và có tỷ lệ buộc tội cao. Việc nhấn mạnh tính dứt khoát đồng nghĩa với việc giảm thiểu các cơ hội cho những thách thức đối với tố tụng và kết quả của tố tụng [74, tr. 82]. Giai đoạn điều tra được xác định có vị trí hết sức quan trọng, các giai đoạn tố tụng tiếp theo cần phải thực hiện ngắn gọn thì mới bảo đảm tính nhanh chóng và dứt khoát của mô hình này [74, tr. 83].

- Mô hình tố tụng công bằng dựa trên luận điểm bảo đảm sự công bằng giữa các bên trong TTHS. Packer viết "Trước hết là vì hiệu quả trong việc đặt các cá nhân đối mặt một cách công bằng với quyền lực ghê gớm của Nhà nước, mà quá trình tố tụng trong mô hình này phải đặt dưới sự kiểm soát để tránh sự vận hành với "năng suất tối đa" [108, tr. 163-164]. Sự nhanh chóng và dứt khoát vốn được coi là mục tiêu của mô hình kiểm soát tội phạm thì trong mô hình TTHS công bằng lại bị xem như sự lạm dụng quyền lực nhà nước. Vì được xây dựng dựa trên quan điểm tôn trọng quyền con người, nhất là quyền của người bị buộc tội và hạn chế quyền lực của các cơ quan tố tụng chuyên nghiệp nên mô hình tố

tụng công bằng nhấn mạnh và yêu cầu một quy trình tìm kiếm chứng cứ mang nặng tính hình thức, tính thủ tục thông qua hoạt động tranh tụng [74, tr. 83].

Nghiên cứu hai mô hình TTHS của Herbert Packer, học giả Cole đã bình luận và làm rõ thêm về cách tiếp cận và xác định các mô hình TTHS của Packer. Cole cho rằng, mô hình kiểm soát tội phạm quan niệm tự do quan trọng tới mức mọi hoạt động tố tụng đều phải hướng tới mục tiêu hạn chế tội phạm, trong khi mô hình tố tụng công bằng lại quan niệm tự do quan trọng tới mức mọi hoạt động tố tụng đều phải bảo đảm cho các quyết định của Tòa án được ban hành dựa trên những căn cứ đáng tin cậy. Cả hai mô hình đều có mục tiêu là tự do xã hội, một mô hình đạt được mục tiêu đó bằng cách đề ra các thủ tục tố tụng tác động có hiệu quả đối với người bị nghi thực hiện tội phạm, trong khi mô hình kia lại đặt ra yêu cầu hạn chế một cách hiệu quả sự can thiệp của Nhà nước vào cuộc sống riêng tư của công dân. Và Cole đặt câu hỏi, vậy ai là người tạo ra mối đe dọa đối với tự do của bạn nhiều hơn? mô hình kiểm soát tội phạm thì trả lời đó là những tên tội phạm, còn mô hình tố tụng công bằng lại cho rằng chính các nhân viên nhà nước (cảnh sát và công tố) [74, tr. 85].

Cũng có một cách tiếp cận khác để phân biệt và định danh các mô hình TTHS đó là từ những dấu hiệu đặc thù của khu vực địa lý, các đặc điểm về dân tộc, tôn giáo và theo đó là những đặc điểm của hệ thống pháp luật, trên cơ sở đó, người ta phân biệt ba mô hình TTHS là [50]:

- Mô hình TTHS Rôman - Giécmanh hay còn gọi là mô hình TTHS lục địa có đặc trưng là lấy luật thành văn làm nguồn điều chỉnh chủ đạo hoạt động TTHS.

- Mô hình TTHS Anh - Mỹ hay còn gọi là mô hình TTHS của hệ thống thông luật với đặc trưng là sử dụng án lệ làm nguồn điều chỉnh chủ yếu của hoạt động TTHS.

- Mô hình TTHS tập quán pháp có đặc trưng là sử dụng tập quán, tôn giáo điều chỉnh hoạt động TTHS.

Cách thức tiếp cận trên đây có ưu điểm là đã chỉ ra sự tác động của các yếu tố truyền thống pháp luật và địa lý, văn hóa, tôn giáo ảnh hưởng đến

sự vận động của mô hình TTHS. Tuy nhiên, cách tiếp cận này lại có hạn chế rất lớn là chưa chỉ ra được cách thức tổ chức các hoạt động TTHS bên trong để tìm đến sự thật vụ án. Do vậy, sẽ không có các thông tin liên quan đến địa vị pháp lý của các chủ thể tố tụng, cách thức vận hành các chức năng cơ bản của TTHS, cũng như các trình tự, thủ tục của quá trình vận hành các chức năng tố tụng cơ bản đó.

Đó là một số phương pháp tiếp cận về mô hình TTHS và nhận diện mô hình TTHS đã tồn tại trong lịch sử. Còn ở góc độ định nghĩa, khái niệm về mô hình TTHS, qua nghiên cứu một số công trình và tài liệu chuyên ngành ở ngoài nước chưa thấy các tác giả đưa ra định nghĩa cụ thể về mô hình TTHS mà chỉ nhận biết, phân tích mô hình TTHS thông qua các dấu hiệu cụ thể. Một số công trình, tài liệu chuyên ngành TTHS ở trong nước thời gian cũng đã đưa ra khái niệm về mô hình TTHS. Tác giả Nguyễn Thái Phúc trong bài viết bàn về mô hình TTHS Việt Nam - những vấn đề lý luận và thực tiễn đưa ra định nghĩa:

Mô hình tố tụng hình sự là cách thức tổ chức hoạt động tố tụng hình sự và cách thức tổ chức này quyết định địa vị tố tụng của các chủ thể tham gia hoạt động tố tụng hình sự như thế nào và nguồn lực của hoạt động tố tụng hình sự là gì: là hoạt động tích cực của các bên tranh tụng hay là hoạt động tích cực của các cơ quan nhà nước mà trước hết là cơ quan Tòa án hay là sự kết hợp cả hai [50].

Tác giả luận án trong bài viết của mình cũng đưa ra định nghĩa về mô hình TTHS với nhiều nội dung đồng tình với quan điểm của tác giả Nguyễn Thái Phúc: Mô hình tố tụng hình sự là sự khái quát cao những đặc trưng cơ bản, phổ biến, phản ánh cách thức tổ chức hoạt động tố tụng hình sự, cách thức tìm đến sự thật khách quan của vụ án. Cách thức tổ chức này quyết định địa vị tố tụng của các chủ thể trong quá trình giải quyết vụ án, có thể là hoạt động tích cực của các bên tranh tụng hoặc là hoạt động tích cực của Tòa án và các cơ quan tiến hành tố tụng khác hoặc là sự kết hợp của cả hai.

Đề án Mô hình TTHS Việt Nam của Ban cán sự đảng VKSNDTC nhận định về mô hình TTHS như các ý kiến được trình bày nêu trên "Mô hình TTHS là sự khái quát cao những đặc trưng cơ bản, phổ biến, phản ánh cách thức tổ chức hoạt động TTHS, cách thức tìm đến sự thật khách quan của vụ án. Cách thức tổ chức này quyết định địa vị tổ tụng của các chủ thể trong quá trình thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS".

Từ các trình bày nêu trên thấy rằng, có thể có một sự đa dạng trong tiếp cận và nghiên cứu về mô hình TTHS, song tổng hợp những điểm cốt lõi của sự đa dạng đó cho phép rút ra điểm cơ bản nhất và cũng là điểm chung của hầu hết các trường phái, các công trình nghiên cứu cho rằng mô hình TTHS chính là *cách thức tổ chức hoạt động TTHS để tìm đến sự thật của vụ án*. Trên cơ sở đó, có thể rút ra định nghĩa về mô hình TTHS như sau: *Mô hình TTHS là sự khái quát cao những đặc trưng cơ bản, phổ biến, phản ánh cách thức tổ chức hoạt động TTHS, cách thức tìm đến sự thật khách quan của vụ án, qua đó quyết định địa vị tổ tụng của các chủ thể tổ tụng, tính chất của mối quan hệ giữa các chủ thể tổ tụng và trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hình sự*.

Còn về việc định danh các mô hình TTHS, từ kết quả nghiên cứu nêu trên cũng cho thấy đã có nhiều cách định danh về mô hình TTHS. Ngoài trừ cách định danh gắn với dấu hiệu đặc thù của khu vực địa lý, các đặc điểm về tôn giáo, dân tộc, thời kỳ lịch sử, còn việc định danh là mô hình thẩm vấn hay kiểm soát tội phạm, mô hình tranh tụng hay tổ tụng công bằng v.v... thực chất chỉ là tên gọi. Tính phổ quát trong mô hình TTHS thẩm vấn hay mô hình kiểm soát tội phạm đó là đều xác định vai trò chủ đạo của Nhà nước trong việc chứng minh tội phạm. Trong khi đó, tính phổ quát của mô hình TTHS tranh tụng hay mô hình tổ tụng công bằng đó là tạo bình đẳng thật sự về quyền và các thủ tục tổ tụng cho các bên trong TTHS.

2.1.2. Các yếu tố phân loại mô hình tổ tụng hình sự

Qua nghiên cứu các công trình và các tài liệu chuyên ngành TTHS cho thấy, có công trình nêu cụ thể các yếu tố nhận diện mô hình TTHS, tuy vậy

cũng có công trình không đưa ra một cách rõ ràng các yếu tố này.

Có ý kiến cho rằng, có bảy yếu tố nhận diện, phân loại mô hình TTHS gồm: 1) Xác định tính chất của vụ án hình sự; 2) Mục tiêu của TTHS; 3) Phương pháp tố tụng sử dụng trong quá trình giải quyết vụ án; 4) Sự phân kỳ hoạt động tố tụng; 5) Vị trí, vai trò của các chủ thể tố tụng; 6) Việc thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS; 7) Sự tồn tại của hồ sơ vụ án hình sự [1, tr. 8-16]. Các yếu tố nhận diện mô hình TTHS theo ý kiến này có nhiều điểm hợp lý, khái quát được nhiều yếu tố phản ánh cách thức tổ chức các hoạt động TTHS. Tuy vậy, việc xác định mục tiêu của TTHS với ý nghĩa là yếu tố độc lập để nhận diện, phân loại mô hình TTHS là chưa chính xác. Bởi lẽ, dù mô hình nào thì cũng đều đặt mục tiêu tìm đến sự thật của vụ án. Sự khác nhau giữa các mô hình trong trường hợp này liên quan đến việc lựa chọn cách thức để đạt đến mục tiêu, cách thức khác nhau sẽ cho kết quả không giống nhau, chính vì vậy, trong khoa học pháp luật TTHS mới hình thành thuật ngữ "sự thật tuyệt đối", "sự thật pháp lý". Đồng thời, việc đưa song song hai yếu tố "phương pháp tố tụng sử dụng trong quá trình giải quyết vụ án" và "vị trí, vai trò của các chủ thể" để nhận diện nhận diện mô hình TTHS dẫn đến trùng lặp về tiêu chí. Chủ thể đảm nhận vị trí, vai trò nào trong tố tụng thì sẽ có phương pháp tố tụng tương ứng.

Ý kiến khác, lại đưa ra năm yếu tố nhận diện mô hình TTHS gồm: 1) Mục tiêu của TTHS; 2) Trình tự tố tụng và vai trò của các cơ quan tố tụng; 3) Vai trò của các chủ thể tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự; 4) Chứng cứ và trách nhiệm chứng minh trong TTHS; 5) Vai trò của các luật sư trong TTHS [69, tr. 59-62]. Cách xác định như ý kiến này là chưa rành mạch, trùng lặp, có đến 3/5 yếu tố nhận diện mô hình TTHS đều liên quan đến vai trò của các chủ thể tố tụng.

Herbert Packer không nêu cụ thể các yếu tố phân loại mô hình TTHS, song khi làm phép so sánh giữa hai mô hình kiểm soát tội phạm và tố tụng

công bằng, đã dựa trên năm tiêu chí sau [74, tr. 62]:

Bảng 2.1: Các tiêu chí phân loại mô hình TTTHS của H.Packer

Mô hình kiểm soát tội phạm	Mô hình tổ tụng công bằng
Cho rằng quyền tự do của công dân quan trọng tới mức mọi cố gắng đều phải hướng tới việc hạn chế tội phạm.	Cho rằng quyền tự do của công dân quan trọng tới mức mọi cố gắng đều phải hướng tới việc bảo đảm sự can thiệp của chính quyền vào quyền này phải theo đúng pháp luật.
Ra các quyết định dựa trên các tình tiết phạm tội thực tế.	Ra các quyết định dựa trên nguyên lý phạm tội về mặt luật pháp.
Tuân theo các quy tắc nhấn mạnh việc hạn chế tội phạm.	Tuân theo các quy tắc nhấn mạnh mức độ can thiệp của chính quyền vào đời sống công dân.
Nhấn mạnh tính hiệu quả của các hoạt động tố tụng.	Nhấn mạnh tính hợp pháp trong các hoạt động tố tụng.
Yêu cầu có tỷ lệ buộc tội cao và cho phép loại bỏ những người dường như không phạm tội ra khỏi quá trình tố tụng ngay từ đầu.	Yêu cầu các hoạt động tố tụng phải mang tính chính thức, tìm kiếm bằng chứng thông qua tranh tụng mặc dù những yêu cầu này có thể hạn chế tối đa của hoạt động tố tụng.

Nguồn: [74].

Từ năm tiêu chí nêu trên có thể thấy, mặc dù có sự đa dạng trong cách lựa chọn các tiêu chí để so sánh các mô hình TTTHS, song cũng như nhiều công trình nghiên cứu khác, Herbert Packer cũng đã chủ yếu tiếp cận, so sánh mô hình TTTHS từ góc độ là cách thức mà các mô hình sử dụng để đi tìm sự thật vụ án. Mỗi cách thức khác nhau sẽ quy định địa vị pháp lý của các chủ thể tố tụng và tiếp đó là cho kết quả tố tụng tương ứng.

Mặc dù còn tồn tại những ý kiến khác nhau trong việc xác định số lượng cũng như các yếu tố cụ thể phân loại mô hình TTTHS, song từ định nghĩa về mô hình TTTHS và phân tích các ý kiến nêu trên có thể rút ra những yếu tố có khả năng phản ánh cách thức tổ chức các hoạt động TTTHS để tìm đến sự thật của vụ án gồm: 1) Tính chất của TTTHS; 2) Mục tiêu của TTTHS và cách thức đạt đến mục tiêu của TTTHS; 3) Các chức năng cơ bản của TTTHS và địa vị pháp lý của các chủ thể trong thực hiện các chức năng cơ bản của TTTHS; 4) Chứng cứ và sự tồn tại của hồ sơ vụ án hình sự.

2.1.2.1. Tính chất của tố tụng hình sự

Lịch sử phát triển của TTTHS thế giới đã ghi nhận những quan niệm không giống nhau xung quanh việc nhìn nhận tính chất của TTTHS. Tựu chung

lại, có thể chia thành hai quan niệm chính:

Quan niệm thứ nhất, coi TTHS là quá trình giải quyết tranh chấp, xung đột pháp lý giữa các bên. Do đó, địa vị pháp lý của các chủ thể cũng như cách thức, phương pháp tố tụng được đặt ra tương ứng để giải quyết các tranh chấp xung đột pháp lý đó. Với cách xác định về tính chất của TTHS như vậy, nên sự tranh cãi giữa các bên để chứng minh cho ý kiến của mình được xem là phương pháp tố tụng chủ yếu được sử dụng trong suốt quá trình tố tụng, các bên bình đẳng như nhau trong suốt quá trình chứng minh về vụ án.

Quan niệm thứ hai, cho rằng vụ án hình sự xảy ra là đã xâm hại đến trật tự công cộng, lợi ích chung của xã hội, do vậy Nhà nước phải có trách nhiệm giải quyết. Nhà nước sẽ sử dụng mọi biện pháp, mọi nguồn lực, mọi cơ quan của Nhà nước để làm rõ về vụ án. Người bị hại không có quyền phát động tố tụng cũng như quyết định tiến trình tố tụng, bị loại bỏ khỏi vai trò chứng minh trong vụ án. Với cách xác định về tính chất của TTHS như vậy, nên phương pháp tố tụng chủ yếu được sử dụng là phương pháp điều tra, thẩm vấn do các cơ quan của nhà nước tiến hành. Phương pháp này được sử dụng tối đa trong tất cả các giai đoạn tố tụng (kể cả tại phiên tòa) nhằm thu thập các chứng cứ để xác định sự thật vụ án.

2.1.2.2. Mục tiêu của tố tụng hình sự và cách thức đạt đến mục tiêu

Mục tiêu của TTHS là những giá trị cần đạt được mà TTHS hướng tới. Quá trình nghiên cứu, thảo luận về mục tiêu của TTHS hiện tồn tại những cách hiểu không thống nhất nhau.

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng, mục tiêu của TTHS là nhằm tìm đến sự thật của vụ án, tìm đến chân lý của vụ việc [1].

Loại ý kiến thứ hai cho rằng, TTHS chỉ có một trong hai mục tiêu hoặc là tìm đến sự thật của vụ án hoặc là bảo đảm công bằng trong TTHS. Việc đặt cả hai mục tiêu "không bỏ lọt và không làm oan" trong cùng một hệ thống tố tụng là vấn đề không tương, không có tính khả thi. (Đây là ý kiến của nhiều luật sư trên các diễn đàn khoa học ở nước ta thời gian qua).

Tác giả luận án đồng ý với loại ý kiến thứ nhất. Bất kỳ mô hình TTHS

nào trên thế giới từ cổ chí kim luôn có chung một mục tiêu là đi tìm sự thật của vụ án. Đó chính lý do hiện diện, tồn tại hoạt động TTTHS. Nhà nước, xã hội và từng thành viên trong xã hội cần đến hoạt động TTTHS là vì lẽ đó. Những người theo loại ý kiến thứ hai đã có sự nhầm lẫn giữa mục tiêu của hoạt động TTTHS với cách thức tiến hành các hoạt động TTTHS. Sự khác nhau căn bản giữa các mô hình TTTHS chính là cách thức đạt đến mục tiêu. Cũng chính từ cách thức giải quyết vụ án hình sự khác nhau này dẫn đến mức độ sự thật mà các mô hình TTTHS đạt đến là không hoàn toàn như nhau. Với mô hình TTTHS lựa chọn cách thức trao cho các bên sự cân bằng về quyền và nghĩa vụ, cân bằng về cơ hội chứng minh và việc chứng minh được thực hiện trên cơ sở chứng cứ có đến đâu xét xử đến đó thì mục tiêu đạt đến là "*sự thật pháp lý*" hay còn gọi là "*sự thật hình thức*". Còn mô hình TTTHS lựa chọn cách thức huy động tối đa sự tham gia của các cơ quan tố tụng chuyên nghiệp của Nhà nước vào quá trình đi tìm bằng được sự thật khách quan của vụ án; bên bị buộc tội hầu như không có vai trò đáng kể trong quá trình đi tìm chứng cứ, chứng minh về vụ án thì mục tiêu đạt đến là "*sự thật tuyệt đối*" hay "*sự thật khách quan*". Mô hình TTTHS này được mô tả là các kết luận của Tòa án hoàn toàn sát với những gì đã xảy ra trên thực tế [74, tr. 128].

2.1.2.3. Các chức năng cơ bản của tổ tụng hình sự và địa vị pháp lý của các chủ thể trong thực hiện các chức năng cơ bản của tổ tụng hình sự

Có thể thấy rằng, mặc dù trong khoa học chưa có sự nhận thức hoàn toàn thống nhất về các chức năng cơ bản của TTTHS, song trên những nét chủ yếu, các ý kiến đều cùng chung quan niệm chức năng của TTTHS là những định hướng cho các hoạt động TTTHS và được thể hiện thông qua hoạt động của các chủ thể tố tụng. Trên cơ sở đó, tác giả luận án cho rằng: *chức năng của TTTHS là những định hướng chủ yếu của TTTHS nói chung chứ không phải của những chủ thể cụ thể. Mỗi định hướng hoạt động này có thể được thực hiện bởi nhiều chủ thể khác nhau.*

Khi nói về vấn đề chức năng của TTTHS, mặc dù còn nhiều ý kiến khác nhau nhưng hầu hết các ý kiến đều thống nhất TTTHS có nhiều chức năng và giao cho nhiều chủ thể khác nhau thực hiện. Trong số các chức năng đó, có

các chức năng cơ bản và các chức năng khác.

Những chức năng mà khi thực hiện sẽ giải quyết được nhiệm vụ chung của tổ tụng hình sự thì được xếp vào các chức năng cơ bản. Những chức năng đó do các cơ quan nhà nước, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện (được thống nhất bởi quyền của nhóm này đồng thời là nghĩa vụ của nhóm khác) [135, tr. 15].

Các chức năng cơ bản trong TTHS chỉ có ba loại đó là: chức năng buộc tội, chức năng bào chữa và chức năng xét xử. Ba chức năng này có mối liên hệ mật thiết với nhau tạo nên những mối liên hệ pháp lý chủ yếu của TTHS. Đây là ba định hướng chủ yếu của hoạt động TTHS tồn tại ở tất cả các mô hình TTHS.

Vì mục đích của TTHS mà dẫn đến sự xuất hiện, tồn tại và vận động các chức năng cơ bản của TTHS. Trong đó, hoạt động thực hiện chức năng buộc tội xuất hiện đầu tiên, mở đầu cho việc vận hành các chức năng tố tụng khác. Chức năng buộc tội là một định hướng hoạt động tố tụng của nhóm chủ thể nhằm mục đích phát hiện tội phạm, chứng minh sự phạm tội và truy cứu trách nhiệm hình sự. Có buộc tội sẽ có nhu cầu bác bỏ hoặc gỡ bỏ một phần sự buộc tội, từ đó làm cơ sở xuất hiện chức năng bào chữa. Chức năng bào chữa là một định hướng hoạt động tố tụng nhằm bảo đảm cho người bị buộc tội khả năng tự mình hoặc nhờ người khác đưa ra chứng cứ và lập luận bác bỏ sự buộc tội hoặc làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Chức năng xét xử chỉ xuất hiện khi có sự hiện diện của chức năng buộc tội và chức năng bào chữa. Chức năng xét xử là hoạt động tố tụng của Tòa án có thẩm quyền trên cơ sở các chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên tòa và quy định của pháp luật xem xét, quyết định những cáo buộc đối với bị cáo là có căn cứ hợp pháp hay không, bị cáo có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không.

Các mô hình TTHS giống nhau ở một điểm là đều tồn tại ba chức năng TTHS cơ bản nêu trên nhưng điểm khác nhau là nhận thức về sự tồn tại các chức năng cơ bản, tổ chức vận hành các chức năng cơ bản đó mà biểu hiện cụ thể nhất là xác định địa vị pháp lý của các chủ thể trong thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS. Điều đó có nghĩa rằng, ba chức năng cơ bản

trong mô hình TTHS luôn luôn tồn tại, nhưng cách thức thực hiện, sự phân định chức năng giữa các chủ thể TTHS lại hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện cụ thể, mà trước hết là tính chất của hệ thống pháp luật, văn hóa pháp lý, cũng như các quan niệm khác ở mỗi mô hình tổ tụng.

Như vậy, sự tồn tại các chức năng cơ bản của TTHS là vấn đề thuộc phạm trù khách quan, còn việc tổ chức vận hành các chức năng đó trong từng mô hình thuộc phạm trù chủ quan. Lịch sử TTHS thế giới đã ghi nhận nhiều cách thức tổ chức thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS, mỗi mô hình TTHS gắn với một cách thức tổ chức thực hiện chức năng tổ tụng.

Cách thứ nhất, xuất phát từ mục tiêu tìm đến "*sự thật tuyệt đối*", mô hình TTHS này không quá chú trọng đặt vấn đề phân định rành mạch các chức năng cơ bản của TTHS. Vấn đề được quan tâm nhiều trong mô hình TTHS này là làm thế nào để tìm đến chân lý khách quan của vụ án một cách chính xác và nhanh chóng nhất. Yêu cầu đó được thực hiện bằng cách huy động tối đa sự tham gia của các nhân viên chuyên nghiệp của Nhà nước (cảnh sát, công tố viên, thẩm phán). Những nhân viên này thực hiện đồng thời nhiều chức năng tổ tụng khác nhau. Bên bào chữa (bị can, bị cáo và người bào chữa của họ) không được xác định là một bên bình đẳng trong TTHS, không được chia sẻ trách nhiệm chứng minh về vụ án.

Cách thứ hai, phân định rành mạch các chức năng cơ bản của TTHS và phân định quyền, nghĩa vụ của các chủ thể theo các chức năng cơ bản được hết sức coi trọng. Mỗi chủ thể chỉ đảm nhiệm một chức năng tổ tụng. Nghĩa vụ chứng minh được san sẻ giữa các bên (bên buộc tội và bên bào chữa). Tòa án đóng vai trò thiên về người trọng tài, giám sát quá trình chứng minh của các bên và ra phán quyết trên cơ sở kết quả tranh tụng dân chủ giữa các bên.

Cách thứ ba, quá trình phát triển TTHS đã ghi nhận sự thâm nhập, thẩm thấu lẫn nhau giữa các mô hình TTHS từ góc độ tổ chức vận hành các chức năng cơ bản của TTHS, xác định địa vị pháp lý của các chủ thể trong thực hiện các chức năng cơ bản đó. Các nước áp dụng mô hình TTHS thẩm vấn có xu hướng quan tâm việc tổ chức các hoạt động TTHS trên cơ sở sự vận hành các chức năng cơ bản của TTHS, thể hiện ở việc mở rộng hơn sự

tham gia của bên bào chữa, tăng tính tích cực của công tố viên tại phiên tòa, tương ứng với đó là hạn chế bớt sự chủ động của thẩm phán. Các nước áp dụng mô hình TTTHS tranh tụng ngày càng quan tâm hơn tới yêu cầu kiểm soát tội phạm, tăng cường vai trò chủ động cho thẩm phán [79, tr. 7].

2.1.2.4. Chứng cứ và sự tồn tại của hồ sơ vụ án hình sự

Sự thành công hay thất bại của quá trình TTTHS có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân quan trọng bắt nguồn từ chứng cứ (thu thập, đánh giá, sử dụng chứng cứ...). Ở góc độ chứng minh tội phạm, chứng cứ giữ vị trí tâm điểm của quá trình TTTHS, hoạt động của mọi chủ thể đều hướng tới làm rõ. Chính vì vậy, chứng cứ dành được sự quan tâm của khoa học pháp lý hình sự và đã có rất nhiều quan niệm về chứng cứ được đưa ra.

Trong phạm vi luận án này, tác giả không đi sâu nghiên cứu về chứng cứ (các thuộc tính của chứng cứ; trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ...) vì không thuộc nhiệm vụ của luận án mà chỉ xem xét, xác định biểu hiện của chứng cứ trong từng mô hình TTTHS với tính cách là một căn cứ để phân loại mô hình TTTHS.

Lịch sử TTTHS thế giới cho thấy có hai hình thức tồn tại của chứng cứ ở các mô hình TTTHS [28]: *Thứ nhất*, sự tồn tại của các chứng cứ viết giữ vị trí quan trọng trong mô hình TTTHS thẩm vấn, cùng với sự hiện diện của hồ sơ vụ án được xem là một trong những đặc trưng quan trọng làm hình thành nên loại mô hình TTTHS này; *Thứ hai*, những tài liệu được coi là chứng cứ của vụ án buộc phải được trình bày bằng lời tại phiên tòa và vì hoàn toàn được thực hiện bằng lời nên mọi chứng cứ viết cũng đều không được công nhận là chứng cứ nếu không được đối chất, kiểm tra tại phiên tòa.

Cùng với chứng cứ, sự tồn tại của hồ sơ vụ án hình sự cũng là một trong những tiêu chí nổi bật để phân loại mô hình TTTHS. Tất cả các mô hình TTTHS đều có sự tồn tại hồ sơ vụ hình sự, tuy nhiên sự khác nhau căn bản giữa các mô hình TTTHS đó là ghi nhận về sự tồn tại của hồ sơ này: ai có trách nhiệm lập hồ sơ; sự chuyển giao, hoàn thiện hồ sơ giữa các giai đoạn tố tụng; mục đích, cách thức sử dụng hồ sơ vụ án hình sự trong từng giai đoạn tố tụng. Trên thực tế, các mô hình TTTHS khác nhau đã có sự ghi nhận rất đặc trưng về

việc lập và sử dụng hồ sơ vụ án hình sự.

2.2. CÁC MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ VÀ NHỮNG ĐẶC TRƯNG CHỦ YẾU

2.2.1. Mô hình tố tụng tranh tụng

2.2.1.1. Những đặc trưng chủ yếu của mô hình tố tụng hình sự tranh tụng

* *Về lịch sử ra đời, phát triển và tính chất của mô hình TTHS tranh tụng*, mô hình TTHS tranh tụng là loại hình TTHS xuất hiện đầu tiên. Mô hình này ban đầu xuất hiện và áp dụng ở Hy Lạp cổ đại, sau đó được đưa vào La Mã với tên gọi "*thủ tục hỏi đáp liên tục*".

Ban đầu, người ta quan niệm rằng tội phạm là một phạm trù cá nhân, là cái thay thế cho sự trả thù cá nhân, do đó Nhà nước không can thiệp. Quyền khởi kiện trước hết thuộc về người bị hại, sau đó mở rộng ra đến những người thân thích của người bị hại [74]. Cũng chính từ quan điểm *lợi ích cá nhân* mà mô hình TTHS tranh tụng coi việc nhận tội của nghi can là lý do để chấm dứt quá trình giải quyết vụ án. Việc cho phép đàm phán nhận tội (*plea bargaining*) được xem là ví dụ minh họa điển hình [31].

Tổ tụng tranh tụng được coi là việc giải quyết tranh chấp giữa các bên, vì vậy, mô hình TTHS hoạt động theo nguyên tắc "*không có tố cáo thì không có xét xử*". Mọi tội phạm đều do cá nhân người bị hại hoặc những người có liên quan đến vụ án đưa ra trước Tòa để Tòa phán xử. Thủ tục xét xử tại phiên tòa diễn ra theo hình thức "*hỏi đáp liên tục*", các bên tranh chấp xử sự theo kiểu tranh cãi nên quá trình xét xử được diễn ra theo kiểu đối tụng hay còn gọi là tố tụng tranh tụng.

Khi xã hội phát triển cao hơn, đồng thời nhận thức của người dân được nâng cao lên một trình độ nhất định thì hành vi phạm tội được nhìn nhận không chỉ ảnh hưởng đến từng cá nhân mà còn được coi là ảnh hưởng đến cả cộng đồng xã hội. Do đó, Nhà nước có quyền và có trách nhiệm đứng ra để xử lý tội phạm, trừng trị kẻ phạm tội, chức năng khởi động tố tụng, buộc tội dần chuyển sang Nhà nước.

* *Về mục tiêu của TTHS và cách thức đạt đến mục tiêu*, cũng giống

nghư các mô hình TTTHS khác, mô hình TTTHS tranh tụng đặt mục tiêu tìm đến sự thật của vụ án. Tuy nhiên, cách thức mà mô hình TTTHS này lựa chọn để tìm đến sự thật khách quan là tạo ra và bảo đảm quy trình, thủ tục tố tụng thực sự *công bằng* để các bên đi tìm sự thật theo cách của mình trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Công bằng ở đây là bảo đảm cho các bên tranh tụng có các điều kiện, cơ hội, quyền và nghĩa vụ bình đẳng như nhau trong việc chứng minh cho quan điểm của mình. "Công bằng" vừa được coi là cách thức, vừa được coi là yêu cầu mà mô hình TTTHS sử dụng để đạt được mục đích tìm ra sự thật vụ án. Cũng chính từ cách thức đạt đến mục tiêu của TTTHS như trên mà khoa học pháp lý đã đưa ra các khái niệm để mô tả về kết quả của hai mô hình TTTHS thẩm vấn và tranh tụng đó là "*tội thực tế*" và "*tội pháp lý*", "*sự thật khách quan*" và "*sự thật hình thức*" [74, tr. 128].

** Sự hiện diện của các chức năng cơ bản trong TTTHS và việc xác định địa vị pháp lý của các chủ thể trong thực hiện các chức năng cơ bản*, mô hình TTTHS tranh tụng ý thức rõ rệt về sự tồn tại các chức năng cơ bản của TTTHS: buộc tội, bào chữa và xét xử. Ba chức năng này được phân định rạch ròi và mỗi chủ thể chỉ thực hiện một trong ba chức năng tố tụng cơ bản này. Việc phân vai các chủ thể gắn chặt với sự tồn tại và vận hành các chức năng cơ bản của TTTHS, do đó, trong TTTHS chia thành chủ thể buộc tội, chủ thể bào chữa và chủ thể xét xử.

Chủ thể buộc tội gồm cơ quan công tố, CQĐT, bên bị hại. Chủ thể bào chữa gồm người bị tình nghi phạm tội, bị can, bị cáo và người bào chữa của họ. Chủ thể xét xử là Tòa án (thẩm phán, bồi thẩm đoàn). Chứng minh tội phạm là trách nhiệm của bên buộc tội. Bên bào chữa được tạo tối đa các điều kiện để thực hiện tốt chức năng bào chữa, chứng minh sự vô tội, giảm tội hoặc giảm hình phạt. Suốt quá trình tố tụng, bên buộc tội và bên bào chữa được xác định là các bên có quyền bình đẳng như nhau trong việc sử dụng tất cả các nguồn lực và phương tiện pháp luật cho phép để thực hiện chức năng tố tụng của mình. Cả hai bên đều tiến hành các hoạt động thu thập chứng cứ, phỏng vấn nhân chứng và tự lập hồ sơ hình sự riêng để phục vụ mục đích của mình. Như vậy, trách nhiệm chứng minh trong mô hình TTTHS tranh tụng được chia sẻ cho

tất cả *các bên tranh tụng*; thẩm phán và bồi thẩm đoàn chỉ có trách nhiệm chứng minh cho phán quyết của mình: vì sao lại chấp nhận chứng cứ của bên buộc tội mà không chấp nhận chứng cứ của bên bào chữa và ngược lại. Ngoài chức năng xét xử, Tòa án không đảm nhiệm thêm bất kỳ chức năng tố tụng nào khác. Thẩm phán trong mô hình TTHS tranh tụng được ví như trọng tài, người nắm giữ các luật lệ và bảo đảm cho cuộc đấu giữa hai bên được diễn ra một cách công bằng, đúng luật [110, tr. 51-52].

Xuất phát từ đặc điểm của hoạt động đối tụng diễn ra khốc liệt, công bằng, nhất là tại phiên tòa, do vậy, thủ tục tố tụng tại phiên tòa được quy định rất chặt chẽ, trong khi đó, pháp luật về thủ tục điều tra lại được quy định khá lỏng lẻo, ngoại trừ các quy định liên quan đến bảo vệ quyền con người. Ở Hoa Kỳ, không có đạo luật nào quy định về cách thức điều tra viên liên bang tiến hành điều tra vụ án. Bộ quy tắc TTHS liên bang được ban hành chỉ áp dụng đối với thủ tục tố tụng tại phiên tòa, không áp dụng đối với hoạt động điều tra [65].

* *Chứng cứ và sự tồn tại của hồ sơ vụ án hình sự*, mô hình TTHS tranh tụng có các quy định rất phức tạp và chặt chẽ về các chứng cứ được đưa ra sử dụng tại phiên tòa, trong đó không cho phép sử dụng những chứng cứ gián tiếp (chứng cứ nghe nói lại), chứng cứ nhằm đánh vào tình cảm của bồi thẩm đoàn... Tố tụng tranh tụng được thực hiện bằng lời nói, một cách công khai tại phiên tòa. Các bên sử dụng việc kiểm tra chéo để khẳng định hoặc bác bỏ lời khai của nhân chứng. Tòa án chỉ căn cứ vào các chứng cứ được đưa ra tranh luận tại phiên tòa để ra phán quyết mà không cần biết đến các chứng cứ diễn ra trước phiên tòa. Do hoàn toàn được thực hiện bằng lời nói nên mọi chứng cứ viết, kể cả biên bản của cảnh sát tư pháp cũng không được công nhận là chứng cứ [28].

Sở dĩ mô hình TTHS tranh tụng có các quy định chặt chẽ về chứng cứ như vậy bởi lẽ người có thẩm quyền quyết định bị cáo có tội hoặc không có tội là bồi thẩm đoàn - là những người không có kiến thức pháp luật, không có nghiệp vụ xét xử; trong khi đó, công tố viên và luật sư bào chữa là những người chuyên nghiệp luôn tìm cách chi phối, tác động bồi thẩm đoàn. Các quy định chặt chẽ về chứng cứ sẽ giúp cho bồi thẩm đoàn có những chứng cứ *sạch*

để phán quyết chính xác về hành vi của bị cáo [31].

Trong mô hình TTHS tranh tụng không tồn tại "*hồ sơ vụ án*" theo nghĩa được sử dụng như trong mô hình TTHS thẩm vấn. Trong giai đoạn tiền xét xử, bên buộc tội và bên bào chữa đều có quyền lập hồ sơ gồm các chứng cứ, tài liệu mỗi bên thu thập được. Bộ hồ sơ này chỉ phục vụ mục đích của từng bên trong tố tụng. Khi ra phiên tòa xét xử, các chứng cứ trong hồ sơ chưa có giá trị chứng minh, chỉ có những chứng cứ được trình bày và thẩm tra tại phiên tòa dưới hình thức bằng lời nói mới được sử dụng làm chứng cứ để xác định hành vi cấu thành tội phạm hay không cấu thành tội phạm [115].

2.2.1.2. Những ưu thế và hạn chế của mô hình tố tụng hình sự tranh tụng

a) Những ưu thế của mô hình tố tụng hình sự tranh tụng

Thứ nhất, mô hình TTHS tranh tụng đáp ứng yêu cầu bảo đảm sự công bằng, dân chủ trong hoạt động TTHS. Ở giai đoạn tiền xét xử, các bên tranh tụng có quyền bình đẳng như nhau trong việc điều tra, thu thập chứng cứ. Ở giai đoạn xét xử, chứng cứ của các bên đều phải được thẩm tra tại phiên tòa mới có giá trị chứng minh và quy trình thẩm tra chứng cứ được tiến hành công bằng, dân chủ. Như vậy, từ góc độ tố tụng, các bên tranh tụng đều có quyền tác động như nhau tới phiên tòa xét xử. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho tiến trình tố tụng được tiến hành dân chủ, đúng luật, đóng vai trò trung gian như một trọng tài để ra phán quyết khách quan, công bằng đối với vụ án.

Thứ hai, với sự công bằng của quy trình tố tụng, mô hình TTHS tranh tụng thể hiện ở mức độ cao hơn sự tôn trọng các quyền cơ bản của con người. Việc đề cao và tuân thủ tuyệt đối nguyên tắc suy đoán vô tội đã đặt ra yêu cầu với các cơ quan tố tụng phải luôn tôn trọng các quyền con người, quyền công dân trong suốt quá trình giải quyết vụ án, phải đối xử với người bị buộc tội như với người vô tội, tạo mọi điều kiện để người bị buộc tội chứng minh sự vô tội của mình.

Thứ ba, sự công bằng còn đem lại những tác động tích cực tới chất lượng giải quyết vụ án. Do luật sư có thể tham gia đầy đủ vào quá trình tố tụng

nên Tòa án có thêm một nguồn thông tin để khám phá sự thật khách quan của vụ án. Tòa án trong mô hình TTHS tranh tụng được tiếp cận cả nguồn chứng cứ phong phú của cả bên buộc tội và bên bào chữa. Sự va đập của hai luồng chứng cứ này giúp ích cho quá trình tìm đến sự thật khách quan của vụ án.

Thứ tư, cơ chế vận hành của mô hình TTHS tranh tụng đã hạn chế đến mức tối đa các trường hợp kết án oan người vô tội [13]. Bằng việc quy định bắt buộc có sự tham gia của luật sư trong suốt quá trình giải quyết vụ án, đề cao và bảo đảm quyền bào chữa của bên bị buộc tội, bảo đảm quy trình tố tụng công bằng và nguyên tắc phán quyết của Tòa án chỉ dựa vào kết quả tranh tụng dân chủ tại phiên tòa đã cho phép hạn chế tối đa các trường hợp làm oan trong TTHS.

Thứ năm, mô hình TTHS tranh tụng một mặt là biểu hiện của nền văn hóa pháp lý cao ở quốc gia, đồng thời là động lực thúc đẩy văn hóa pháp lý phát triển. Với cơ chế tố tụng đòi hỏi các bên tham gia tranh tụng phải có sự hiểu biết sâu sắc pháp luật mới mong dành phần thắng cho mình và quá trình này kéo dài hàng trăm năm đã góp phần hình thành và thúc đẩy ý thức pháp luật và nền văn hóa pháp lý ở quốc gia áp dụng mô hình TTHS này [13].

b) Những hạn chế của mô hình tố tụng hình sự tranh tụng

Thứ nhất, khả năng bỏ lọt tội phạm cao so với mô hình TTHS thẩm vấn. Với việc áp dụng cơ chế tố tụng mà trong đó người có nhiệm vụ xét xử tham gia tố tụng một cách thụ động, bồi thẩm đoàn thông thường là người không có kiến thức pháp luật song lại được giao thẩm quyền phán quyết bị cáo có tội hay không có tội; cả bên công tố và bên bào chữa đều không có nghĩa vụ đi tìm sự thật khách quan của vụ án mà chỉ tập trung thực hiện chức năng tố tụng của mình. Cả hai bên tranh tụng sẽ chỉ sử dụng những chứng cứ có lợi cho việc thực hiện chức năng tố tụng của mình, do vậy nhiệm vụ phát hiện tội phạm hay tìm đến sự thật khách quan của vụ án đều có nguy cơ bị ảnh hưởng. Lẽ đương nhiên, bồi thẩm đoàn sẽ chỉ nghiêng về phía có sức thuyết phục hơn theo nhận thức của họ [31].

Thứ hai, do quan niệm tố tụng chỉ chính thức bắt đầu ở phiên tòa sơ thẩm nên trọng tâm của toàn bộ tiến trình tố tụng dường như tập trung ở phiên tòa sơ thẩm với sự tham gia của bồi thẩm đoàn vì vậy thủ tục tố tụng tại phiên

tòa thường rất tốn kém về thời gian và chi phí. Đồng thời, do sử dụng triệt để phương pháp đối tụng, các bên buộc tội và bào chữa không bị hạn chế trong việc triệu tập nhân chứng, đưa ra các chứng cứ, lập luận dẫn tới thời gian cho một phiên tòa trong mô hình TTHS tranh tụng thường kéo dài gấp hai, thậm chí gấp ba lần so với phiên tòa trong mô hình TTHS thẩm vấn. Trong lịch sử, người ta đã chứng kiến Tòa án hình sự quốc tế từng giải quyết một vụ án mà phải nghe tới 600 nhân chứng do các bên triệu tập tới phiên tòa và thời gian xét xử phải tính bằng tháng, bằng năm [45].

Thứ ba, việc quá đề cao lợi ích cá nhân làm cho mô hình TTHS tranh tụng không phản ánh được hết tầm quan trọng của việc bảo vệ lợi ích công cộng trong các vụ án hình sự. Chính điều này dẫn đến thực tiễn giải quyết vụ án hình sự ở một số nước áp dụng mô hình TTHS tranh tụng đã có thời kỳ báo động về tình trạng lạm dụng thái quá việc áp dụng hình thức mặc cả nhận tội [111].

2.2.2. Mô hình tố tụng thẩm vấn

2.2.2.1. Những đặc trưng chủ yếu của mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn

** Về lịch sử ra đời, phát triển và tính chất của mô hình TTHS thẩm vấn.* Mô hình TTHS thẩm vấn được áp dụng phổ biến ở các nước thuộc địa châu Âu, bắt đầu phát triển rộng rãi tại các quốc gia châu Âu từ thế kỷ thứ 16. Mô hình TTHS thẩm vấn là sự kết hợp giữa các yếu tố của luật La mã cổ đại với những nguyên tắc pháp lý của giáo hội Thiên chúa giáo [113, tr. 713-714]. Thời kỳ đầu, mô hình này gắn liền với các phiên tòa giáo hình, tra tấn nhục hình, các cuộc thẩm tra, hỏi cung kín được ưa chuộng áp dụng tại các nhà nước độc tài, quân phiệt và đã được sử dụng như một trong những công cụ để đàn áp các lực lượng và cá nhân chống đối giai cấp cầm quyền.

Cơ chế tố tụng thẩm vấn ban đầu gắn với việc thiết lập một viên chức tư pháp của Nhà nước (còn gọi là thẩm phán điều tra) - người thay vị trí của nạn nhân để chứng minh tội phạm. Ở thời trung cổ, viên thẩm phán thực hiện việc điều tra, thẩm vấn nhân chứng, thậm chí tra tấn người phạm tội để có được

các thông tin về vụ án. Tất cả các ghi chép và tài liệu trong hồ sơ được thẩm phán điều tra thu thập, ghi chép và nghiêm nhiên trở thành nguồn chứng cứ chính thức [123, tr. 188-193]. Trong thời kỳ cải cách của Napoleon, hình thức tra tấn, nhục hình bị bãi bỏ và phiên tòa công khai được áp dụng, nhưng thủ tục tố tụng dựa trên hồ sơ vụ án tiếp tục được sử dụng tại các nước theo truyền thống pháp luật dân sự. Tiếp sau này, các cải cách trong mô hình TTHS thẩm vấn ở nhiều quốc gia đã đem đến những tiến bộ vượt bậc của mô hình này trong việc đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu của TTHS.

Mô hình thẩm vấn quan niệm tội phạm xảy ra là đã xâm phạm đến lợi ích chung của xã hội do vậy Nhà nước phải có trách nhiệm đứng ra giải quyết, hoàn toàn loại trừ yếu tố trả thù cá nhân từ người bị hại. Người bị hại bị loại ra khỏi vai trò của người buộc tội tư, thay vào đó do một công chức nhà nước đảm nhiệm vai trò buộc tội.

** Về mục tiêu của mô hình TTHS thẩm vấn và cách thức đạt đến mục tiêu, tìm đến chân lý khách quan của vụ án, xác định sự thật tuyệt đối là nhiệm vụ tối quan trọng của mô hình TTHS thẩm vấn. Để thực hiện mục tiêu này, tố tụng thẩm vấn huy động tối đa sự tham gia của các cơ quan tố tụng chuyên nghiệp của Nhà nước. Các cơ quan tố tụng (bao gồm cả Tòa án) đều được giao nhiệm vụ chứng minh tội phạm. Nhiều nguyên tắc tố tụng và các chế định pháp luật được đặt ra để thực hiện mục tiêu này. Chính từ mục tiêu này, trong mô hình TTHS thẩm vấn, *mặc cả nhận tội* là điều không tồn tại cả trên phương diện lý thuyết cũng như thực tiễn.*

Xuất phát từ mục tiêu của tố tụng thẩm vấn nên điều tra, thẩm vấn là phương cách tố tụng chủ yếu được áp dụng trong tất cả các giai đoạn của quá trình giải quyết vụ án, kể cả tại phiên tòa [35]. Phiên tòa trong tố tụng thẩm vấn thực chất là sự tiếp tục của quá trình điều tra liên tục, nối tiếp chứ không phải là sự cạnh tranh giữa các bên đối trọng nhau trong vụ án và thời điểm mấu chốt là quá trình xét hỏi, thẩm tra tại phiên tòa. Thẩm phán tiếp tục xét xử dựa trên hồ sơ, chủ động đặt các câu hỏi nhằm kiểm tra, xác minh lại các chứng cứ đã thu thập được trong các giai đoạn tố tụng trước đó, làm căn cứ

cho việc ra phán quyết mà không chỉ dựa trên những chứng cứ trực tiếp được trình bày bằng lời của các nhân chứng trước Tòa.

** Các chức năng cơ bản của TTHS và việc xác định địa vị pháp lý của các chủ thể trong thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS.* Mô hình TTHS thậm vẫn không quá chú trọng tới việc phân định rành mạch các chức năng cơ bản của TTHS và xác định địa vị pháp lý của các chủ thể rành mạch theo các chức năng cơ bản này. Với mục tiêu tìm đến chân lý khách quan, xác định sự thật tuyệt đối, mô hình TTHS đã huy động tất cả các cơ quan tổ tụng chuyên nghiệp của Nhà nước tham gia vào quá trình đi tìm sự thật tuyệt đối. Do đó, từ góc độ tổ chức thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS, trong mô hình này, thậm chí cùng một chủ thể nhưng được giao thực hiện đồng thời hai chức năng tổ tụng (ví dụ: chế định thẩm phán điều tra).

Cơ quan điều tra và cơ quan công tố được giao thực hiện chức năng buộc tội trong TTHS. Cơ quan công tố có vai trò quan trọng trong hoạt động điều tra. Cơ quan công tố có thẩm quyền phê chuẩn việc khởi tố vụ án, trực tiếp tiến hành điều tra, chỉ đạo hoạt động điều tra của cảnh sát, quyết định các biện pháp tổ tụng trong giai đoạn điều tra, quyết định có điều tra, truy tố tội phạm hay không, chịu trách nhiệm trước công chúng về việc thực hiện chức năng buộc tội [107, tr. 151-264]. Ví dụ, BLTTHS Pháp tại Điều 19 quy định: sĩ quan cảnh sát phải thông báo ngay cho Viện Công tố những trọng tội, khinh tội mà họ phát hiện được; Điều 80 quy định: Dự thẩm chỉ có thể điều tra theo quyết định của Viện trưởng Viện Công tố. Cũng tại Điều 19 quy định: Việc nâng lương hay thăng chức của cảnh sát tư pháp phải có nhận xét của Viện trưởng Viện công tố cùng cấp.

Tòa án và các thẩm phán có vai trò tích cực, chủ động trong việc đi tìm sự thật vụ án bằng việc tự tiến hành hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ. Sự tham gia của thẩm phán điều tra ở giai đoạn tiền xét xử cũng là phương pháp để Tòa án sớm có thông tin về vụ án, đồng thời cũng để giám sát hoạt động điều tra. Thẩm phán tiếp xúc và nghiên cứu hồ sơ vụ án từ rất sớm. Những nhận thức về nội dung vụ án hình thành trong quá trình nghiên cứu hồ sơ có ảnh hưởng khá đậm nét với các thẩm phán trong quá trình xét xử tại

phiên tòa và ra phán quyết. Tại phiên tòa, các thẩm phán (chứ không phải là các bên đối lập) sẽ trực tiếp gọi và thẩm vấn các nhân chứng, người bị hại và kiểm tra chứng cứ [107]. Tòa án trong tố tụng thẩm vấn được xem như các cơ quan thực thi chính sách tư pháp hình sự, có trách nhiệm tìm ra sự thật vụ án, do đó Tòa án hợp tác chặt chẽ với cơ quan công tố.

Sự tham gia của luật sư bào chữa không mang tính bắt buộc trong mô hình TTHS thẩm vấn. Trong quá trình tố tụng, luật sư có quyền nhưng không có nghĩa vụ phải trình bày chứng cứ như trong hệ tranh tụng. Vai trò của luật sư được xem như là *bổ sung* cho công cuộc đi tìm sự thật của Tòa án và để bảo đảm rằng các hoạt động tố tụng đã diễn ra đúng luật, các quyền và lợi ích hợp pháp của nghi can không bị xâm phạm.

Người bị hại gần như bị loại khỏi vai trò của bên buộc tội, không có quyền khởi kiện, lựa chọn cách thức giải quyết vụ việc (trừ một số ít vụ việc do luật định). Khi vụ án xảy ra, người bị hại chỉ có quyền trình báo với các cơ quan có thẩm quyền (tổ giác tội phạm), còn việc có quyết định khởi tố vụ án, đưa vụ việc giải quyết theo thủ tục TTHS hay không hoàn toàn thuộc thẩm quyền của Nhà nước [35].

Từ phân tích về cách thức tổ chức thực hiện các chức năng tố tụng trong mô hình TTHS thẩm vấn nêu trên, tác giả luận án đồng ý với nhận xét cho rằng các quy định trong mô hình TTHS thẩm vấn thường nghiêng về việc tạo điều kiện cho việc thực hiện chức năng buộc tội. Về lý thuyết, chức năng xét xử phải được tiến hành độc lập, tuy nhiên, phương pháp tố tụng sử dụng tại phiên tòa cũng là phương pháp điều tra (thẩm vấn, xét hỏi), vì vậy hoạt động của thẩm phán cũng không khác nhiều lắm so với hoạt động buộc tội [67].

* *Chứng cứ và sự tồn tại của hồ sơ vụ án hình sự*, mô hình TTHS thẩm vấn dành vị trí quan trọng cho các chứng cứ viết. Việc sử dụng hồ sơ vụ án với các chứng cứ viết để xét xử là đặc trưng cơ bản của mô hình TTHS thẩm vấn. Một vấn đề nữa mang tính đặc trưng của tố tụng thẩm vấn đó là chỉ những người nào có thẩm quyền tiến hành tố tụng mới được thu thập chứng cứ - đó là điều tra viên, công tố viên, thẩm phán. Trong TTHS luôn tồn tại *hồ*

sơ vụ án do các cơ quan tố tụng lập. Hồ sơ hình sự này được các cơ quan tố tụng lập, bổ sung, hoàn thiện qua các giai đoạn. Giai đoạn sau có trách nhiệm kiểm tra, tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của giai đoạn trước chuyển tới. Tất cả các tài liệu trong hồ sơ đều là chứng cứ quan trọng, làm cơ sở cho Tòa án xét xử. Tại phiên tòa, thẩm phán căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ để chủ động đặt câu hỏi với bị cáo nhằm kiểm tra tính có căn cứ, giá trị chứng minh của các thông tin, tài liệu trong hồ sơ vụ án.

2.2.2.2. Những ưu thế và hạn chế của mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn

a) Những ưu thế của mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn

Thứ nhất, ưu thế lớn nhất của mô hình TTHS thẩm vấn so với mô hình TTHS tranh tụng là ở chỗ do trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan nhà nước với vai trò trung tâm của thẩm phán, việc tiến hành các hoạt động tố tụng không mang tính thiên vị, thủ tục tố tụng không nặng về buộc tội hay gỡ tội của một bên tranh tụng, do vậy tránh được xu hướng che giấu sự thật hoặc tìm mọi cách để thuận lợi cho việc buộc tội hoặc gỡ tội của các bên tranh tụng. Đồng thời, do xác định trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về Nhà nước kết hợp với phương pháp tố tụng thẩm tra, thẩm vấn được áp dụng xuyên suốt các giai đoạn tố tụng (kể cả tại phiên tòa) nên sự thật được tìm ra nhanh chóng hơn, Nhà nước có thể kiểm soát tình hình tội phạm tốt hơn.

Thứ hai, do giao trọn vẹn trách nhiệm chứng minh tội phạm cho các cơ quan tố tụng nên trong trường hợp người bị hại không đủ khả năng và điều kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì mô hình TTHS thẩm vấn có lợi thế hơn trong việc bảo vệ người bị hại.

Thứ ba, phiên tòa trong TTHS thẩm vấn diễn ra nhanh chóng hơn và ít tốn kém. Thẩm phán tham gia tố tụng trước giai đoạn xét xử, nghiên cứu trước hồ sơ vụ án, vạch trước kế hoạch và thực hiện theo kế hoạch tại phiên tòa nên thời gian xét xử rút ngắn cơ bản so với phiên tòa trong mô hình TTHS tranh tụng, đồng thời, các chi phí khác cũng được tiết kiệm hơn, như không phải chi phí cho bồi thẩm đoàn...

Thứ tư, trong mô hình TTHS thẩm vấn, thẩm phán không bị hạn chế

bởi những chứng cứ do các bên đối lập lựa chọn đưa ra, nếu muốn thẩm phán có thể tự mình đi tìm chứng cứ (kể cả trong trường hợp các bên không mong muốn đưa ra). Thẩm phán có thẩm quyền phát triển các chứng cứ tại phiên tòa, chủ động gọi và thẩm vấn bị cáo, nhân chứng, bị hại.

b) Những hạn chế của mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn

Thứ nhất, do quá đề cao vai trò của các cơ quan nhà nước trong quá trình đi tìm sự thật vụ án; người bị hại gần như chỉ có vai trò là người làm chứng trong vụ án; bị can, bị cáo gần như bị xem là đối tượng của các cơ quan tố tụng, không được chứng minh là mình vô tội do vậy trong TTHS thiếu đi yếu tố công bằng, bình đẳng. Cũng chính từ điều này, Herbert Packer cho rằng, hệ thống TTHS thẩm vấn xác lập nguyên tắc "*suy đoán có tội*" thay vì phải "*suy đoán vô tội*" và ông cho rằng, điểm khác biệt cơ bản giữa mô hình TTHS thẩm vấn và mô hình TTHS tranh tụng là ở chỗ, trong mô hình TTHS tranh tụng, nghi can được coi là vô tội cho đến khi chứng minh được anh ta có tội, còn trong mô hình TTHS thẩm vấn, nghi can bị coi là có tội cho đến khi chứng minh rằng anh ta vô tội [108].

Thứ hai, mô hình TTHS thẩm vấn dễ dẫn đến xâm phạm quyền con người, quyền công dân, nhất là quyền của người bị buộc tội. Giai đoạn điều tra được tiến hành một cách bí mật, nghi can và người bào chữa của họ bị hạn chế tham gia giai đoạn điều tra; cảnh sát điều tra có thể đặt ra những áp lực đáng kể đối với nhân chứng và những người phải trình bày trước họ.

Thứ ba, sự tham gia tích cực của thẩm phán trong giai đoạn tiền xét xử dẫn đến những nguyên tắc tiến bộ như xét xử nhanh chóng và bằng lời, khám phá sự thật tại phiên tòa và các thủ tục tố tụng tại phiên tòa nhiều khi mang tính hình thức. Sự tham gia sâu của thẩm phán trong giai đoạn điều tra nhiều khi tạo định kiến của thẩm phán trong giai đoạn xét xử, phán quyết của Tòa án dường như đã có sẵn trong đầu thẩm phán trước khi xét xử.

Thứ tư, trong TTHS thẩm vấn không có sự phân định rành mạch giữa các chức năng cơ bản trong TTHS, một chủ thể có thể đảm đương nhiều chức năng tố tụng.

Thứ năm, do cách thức tiến hành của mô hình tố tụng này dẫn đến nguy cơ làm oan người vô tội cao hơn so với mô hình TTTHS tranh tụng.

2.2.3. Xu hướng kết hợp các mô hình tố tụng và cải cách tố tụng hình sự trên thế giới

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, pháp luật của các quốc gia có xu hướng giảm bớt những yếu tố đặc thù, "*xích lại gần nhau hơn*", và trong đó, pháp luật TTTHS không phải là một ngoại lệ. Nghiên cứu mô hình TTTHS thể hiện trong pháp luật TTTHS các quốc gia cụ thể cho thấy, đến nay, gần như không còn tồn tại mô hình TTTHS thuần túy là thẩm vấn hay thuần túy là tranh tụng. Trong quá trình tồn tại, vận động và phát triển, các mô hình TTTHS đã có sự giao thoa, tiếp nhận những yếu tố tích cực, tiến bộ của nhau để đáp ứng ngày càng cao yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm và bảo đảm các quyền con người trong TTTHS (thậm chí, xu hướng giao thoa, tiếp nhận những yếu tố tích cực, tiến bộ giữa các mô hình TTTHS dẫn đến nhiều quan điểm cho rằng đã hình thành một mô hình TTTHS mới - mô hình TTTHS pha trộn) [74, tr. 30].

Nhu cầu giao thoa, học hỏi lẫn nhau giữa các mô hình TTTHS diễn ra ở nhiều nước, nhiều khu vực trên thế giới đã được Richard Vogler và tập thể Ủy ban hỗn hợp do Viện Luật quốc tế và Luật so sánh của Anh tiến hành đã mô tả rất khái quát và toàn diện trong Báo cáo của Ủy ban này trình lên Nghị viện Anh. Theo đó, ngay tại thành lũy của mô hình TTTHS thẩm vấn (Cộng hòa Pháp), cũng có thể thấy rõ ngày càng có nhiều đề nghị xem xét áp dụng cơ chế tố tụng công bằng của mô hình TTTHS tranh tụng. Cơ chế thẩm phán điều tra - trung tâm của tố tụng thẩm vấn được thiết lập từ năm 1808 theo đạo luật Napoleon đã bị bãi bỏ tại Đức năm 1975, tại Italia năm 1988 hay trở thành thủ tục lựa chọn không bắt buộc tại Bồ Đào Nha năm 1987. Trong khi đó tại Anh, vấn đề có cần thiết thiết lập "cơ chế thẩm phán điều tra" đã gây ra tranh luận sôi nổi từ những năm 1970. Rất nhiều nhân vật cấp tiến, có uy tín (các Thượng nghị sĩ của Ủy ban Pháp luật của Nghị viện, Tổng trưởng cảnh sát hoàng gia...) đã phát biểu trước công luận ủng hộ quan điểm thiết lập chế định thẩm phán điều tra tại Anh. Tại Mỹ, từ những năm 1930, đã có nhiều quan điểm cho rằng cần đánh giá,

nhìn nhận lại mô hình TTHS tranh tụng. Đặc biệt, sau một loạt các vụ án nổi tiếng như vụ W Kenedy Smith (năm 1991), Mike Tison (năm 1992), Rodney King (năm 1992), O.J Simpson (năm 1995) đặt ra vấn đề với người dân Mỹ đã đến lúc cần nhìn nhận những giá trị của hệ thống tố tụng thẩm vấn. Trong một bài viết chỉ trích phiên tòa Simpson tại báo Newsweek năm 1995, học giả Langbein viết: "Làm thế nào để các nền dân chủ ở châu Âu vận hành tốt như vậy? Câu trả lời rất đơn giản, họ đã hiện đại hóa hệ thống tố tụng của họ trong khi chúng ta thì không. Phiên tòa tại châu Âu là một hoạt động để tìm ra sự thật chứ không phải là nơi để các bên đấu, bóp méo, xuyên tạc sự thật" [79, tr. 6].

Còn tại Đông Âu, sau sự sụp đổ của Liên Xô cũng đã tạo ra nhiều thay đổi lớn của mô hình TTHS các nước thuộc khối Xô Viết cũ. Ở các quốc gia Đông Âu, người ta đã tổng kết được ba yếu tố tác động tới sự thay đổi mô hình TTHS ở đây: 1) sự ảnh hưởng mạnh mẽ của Tòa án nhân quyền châu Âu; 2) nhu cầu bức xúc cần phải có sự hợp tác để chống tội phạm xuyên quốc gia; 3) sự suy yếu của các quốc gia thuộc vùng ảnh hưởng của Liên Xô cũ [79, tr. 5]. Và một điểm rất rõ nét trong sự vận động của mô hình TTHS ở các quốc gia này được chỉ ra đó là xu hướng tiếp thu những yếu tố của mô hình TTHS tranh tụng.

Sự giao thoa, tiếp nhận những yếu tố tích cực, tiến bộ giữa các mô hình TTHS trên thế giới có những biểu hiện chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, mục tiêu và nhu cầu của việc giao thoa, tiếp nhận những yếu tố tích cực tiến bộ giữa các mô hình TTHS là nhằm hướng tới việc xây dựng được mô hình TTHS có khả năng giải quyết một cách tối ưu hai nhiệm vụ: tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả của cuộc đấu tranh phát hiện, xử lý tội phạm và nhiệm vụ bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền cơ bản của con người trong TTHS.

Thứ hai, sự giao thoa giữa các mô hình TTHS được thực hiện theo hướng kết hợp những yếu tố tích cực của mô hình TTHS thẩm vấn và mô hình TTHS tranh tụng. Sự kết hợp này theo tỷ lệ như thế nào giữa các yếu tố là do sự lựa chọn của những nhà lập pháp trên cơ sở các điều kiện cụ thể về lịch sử, chính trị, kinh tế, xã hội của từng quốc gia cụ thể.

Thứ ba, quá trình giao thoa, tiếp nhận những yếu tố tích cực, tiến bộ

giữa các mô hình TTHS cho thấy, mặc dù có tiếp thu những yếu tố tích cực của mô hình TTHS khác, song các quốc gia vẫn giữ lại những nội dung cơ bản nhất, đặc trưng nhất của mô hình TTHS đang áp dụng, chứ không từ bỏ mô hình TTHS truyền thống của mình để chuyển hẳn sang một mô hình TTHS khác. Chỉ có duy nhất trường hợp của Italia vào năm 1989 chuyển đổi một cách máy móc từ mô hình TTHS truyền thống là thẩm vấn sang mô hình TTHS tranh tụng. Nhưng sau hai năm thực hiện, có nhiều trục trặc, đặc biệt là đối với các vụ án liên quan đến tổ chức Mafia, khi đưa ra xét xử tại phiên tòa theo thủ tục tố tụng tranh tụng, vì sợ bị trả thù nên hầu hết lời khai của các nhân chứng mâu thuẫn hoàn toàn với lời khai ban đầu của họ bằng văn bản. Do vậy, đến năm 1992, Italia quyết định trở lại mô hình TTHS truyền thống của mình là tố tụng thẩm vấn. Cho đến nay, luật pháp Italia cũng như án lệ của Tòa phá án Italia thường xuyên phải chấn chỉnh để xác lập lại thủ tục tố tụng trước đây.

Thứ tư, sự cải cách mang tính cách mạng này diễn tả nhiều hơn ở các nước đang áp dụng mô hình TTHS thẩm vấn, vốn có xu hướng thiên về bên công tố và đề cao trách nhiệm của Nhà nước trong đấu tranh phòng, chống tội phạm sang tiếp thu những yếu tố của mô hình TTHS tranh tụng, vốn đề cao tính công bằng, bình đẳng, dân chủ trong các thủ tục TTHS.

Từ xu hướng giao thoa, học hỏi giữa các mô hình TTHS nêu trên, cùng với nhiều quan điểm trong khoa học cho rằng đã góp phần hình thành mô hình TTHS mới - mô hình TTHS pha trộn, ở góc độ cụ thể hơn, căn cứ vào mức độ giao thoa, học hỏi của từng mô hình, các quan điểm này còn chia thành mô hình TTHS pha trộn thiên về thẩm vấn hay mô hình TTHS pha trộn thiên về tranh tụng [54]. Có thể thấy sự giao thoa, pha trộn giữa các mô hình TTHS ở một số quốc gia cụ thể như sau:

Ở Hoa Kỳ: Quá trình phát triển của TTHS Hoa Kỳ cũng đã tiếp thu một số yếu tố của mô hình TTHS thẩm vấn. Cơ quan công tố không chỉ còn đóng vai trò là luật sư tư vấn cho cảnh sát nữa, trong một số trường hợp cơ quan công tố đã tuyển dụng các điều tra viên để trực tiếp tiến hành điều tra vụ án. Theo con số thống kê vào năm 2009, đã có 42/93 cơ quan công tố ở cấp liên bang đã

tuyển dụng điều tra viên và có tổng số 81 điều tra viên tại các cơ quan công tố cấp này. Cơ quan công tố cấp Bang và cấp khu vực cũng tiến hành việc tuyển điều tra viên cho cơ quan công tố cấp mình (có khoảng 7.000 điều tra viên làm việc tại 2.300 cơ quan công tố cấp Bang và cấp khu vực) [65, tr. 84].

Ở Liên bang Nga: Trước Cách mạng tháng Mười năm 1917, nước Nga Sa Hoàng áp dụng mô hình TTTHS tranh tụng (từ thời điểm tiến hành cuộc cải cách tư pháp lớn năm 1864 bằng các quy tắc của Sa hoàng Eecaterina Đệ nhị) [9]. Cách mạng tháng Mười thành công, Nhà nước liên bang Xô-viết cải cách thiên về áp dụng mô hình TTTHS thẩm vấn. Tuy nhiên, sau sự sụp đổ của Liên bang Xô-viết, sự phát triển của mô hình TTTHS nước Nga có xu hướng thiên về tiếp thu nhiều yếu tố của mô hình TTTHS tranh tụng, cụ thể như sau:

Thứ nhất, BLTTTHS đã nhấn mạnh yêu cầu bảo đảm công bằng bên cạnh yêu cầu kiểm soát tội phạm. Tại Điều 6 quy định rõ hai mục tiêu chính của TTTHS: "1) bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân và các tổ chức bị thiệt hại bởi tội phạm; 2) bảo vệ các nhân khỏi việc buộc tội trái pháp luật và vô căn cứ, xâm phạm hoặc hạn chế các quyền và tự do cơ bản của họ" [84]. Đồng thời ghi nhận một số nguyên tắc đặc trưng của mô hình TTTHS tranh tụng như: suy đoán vô tội (Điều 14), nguyên tắc tranh tụng (Điều 15)...

Thứ hai, quy định việc xét xử được tiến hành bởi bồi thẩm đoàn từ năm 1993 (đối với những vụ án đáp ứng điều kiện luật định).

Thứ ba, phân vai các chủ thể tố tụng theo các chức năng cơ bản của TTTHS, theo đó tại Chương II BLTTTHS với tiêu đề là các chủ thể tham gia TTTHS quy định 4 nhóm chủ thể: Tòa án (mục 5); các chủ thể tham gia TTTHS thuộc bên buộc tội (mục 6); các chủ thể tham gia tố tụng thuộc bên bào chữa (mục 7); các chủ thể khác tham gia tố tụng (mục 8). Bổ sung nhiều quyền của bên bị buộc tội và cơ chế bảo đảm quyền của chủ thể này: Bị can có quyền được biết bị buộc tội gì, được phản đối việc buộc tội, được quyền im lặng, được quyền đưa ra chứng cứ, được gặp gỡ riêng người bào chữa...(Điều 47); Người bào chữa được tham gia tố tụng rất sớm (từ khi khởi tố bị can, trong trường hợp bắt giữ nghi can thì tham gia từ thời điểm bắt giữ người), được

quyền thu thập chứng cứ, chứng minh, việc bắt buộc phải có sự tham gia của người bào chữa được BLTTHS quy định nhiều trường hợp (7 trường hợp) (Điều 49, 51)... Do xác định VKS là một bên trong tố tụng nên thẩm quyền quyết định các biện pháp cưỡng chế ảnh hưởng đến các quyền tự do cơ bản của con người được chuyển từ VKS sang Tòa án.

Thứ tư, thủ tục tố tụng tại phiên tòa tiếp thu tương đối đậm nét thủ tục tại phiên tòa tranh tụng, kiểm sát viên và người bào chữa có vai trò chủ động, tích cực tại phiên tòa. Tuy nhiên, Tòa án không đóng vai trò trọng tài trung lập, thụ động như trong phiên tòa của mô hình tranh tụng. Tòa án vẫn tiến hành thẩm vấn bị cáo, nhân chứng sau khi bên công tố và bên bào chữa đã thẩm vấn (Điều 275 BLTTHS), có quyền tự mình hoặc theo yêu cầu của các bên quyết định việc trưng cầu giám định (Điều 283)...

Ở Nhật Bản: Giai đoạn cải cách TTHS đầu tiên của Nhật Bản được tiến hành vào thời kỳ Minh trị Duy tân. Với việc ban hành BLTTHS Minh trị năm 1880, Nhật Bản đã đưa vào áp dụng hệ thống tố tụng của Pháp (Bộ luật năm 1880 dựa trên Bộ luật của Pháp năm 1808). Nhưng sau đó, Bộ luật này đã được thay thế bởi một BLTTHS mới vào năm 1922 dựa theo khuôn mẫu luật của Đức. Như vậy, có thể thấy, những cải cách TTHS Nhật Bản trong giai đoạn này hoàn toàn theo hệ thống luật châu Âu lục địa. Giai đoạn cải cách TTHS thứ hai diễn ra sau Thế chiến thứ II với việc tiếp thu khá cơ bản mô hình TTHS của Hoa Kỳ. Các cố vấn Hoa Kỳ đã cùng với các học giả, các thẩm phán, luật sư Nhật Bản soạn thảo BLTTHS được ban hành vào năm 1948, sau này được sửa đổi, bổ sung thêm một số quy định mới cho phù hợp với sự phát triển của từng thời kỳ [7]. Mặc dù, Luật TTHS Nhật Bản tiếp thu khá cơ bản mô hình TTHS Hoa Kỳ, song nhiều quy định của TTHS thẩm vấn tiếp tục được duy trì, cụ thể là:

Thứ nhất, Viện công tố có vai trò quan trọng trong giai đoạn điều tra: chỉ đạo hoạt động điều tra, giám sát hoạt động điều tra của cảnh sát, trực tiếp tiến hành điều tra vụ án khi thấy cần thiết, có quyền cách chức cảnh sát tư pháp khi không tuân theo chỉ đạo điều tra của công tố tương tự như cơ quan công tố các nước áp dụng mô hình TTHS thẩm vấn (Điều 191, 193, 194...).

Thứ hai, Luật TTHS quy định Tòa án và thẩm phán có vai trò khá tích cực, chủ động trong TTHS: thẩm vấn nhân chứng (Điều 143); trưng cầu giám định (Điều 165); thẩm phán có thể chỉ ra những điểm chưa đầy đủ trong chứng cứ của các bên và cho phép các bên điều tra thêm chứng cứ trước khi mở phiên tòa (Điều 316-5)...

Ở Cộng hòa Pháp: Nghiên cứu BLTTHS Cộng hòa Pháp (sửa đổi năm 2012) cho thấy, trong quá trình vận hành mô hình TTHS, nước Pháp đã tiếp thu nhiều điểm mới từ mô hình TTHS tranh tụng, cụ thể như sau:

Thứ nhất, trao cho bị can, bị cáo nhiều quyền hơn [34]. Người bị tạm giữ có 4 nhóm quyền: được thông báo về tội phạm đang điều tra; được yêu cầu khám bệnh; được trao đổi với luật sư; được hỏi công tố viên về kết quả điều tra vụ án (Điều 63, 77 BLTTHS). Bị can được BLTTHS quy định 6 nhóm quyền (yêu cầu trả tự do; được thông báo việc kết thúc điều tra; được nhận bản cáo trạng; được khiếu nại thành phần bồi thẩm viên; được đặt câu hỏi thông qua chánh tòa; được khiếu nại vấn đề phiên dịch (các điều 148, 312, 344)). Bị cáo được BLTTHS quy định 13 nhóm quyền: yêu cầu trả tự do; được thông báo ngày xét xử, việc kết thúc điều tra; được cấp miễn phí bản sao các biên bản chứng nhận hành vi phạm tội, các bản ghi lời khai của người làm chứng và các kết luận giám định; tự do tiếp xúc với luật sư; đệ trình kết luận; hỏi người làm chứng; được bào chữa; nói lời sau cùng; kháng cáo bản án; yêu cầu Tòa án tiến hành bất kỳ hoạt động điều tra nào để phát hiện sự thật liên quan đến các tình tiết bị cáo buộc; được yêu cầu xét xử vắng mặt; yêu cầu Tòa án khám nghiệm hiện trường, hoàn lại đồ vật đang bị thu giữ (các điều 148, 274, 278, 279, 380, 407, 159, 460, 478, 489, 497). Đồng thời, với việc ban hành đạo luật nhằm tăng cường "giả định vô tội" vào ngày 15/6/2000 đã ghi nhận một số quyền quan trọng của người bị bắt, tạm giữ và bảo đảm thực hiện những quyền này (quyền được im lặng, quyền được liên lạc ngay với luật sư và người thân trong gia đình).

Thứ hai, quy định luật sư tham gia tố tụng sớm hơn (ngay từ khi có hoạt động bắt người) và quy định nhiều quyền của luật sư bào chữa, gồm 6 nhóm quyền chủ yếu: được nghiên cứu hồ sơ, tiếp xúc riêng với bị cáo; được

nhận kết luận giám định; được thông báo việc kết thúc điều tra, ngày xét xử; khiếu nại thành phần bồi thẩm viên; tham gia xét hỏi tại phiên tòa; yêu cầu Tòa án ra lệnh tiến hành các hoạt động điều tra nhằm làm sáng tỏ sự thật vụ án (các điều 113, 393, 417, 442 BLTTHS).

Thứ ba, trong giai đoạn điều tra, *các bên* đều có quyền yêu cầu thẩm phán tiến hành một số hoạt động điều tra mà họ cho là cần thiết để làm sáng tỏ sự thật vụ án. Thẩm phán điều tra không còn quyền quyết định tạm giam người bị tình nghi mà giao thẩm quyền này sang cho thẩm phán phụ trách các quyền tự do và giam giữ nhằm bảo đảm hơn tính khách quan của quá trình giải quyết vụ án.

Thứ tư, tại thủ tục tranh luận phiên tòa, công tố viên và luật sư bào chữa có quyền trực tiếp đặt câu hỏi với bị cáo, người làm chứng.

Thứ năm, các bên (buộc tội và bào chữa) có quyền đề nghị một số lượng nhân chứng không hạn chế.

Ở Italia: BLTTHS đầu tiên của Italia được ban hành vào năm 1807. Sau khi quốc gia Italia thống nhất đã áp dụng BLTTHS được ban hành vào năm 1847 cho toàn lãnh thổ Italia (khi mới được ban hành chỉ áp dụng cho vương quốc nhỏ là Sardinia và Piedmont). BLTTHS năm 1847 chịu ảnh hưởng nặng nề của Bộ luật Napoleon. Sau đó, BLTTHS được sửa đổi và ban hành BLTTHS mới vào năm 1913, trong đó giảm bớt sự ảnh hưởng của Bộ luật Napoleon và có tư tưởng tự do hơn. Khi đảng phát-xít lên nắm quyền đã ban hành BLTTHS mới, có hiệu lực vào năm 1930 với tư tưởng thắt chặt sự tự do. BLTTHS năm 1930 quy định nguyên tắc bí mật điều tra, việc điều tra tiến hành kín trước khi xét xử; thẩm phán điều tra kiểm soát việc điều tra của cảnh sát và công tố trước khi xét xử; luật sư bào chữa không có quyền tham gia tố tụng, thậm chí không được thông báo về hoạt động điều tra; các tài liệu (viết) có được trong giai đoạn điều tra là cơ sở quan trọng để phán quyết bản án... BLTTHS được ban hành vào năm 1988 (có hiệu lực vào năm 1989) được xem như là sự chuyển đổi mô hình TTHS Italia từ thẩm vấn sang tranh tụng (quá trình chuẩn bị cho Bộ luật này được bắt đầu từ năm 1965). BLTTHS này có những điểm mới căn bản sau đây [29]:

Thứ nhất, có sự thay đổi căn bản trong chế định chứng cứ, chứng minh

và thủ tục xét xử tại phiên tòa: ghi nhận nguyên tắc xét xử bằng lời tại phiên tòa; hạn chế công nhận chứng cứ viết; nhân chứng phải được đối chất và kiểm tra chéo trước mặt thẩm phán; chỉ trong những trường hợp thật đặc biệt thì những lời khai của nhân chứng ở giai đoạn trước mới được xem là chứng cứ (ví dụ: nhân chứng bị đe dọa hoặc mua chuộc); thẩm phán không còn thẩm quyền thẩm vấn).

Thứ hai, bên công tố phải gọi nhân chứng đến trước thẩm phán và bên bị cáo có quyền đối chất, thẩm vấn chéo nhân chứng và cũng có quyền mời nhân chứng.

Thứ ba, thẩm phán không còn vai trò điều tra vụ án. Điều tra vụ án là hoạt động của cảnh sát và công tố viên. Công tố viên đóng vai trò chỉ đạo điều tra, giám sát hoạt động điều tra của cảnh sát (điều này được ghi nhận cả ở Hiến pháp, Điều 109). Việc quyết định giam giữ người trong giai đoạn tiền xét xử thuộc thẩm quyền của thẩm phán. Về cơ bản, thẩm phán có vai trò thụ động tại phiên tòa. Tuy nhiên, BLTTHS năm 1988 vẫn giữ một số thẩm quyền của thẩm phán như: thẩm phán có thể gạch khỏi danh sách những nhân chứng không cần thiết (Điều 468); đặt câu hỏi bổ sung cho nhân chứng và chuyên gia giám định (Điều 506); yêu cầu cung cấp bổ sung chứng cứ nếu thấy cần thiết (Điều 507).

Thứ tư, bổ sung một số quyền mới và cơ chế bảo đảm quyền của nghi can như: quyền được thông tin; quyền chỉ phải chịu sự giam giữ sau khi có phê chuẩn của Tòa án; quyền im lặng; quyền được suy đoán vô tội cho đến khi chính thức bị kết tội bằng bản án của Tòa án.

Thứ năm, áp dụng thủ tục thương lượng nhận tội (được giới hạn với những vụ án về tội có mức hình phạt đến 5 năm tù) (theo Luật số 136, sửa vào năm 2003); tồn tại song song hai bộ hồ sơ tại phiên tòa: hồ sơ của bên công tố và hồ sơ của bên bào chữa...

Việc ban hành BLTTHS năm 1988 với kỳ vọng giải quyết hai vấn đề của tư pháp hình sự Italia: 1) giải quyết khối lượng án tồn quá lớn, 2) rút ngắn bớt các thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, sau hai năm áp dụng mô hình TTHS mới, các mục tiêu trên đã không được giải quyết, thậm chí gây cú sốc đối với hệ thống tư pháp hình sự, và được đánh giá, bình luận:

Một cuộc cải cách tổ tụng không được thiết kế, thử nghiệm hợp lý và không được quản lý cẩn thận thì sẽ làm cho sự vận hành của tổ tụng hình sự còn tồi tệ hơn... Chủ nghĩa hình thức pháp lý đang thống trị hệ thống tư pháp hình sự Italia, bao phủ lên Bộ luật tổ tụng hình sự năm 1988 và những sửa đổi đã không có hiệu quả trên thực tế... [29].

2.3. MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI

2.3.1. Mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam từ năm 1945 đến trước khi ban hành Bộ luật tổ tụng hình sự 1988

** Về lịch sử ra đời, phát triển và tính chất của mô hình TTHS nước ta.*

Ngay sau khi cách mạng tháng 8 thành công, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, yêu cầu ban hành pháp luật nói chung và pháp luật về TTHS nói riêng cũng như thiết lập hệ thống cơ quan tư pháp đã được đặt ra để đáp ứng yêu cầu quản lý đất nước. Cùng với việc ban hành Hiến pháp và hệ thống các văn bản pháp luật, ngày 10/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn ban hành Sắc lệnh số 47/SL cho phép sử dụng luật lệ của chế độ cũ ở ba miền Bắc, Trung, Nam nếu những luật lệ ấy không trái với nền độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Trong thời kỳ này, Nhà nước và nhân dân tiếp tục dồn sức cho hai cuộc kháng chiến (chống Pháp, chống Mỹ), giải phóng dân tộc, thống nhất nước nhà, không có điều kiện để tập trung nhiều cho công tác xây dựng pháp luật, do vậy, chưa có một đạo luật thống nhất điều chỉnh lĩnh vực TTHS, các quy định TTHS nằm rải rác ở nhiều văn bản và chủ yếu để phúc đáp những yêu cầu cơ bản nhất của quá trình giải quyết vụ án hình sự lúc bấy giờ.

Với sự tồn tại của hệ thống pháp luật và tư pháp của Pháp ở nước ta 100 năm và đặc biệt với quy định của Sắc lệnh số 47/SL nêu trên, pháp luật TTHS nước ta mặc dù còn chưa đầy đủ song đối chiếu với các tiêu chí phân loại mô hình TTHS cho phép khẳng định *mô hình TTHS nước ta thuộc mô hình TTHS thẩm vấn, tiếp thu cách thức tổ chức hoạt động TTHS của Pháp*. Tội

phạm xảy ra được xem là đã xâm phạm đến lợi ích Nhà nước, lợi ích xã hội do vậy Nhà nước có trách nhiệm đứng ra điều tra, giải quyết.

** Về mục tiêu của mô hình TTHS và cách thức đạt đến mục tiêu.* Xuất phát từ tính chất của TTHS nêu trên, TTHS đặt mục tiêu tìm đến sự thật khách quan của vụ án. Và đặc biệt, xuất phát từ điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước, TTHS và các cơ quan tổ tụng của Nhà nước được xem là một trong những công cụ quan trọng để đấu tranh, trừng trị các tội phạm cách mạng, giữ vững an ninh chính trị [58], [89]... Để đạt được mục tiêu này, TTHS đã sử dụng chủ yếu lực lượng các cơ quan tổ tụng nhà nước và đây cũng là một trong những lý do các cơ quan tổ tụng được kiện toàn rất khẩn trương thời kỳ này, song thời kỳ này, vấn đề bảo đảm quyền bào chữa, phát triển đội ngũ luật sư cũng đã rất được quan tâm (sẽ trình bày ở phần sau).

** Về các chức năng cơ bản của TTHS và việc xác định địa vị pháp lý của các chủ thể trong thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS.* Xuất phát từ tính chất của mô hình TTHS nước ta, đồng thời do điều kiện lịch sử cụ thể thời kỳ này, trong TTHS không hình thành một cách rõ nét việc phân định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS. Cụ thể như sau:

Cơ quan công tố và Tư pháp công an đảm nhiệm chức năng buộc tội trong TTHS. Cơ quan công tố mặc dù được tổ chức bên trong Tòa án (giai đoạn 1945-1958) song độc lập với Tòa án trong thực thi chức năng, nhiệm vụ. Công tố có vai trò rất quan trọng trong hoạt động điều tra, chỉ đạo và giám sát hoạt động điều tra của tư pháp công an (Điều 17 Sắc lệnh 51). Ngày 1/7/1959, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 256-TTg đánh dấu bước chuyển mới của cơ quan công tố nước ta, tách khỏi hệ thống Tòa án, thành lập hệ thống cơ quan độc lập trực thuộc Chính phủ. Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) được thành lập vào năm 1960 tiếp tục được giao nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật và thực hành quyền công tố trong TTHS. VKS có vai trò quan trọng trong thực hiện chức năng buộc tội, giám sát hoạt động điều tra, quyết định

những nhiệm vụ quan trọng trong hoạt động điều tra, có thẩm quyền điều tra vụ án trong một số trường hợp luật định và có quyền điều tra bất cứ vụ án nào khi Viện trưởng xét thấy cần thiết; có thẩm quyền miễn tố. Hệ thống CQĐT được thành lập bên trong VKS để thực hiện thẩm quyền điều tra pháp luật giao. Tư pháp công an được thành lập theo Sắc lệnh số 131/SL ngày 20/7/1946, sau này được sửa đổi, bổ sung bằng các Sắc lệnh 31 ngày 19/3/1947, Sắc lệnh 230/SL ngày 20/8/1948 để thực hiện việc điều tra các vụ án (sau này là CQĐT thuộc Công an nhân dân). Tư pháp công an chịu sự chỉ đạo và giám sát của Viện Công tố trong quá trình điều tra. Để bảo đảm việc giám sát, chỉ đạo điều tra có hiệu lực trên thực tế, áp dụng quy định của Cộng hòa Pháp, các sắc lệnh ban hành trong giai đoạn 1945-1958 quy định việc bổ sung, thăng thưởng, trừng phạt hành chính ủy viên tư pháp phải có ý kiến của biện lý và chương lý.

Tòa án thực hiện chức năng xét xử. Hiến pháp năm 1946 ghi nhận nhiều nguyên tắc tiến bộ liên quan đến việc thực hiện chức năng xét xử của Tòa án như: Tòa án xét xử độc lập với các cơ quan hành chính, khi xét xử các viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp (Điều 67)... Thời kỳ này, các thủ tục tố tụng tại phiên tòa không được quy định cụ thể, song có thể thấy Tòa án có vai trò rất tích cực trong mô hình TTHS: thẩm phán được tiếp cận và nghiên cứu trước hồ sơ vụ án; chủ động thực hiện các hoạt động tố tụng tại tòa, ra phán quyết. Tuy nhiên, về giới hạn xét xử, Tòa án không bắt buộc phải theo yêu cầu của biện lý (các điều 10, 17, 31, 32 Sắc lệnh 13/SL ngày 24/01/1946). Thông tư số 16/TATC ngày 27/9/1974 còn hướng dẫn rõ trình tự xét xử tại phiên tòa, trong đó có việc tổ chức phiên họp trừ bị giữa Tòa án và VKS khi thấy hồ sơ thiếu chứng cứ chủ yếu hoặc trong quá trình điều tra có vi phạm pháp luật nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Sau khi trao đổi, nếu VKS nhất trí với Tòa án về điều tra bổ sung thì Tòa án làm quyết định trả hồ sơ cho VKS trong đó ghi rõ những vấn đề cần phải điều tra thêm; nếu VKS nhất trí với Tòa án xác định bị cáo không đáng bị truy tố về hình sự, cần rút việc truy tố thì Tòa án trả lại hồ sơ để VKS rút việc truy tố bị cáo, đình chỉ vụ

án; nếu VKS, nhất trí với Tòa án cần phải đổi tội danh nặng hơn, nhẹ hơn, tăng hoặc giảm bớt số bị cáo bị truy tố, do đó phải thay đổi cáo trạng thì VKS rút bản cáo trạng và thay thế bằng bản cáo trạng mới...

Thủ tục tố tụng tại phiên tòa có bốn bước cơ bản (bắt đầu phiên tòa, xét hỏi, tranh luận, nghị án và tuyên án). Khi tiến hành thủ tục xét hỏi, hội đồng xét xử hỏi đầu tiên, sau đó mới đến kiểm sát viên và luật sư bào chữa. Tham gia thủ tục tranh luận gồm kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác; chủ tọa phiên tòa giữ vai trò điều khiển tranh luận.

Những người tham gia tố tụng được chỉ ra trong các văn bản pháp luật về tố tụng gồm bị can, bị cáo, người làm chứng, người bị hại, người bảo vệ quyền lợi của đương sự. Mặc dù ở giai đoạn đầu của Nhà nước cách mạng non trẻ, phải tập trung mọi nguồn lực cho cuộc kháng chiến kiến quốc, song trong lĩnh vực tư pháp hình sự đã có rất nhiều quy định tiên bộ để bảo đảm thực hiện quyền bào chữa của bên bào chữa. Vấn đề quyền bào chữa và bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo được ghi nhận ở tầm Hiến pháp (Điều 67 quy định: bị can, bị cáo có thể tự bào chữa lấy hoặc mượn luật sư để bảo vệ quyền lợi của mình); Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/1/1946 quy định các luật sư có quyền biện hộ trước tất cả các Tòa án, trừ Tòa án sơ cấp; Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, luật sư có quyền yêu cầu chánh án cho điều tra thêm, gọi thêm người làm chứng hoặc tiến hành một số việc, có quyền gặp gỡ và nói chuyện riêng với bị cáo (Nghị định số 82/NĐ ngày 25/2/1946); thậm chí để mở rộng diện những người tham gia bào chữa, Sắc lệnh số 144/SL ngày 22/12/1949 còn quy định bị can, bị cáo có thể nhờ một công dân không phải là luật sư bào chữa giúp...

** Về chứng cứ và sự tồn tại của hồ sơ vụ án hình sự.* Rất dễ dàng để nhận thấy sự tồn tại xuyên suốt một hồ sơ vụ án hình sự được lập bởi các cơ quan tố tụng qua các giai đoạn. Ban đầu do Tư pháp công an (sau này là CQĐT) lập, tiếp tục được kiểm tra, kiện toàn bởi cơ quan công tố/kiểm sát và chuyển sang cho Tòa án để nghiên cứu, xét xử. Thậm chí, ngay cả khi Tòa án đã nhận hồ sơ vụ án cùng quyết định truy tố, việc hoàn thiện hồ sơ vẫn có thể được tiến hành bởi

VKS trên cơ sở kết quả phiên họp trừ bị giữa Tòa án và VKS để trao đổi, thống nhất cách thức xử lý vụ án. Tài liệu, chứng cứ viết được các cơ quan tố tụng thu thập từ các giai đoạn trước là chứng cứ quan trọng để thẩm tra tại phiên tòa.

Đánh giá chung:

Mặc dù sự thiếu thốn các quy định pháp luật TTHS thời kỳ này làm cho quá trình nghiên cứu gặp nhiều khó khăn, song từ kết quả nghiên cứu nêu trên, có thể rút ra một số nhận xét về mô hình TTHS thời kỳ này như sau:

Thứ nhất, giai đoạn này mặc dù đất nước có chiến tranh, song việc hoàn thiện pháp luật TTHS cũng rất được quan tâm, các văn bản pháp luật về lĩnh vực TTHS liên tục được ban hành qua các năm làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án hình sự.

Thứ hai, đã giải quyết khá đúng đắn mối quan hệ giữa các chức năng cơ bản của TTHS. Tư pháp công an/CQĐT và cơ quan công tố/VKS được giao thực hiện chức năng buộc tội, trong đó VKS có vai trò quan trọng, có quyền chỉ đạo, giám sát hoạt động điều tra nhằm bảo đảm không bỏ lọt tội phạm và để thực hiện tốt chức năng công tố, buộc tội tại phiên tòa. Đồng thời, pháp luật còn có các cơ chế để bảo đảm thẩm quyền chỉ đạo, giám sát điều tra của cơ quan công tố/ VKS có hiệu lực trên thực tế. Quy định sự độc lập của Tòa án với các cơ quan khác, nhất là các cơ quan hành chính được bảo đảm ở tầm Hiến pháp. Quyền bào chữa và các cơ chế bảo đảm quyền bào chữa của bên bị buộc tội đã rất được quan tâm ghi nhận, có nhiều quy định rất tiến bộ mặc dù điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn, lạc hậu.

Thứ ba, vẫn còn những quy định chưa đáp ứng yêu cầu phân định hợp lý quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS, cùng một chủ thể nhưng vẫn được giao đảm nhiệm nhiều chức năng của TTHS (Ví dụ: quy định tổ chức phiên tòa trừ bị trước khi xét xử nếu quan điểm của thẩm phán được phân công nghiên cứu hồ sơ khác với quan điểm của VKS thể hiện trong quyết định truy tố...).

2.3.2. Mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam từ khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 đến trước khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự

năm 2003

Bộ luật tố tụng hình sự đầu tiên được Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 28/6/1988 (sau đây gọi tắt là BLTTHS năm 1988) đánh dấu bước phát triển mới trong lịch sử hoàn thiện pháp luật TTHS nước ta. BLTTHS năm 1988 gồm bảy phần, 286 điều. Từ các tiêu chí phân loại mô hình TTHS có thể xem xét mô hình TTHS nước ta thời kỳ này như sau:

** Về mục tiêu của mô hình TTHS và cách thức đạt đến mục tiêu.* Nghiên cứu toàn bộ BLTTHS năm 1988 cho thấy về cơ bản vẫn duy trì và phát triển các quy định TTHS giai đoạn trước, điều này được khẳng định rõ trong Lời nói đầu của Bộ luật. Mục tiêu tìm đến sự thật khách quan của vụ án được xác định rõ tại Điều 1:

Bộ luật tố tụng hình sự quy định trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng và của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và công dân nhằm phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội... [59].

Phát hiện tội phạm, kiểm soát tội phạm là mục tiêu tối quan trọng trong mô hình TTHS nước ta. Khi tội phạm xảy ra, các cơ quan quan tố tụng có trách nhiệm phát hiện, xử lý, không chấp nhận việc tùy nghi truy tố hay mặc cả thú tội; chế định miễn tố cũng bị hủy bỏ, không còn được ghi nhận trong BLTTHS năm 1988, thay vào đó là nguyên tắc công tố (Điều 13). Để đạt được mục tiêu này, TTHS cơ bản huy động sự tham gia của các cơ quan nhà nước trong việc đi tìm sự thật vụ án (CQĐT, VKS, Tòa án). Tòa án không chỉ là cơ quan thực hiện chức năng xét xử trong TTHS, Tòa án còn được giao đảm nhiệm trách nhiệm phát hiện tội phạm và áp dụng mọi biện pháp do Bộ luật quy định để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội. Điều này được xác định là một nguyên tắc cơ bản của TTHS (Điều 13 BLTTHS năm 1988) và thể hiện trong nhiều quy định khác của BLTTHS.

** Các chức năng cơ bản của TTHS và việc xác định địa vị pháp lý của các chủ thể trong thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS.* Việc ban hành BLTTHS vào năm 1988 không trên cơ sở ý thức một cách rõ nét về sự tồn tại và phân chia các chức năng cơ bản của TTHS. Do vậy, quy định về địa vị pháp lý của các chủ thể tố tụng không đi theo hướng phân định rành mạch theo các chức năng buộc tội, bào chữa, xét xử. TTHS được tổ chức theo hướng huy động tối đa sự tham gia của các cơ quan tố tụng vào việc phát hiện sự thật vụ án, thậm chí cùng một chủ thể tố tụng nhưng được giao thực hiện nhiều chức năng tố tụng.

Cơ quan điều tra và VKS đảm nhiệm chức năng buộc tội trong TTHS: phát hiện tội phạm, thu thập chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội, truy tố người phạm tội ra tòa và bảo vệ sự buộc tội trước Tòa án. Xử lý mối quan hệ giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện chức năng buộc tội, BLTTHS năm 1988 quy định việc điều tra, thu thập chứng cứ chủ yếu do CQĐT thực hiện; tuy nhiên, VKS đóng vai trò rất quan trọng trong thực hiện chức năng buộc tội ở giai đoạn điều tra (Điều 36). Các thẩm quyền này của VKS trong giai đoạn điều tra chính là điều kiện quan trọng để bảo đảm thực hiện tốt chức năng buộc tội, nhất là ở giai đoạn xét xử tại phiên tòa sau này. Tuy nhiên, cũng đến giai đoạn này, pháp luật đã bỏ một số quy định quan trọng, có ý nghĩa là cơ chế để bảo đảm VKS thực hiện tốt trách nhiệm công tố trong giai đoạn điều tra (như việc VKS tham gia xem xét việc bổ nhiệm, thăng thưởng điều tra viên). Người bị hại không được xác định là bên buộc tội trong TTHS, có vai trò gần như người làm chứng trong vụ án hình sự, đưa ra các yêu cầu, đề nghị mức bồi thường thiệt hại, kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án về phần bồi thường cũng như phần hình phạt với bị cáo (Điều 39). Tuy nhiên, trong một số trường hợp việc khởi tố của các cơ quan tố tụng chỉ thực hiện khi có yêu cầu của người bị hại (Điều 88).

Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và người bào chữa của họ là những chủ thể thực hiện chức năng bào chữa trong TTHS. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội (Điều 11); có quyền đưa ra chứng cứ và những yêu cầu, có quyền tự mình bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa

(Điều 34)... Người bào chữa có quyền tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can (trừ trường hợp cần giữ bí mật điều tra đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia); có quyền có mặt khi hỏi cung bị can và nếu được điều tra viên đồng ý thì được hỏi bị can và có mặt trong những hoạt động điều tra khác; có quyền đưa ra chứng cứ và những yêu cầu; được gặp bị can, bị cáo đang bị tạm giam; được đọc hồ sơ vụ án và ghi chép những điều cần thiết sau khi kết thúc điều tra; có quyền tham gia xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa... Có thể thấy, so với giai đoạn trước, pháp luật tố tụng giai đoạn này đã quy định cụ thể hơn các quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong việc thực hiện chức năng buộc tội.

Tòa án thực hiện chức năng xét xử trong TTHS với vai trò rất tích cực, chủ động và trong nhiều trường hợp, quy định của pháp luật đã đặt Tòa án vượt ra ngoài chức năng xét xử, thực hiện cả những thẩm quyền thuộc chức năng tố tụng khác. BLTTHS năm 1988 quy định trong giai đoạn chuẩn bị xét xử: Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa, trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung trong trường hợp thấy hồ sơ và cáo trạng của VKS thiếu chứng cứ buộc tội hoặc còn đồng phạm khác hoặc tội phạm khác chưa bị truy tố (Điều 154); tại phiên tòa, ngay sau phần công bố cáo trạng của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử có trách nhiệm hỏi trước, sau đó mới đến kiểm sát viên và người bào chữa (Điều 181); tiếp tục xét xử khi kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố (Điều 195)... Vấn đề giới hạn xét xử được quy định rất tiến bộ trong BLTTHS năm 1988, Hội đồng xét xử chỉ xét xử trong giới hạn truy tố của VKS, truy tố đến đâu xét xử đến đó (Điều 170).

* *Chứng cứ và sự tồn tại của hồ sơ vụ án hình sự.* BLTTHS năm 1988 dành một chương riêng quy định về chứng cứ (chương IV). Mặc dù các điều luật cụ thể về người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và người bào chữa có quy định về quyền của những chủ thể này trong việc đưa ra chứng cứ, song việc sử dụng chứng cứ chỉ được quy định cho các cơ quan tiến hành tố tụng CQĐT, VKS, Tòa án (Điều 48). Pháp luật ghi nhận sự tồn tại của chứng cứ dưới 4 hình thức: vật chứng; lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; kết luận giám định; biên bản về hoạt động điều tra, xét xử

và các tài liệu khác (Điều 48). BLTTHS năm 1988 quy định thủ tục tố tụng tại phiên tòa thực chất là toàn bộ quá trình thẩm vấn để kiểm tra giá trị chứng minh của các chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án. Cũng như giai đoạn trước đây, hồ sơ vụ án được lập theo quy định thống nhất tồn tại từ giai đoạn điều tra, chuyển qua giai đoạn truy tố và chuyển đến Tòa án trong giai đoạn xét xử làm cơ sở cho việc thẩm phán nghiên cứu hồ sơ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và làm cơ sở cho Hội đồng xét xử thẩm vấn tại phiên tòa. Ở tất cả các giai đoạn tố tụng đều có quy định về việc lập, hoàn thiện, nghiên cứu hồ sơ và chuyển hồ sơ vụ án giữa các cơ quan tiến hành tố tụng.

Những nhận xét chung: như đã nêu ở trên, với việc ban hành BLTTHS (đầu tiên) vào năm 1988 đã đánh dấu bước phát triển mới trong lịch sử hoàn thiện pháp luật TTHS nước ta và xét ở khía cạnh mô hình TTHS cũng là một bước hoàn thiện mô hình TTHS. Từ việc phân tích mô hình TTHS gắn với các tiêu chí phân loại mô hình TTHS, có thể rút ra một số nhận xét về mô hình TTHS nước ta thời kỳ này như sau:

Thứ nhất, TTHS hướng mục tiêu kiểm soát tội phạm, phát hiện nhanh chóng, xử lý kịp thời tội phạm và người phạm tội, tìm đến chân lý khách quan của vụ án.

Thứ hai, để đạt được mục tiêu này, TTHS đã huy động tối đa sự vào cuộc tích cực của tất cả các cơ quan tiến hành tố tụng. Không chỉ CQĐT, VKS, ngay cả Tòa án cũng được xác định có trách nhiệm chứng minh tội phạm (Điều 11) và để cụ thể hóa trách nhiệm chứng minh tội phạm của Tòa án, pháp luật đã trao cho Tòa án nhiều thẩm quyền thuộc chức năng buộc tội và định ra các thủ tục để Tòa án thực hiện các thẩm quyền này.

Thứ ba, quyền bào chữa và cơ chế bảo đảm quyền bào chữa được quy định đầy đủ hơn, cụ thể hơn để bảo đảm tốt hơn quyền quan trọng này của bên bị buộc tội. Song bên cạnh đó, một số quy định tiên bộ liên quan đến bảo đảm quyền bào chữa được ghi nhận từ giai đoạn trước cũng đã bị loại bỏ trong BLTTHS năm 1988.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

1. Mô hình TTHS là sự khái quát cao những đặc trưng cơ bản, phổ biến, phản ánh cách thức tổ chức hoạt động TTHS, cách thức tìm đến sự thật khách quan của vụ án, qua đó quyết định địa vị tố tụng của các chủ thể tố tụng, tính chất của mối quan hệ giữa các chủ thể tố tụng và trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hình sự. Để nhận diện, phân loại các mô hình TTHS có thể căn cứ vào các tiêu chí chủ yếu như: quan niệm về tính chất của TTHS; xác định mục tiêu và cách thức đạt đến mục tiêu của TTHS; nhận thức về sự tồn tại các chức năng cơ bản của TTHS và xác định địa vị pháp lý của các chủ thể trong thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS; chứng cứ và sự tồn tại của hồ sơ vụ án hình sự.

2. Lịch sử TTHS thế giới đã ghi nhận sự tồn tại, phát triển của hai mô hình TTHS chủ yếu: mô hình TTHS tranh tụng và mô hình TTHS thẩm vấn. Cả hai mô hình TTHS này đều nhằm đến mục tiêu đi tìm sự thật của vụ án nhưng sự khác nhau căn bản giữa hai mô hình là cách thức để tìm đến sự thật của vụ án. Mô hình TTHS tranh tụng tạo ra và bảo đảm quy trình, thủ tục tố tụng thực sự công bằng để bên buộc tội và bên bào chữa đi tìm sự thật vụ án. Còn mô hình TTHS thẩm vấn tìm ra sự thật vụ án bằng cách huy động tối đa sự tham gia của các cơ quan tố tụng của Nhà nước (kể cả Tòa án) để chứng minh tội phạm.

3. Nhu cầu phát triển, hội nhập quốc tế sâu rộng, kể cả trong lĩnh vực TTHS đã chứng kiến sự giao thoa, tiếp thu lẫn nhau trong TTHS của các nước. Trên thực tế, gần như không còn mô hình TTHS nguyên nghĩa là thẩm vấn hay tranh tụng. Thậm chí, nhiều công trình nghiên cứu còn cho rằng sự giao thoa, học hỏi giữa các mô hình TTHS đã làm nên một mô hình mới - mô hình TTHS pha trộn.

4. Việt Nam là quốc gia thuộc truyền thống pháp luật châu Âu lục địa, chịu ảnh hưởng của hệ thống pháp luật của Pháp, trong đó có pháp luật TTHS áp dụng hơn 100 năm ở nước ta, sau này lại tiếp tục chịu sự ảnh hưởng của mô hình TTHS Xô-Việt. Do vậy, xét theo các tiêu chí về sự phân biệt các mô hình TTHS thì TTHS Việt Nam thuộc mô hình tố tụng thẩm vấn. Trong điều kiện đất nước có chiến tranh, điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn trước đây,

mô hình này về cơ bản đã phát huy tác dụng kiểm soát tội phạm, bảo vệ an ninh trật tự và ở mức độ nhất định góp phần bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Chương 3
CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN
CỦA MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH

3.1. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH

3.1.1. Đặc điểm của mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam hiện hành

Mô hình TTHS Việt Nam hiện hành thể hiện trong BLTTHS được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ tư, thông qua ngày 26/11/2003 (sau đây viết tắt là BLTTHS năm 2003). So với mô hình TTHS được thể hiện trong BLTTHS năm 1988, mô hình TTHS Việt Nam hiện hành có nhiều điểm đổi mới, thể hiện tính dân chủ cao hơn, bổ sung một số biện pháp bảo vệ quyền con người, quyền công dân và đặc biệt là xác định rõ hơn trách nhiệm của các cơ quan tổ tụng trong việc giải quyết vụ án. Có được điều này không thể không đề cập đến bối cảnh trước khi ban hành BLTTHS năm 2003. Vào thời điểm những năm 1999, 2000, trước yêu cầu cần quản lý chặt chẽ, bảo đảm tính chuẩn xác trong hoạt động bắt, giam giữ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực tư pháp hình sự, ngày 21/3/2000, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị 53-CT/TW về một số công việc cấp bách của các cơ quan tư pháp cần thực hiện trong năm 2000; tiếp đó, ngày 02/01/2002, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác trong thời gian tới. Đối với cải cách tư pháp hình sự nói chung và cải cách mô hình TTHS nói riêng, các chỉ thị, nghị quyết đề ra nhiều chủ trương quan trọng. Các chủ trương này cơ bản đã được thể chế hóa trong BLTTHS năm 2003, làm nên những bước thay đổi tích cực trong quy định của Bộ luật cũng như trong thực tiễn tư pháp hình sự nước ta thời gian qua. Từ góc độ mô hình TTHS, có thể khái quát những nội dung đổi mới căn bản sau đây:

***Thứ nhất,** về tính chất của mô hình TTHS.* BLTTHS năm 2003 tiếp tục khẳng định hành vi phạm tội xảy ra tức là đã xâm hại tới trật tự công cộng, lợi chung của xã hội, vì thế Nhà nước phải có trách nhiệm giải quyết.

Nhiệm vụ của BLTTHS được xác định tại Điều 1 là góp phần bảo vệ pháp chế XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật XHCN, đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Đồng thời, Bộ luật cũng ghi nhận nội dung này thành một nguyên tắc của TTHS. Cụ thể, Điều 13 quy định rõ "khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì CQĐT, VKS, Tòa án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm khởi tố vụ án và áp dụng các biện pháp do Bộ luật này quy định để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội".

Thứ hai, về mục tiêu của TTHS và cách thức đạt đến mục tiêu. Mục tiêu xuyên suốt của TTHS nước ta là tìm đến sự thật khách quan của vụ án. Mục tiêu này chi phối trình tự, thủ tục, thẩm quyền của các chủ thể TTHS, quyết định tính chất của nhiều chế định TTHS. BLTTHS năm 2003 khẳng định mục tiêu tìm đến sự thật khách quan của vụ án tại nhiều chế định và đề thành một nguyên tắc của TTHS "Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ" (Điều 10).

Để đạt đến mục tiêu này, các quy định của BLTTHS đều hướng tới việc huy động tối đa sự tham gia của các cơ quan tố tụng (kể cả Tòa án) vào quá trình đi tìm sự thật vụ án. Chẳng hạn, Điều 13 của Bộ luật quy định Tòa án có trách nhiệm khởi tố vụ án, áp dụng các biện pháp do Bộ luật này quy định để xác định tội phạm và người phạm tội. Trong TTHS không hình thành một cách rõ nét về các bên, mà thay vào đó là vai trò tích cực, chủ động của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. Người bị hại không có quyền lựa chọn cách thức giải quyết vụ án. Điều tra, thẩm vấn là phương pháp tố tụng chủ yếu được sử dụng trong tất cả các giai đoạn tố tụng. Trong giai đoạn điều tra, biện pháp hỏi cung bị can, lấy lời khai người làm chứng, bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án được xem là những biện pháp tố tụng quan trọng để xác định sự

thật vụ án (Điều 131, 135, 137 BLTTHS năm 2003). Khi kết thúc điều tra, kết luận điều tra cùng hồ sơ vụ án được chuyển VKS. VKS tiếp tục điều tra theo cách của riêng mình, có thể trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra, hỏi cung bị can, lấy lời khai một số đối tượng liên quan (Điều 112 BLTTHS năm 2003). Tại phiên tòa, phương pháp điều tra, thẩm vấn tiếp tục giữ vị trí chủ đạo mà không phải là sự đối tụng, cạnh tranh giữa bên buộc tội và bên bào chữa. Việc xét hỏi do Hội đồng xét xử tiến hành, tiếp đó đến Kiểm sát viên và sau cùng là người bào chữa.

Yếu tố tranh tụng được thể hiện khá rõ ở thủ tục tranh luận tại phiên tòa. Thủ tục tranh luận được hoàn thiện một bước so với BLTTHS năm 1988. Theo đó, quy định rõ hơn luận tội của kiểm sát viên phải căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên tòa và ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa nhằm khắc phục tình trạng "*luận tội bỏ túi*"; bổ sung quyền của bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến về luận tội của kiểm sát viên và đưa ra đề nghị của mình, quy định trách nhiệm của kiểm sát viên phải đưa ra lập luận của mình đối với từng ý kiến (Điều 217, 218 BLTTHS năm 2003).

Thứ ba, về các chức năng cơ bản của TTHS và việc xác định địa vị pháp lý của các chủ thể trong thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS. Quan điểm về sự tồn tại các chức năng cơ bản của TTHS và phân định quyền, nghĩa vụ của các chủ thể theo các chức năng cơ bản của TTHS đã bắt đầu được chú ý trong quá trình sửa đổi BLTTHS năm 2003. Trên cơ sở đó, BLTTHS năm 2003 đã ghi nhận một bước việc tổ chức vận hành các chức năng cơ bản của TTHS thông qua việc quy định địa vị pháp lý của các chủ thể tố tụng. Cụ thể là:

- *Trong việc thực hiện chức năng buộc tội.* Trong khoa học pháp lý có nhiều cách gọi khác nhau về chức năng này (chức năng buộc tội, chức năng công tố, quyền công tố...), thực chất đều nhằm chỉ một trong những chức năng quan trọng của TTHS là chức năng buộc tội. Thực hiện chức năng buộc tội là quá trình các chủ thể đi tìm chứng cứ buộc tội, truy cứu trách nhiệm hình sự người

phạm tội ra trước tòa án và duy trì sự buộc tội tại Tòa án. Từ cách xác định chức năng buộc tội như trên, việc thực hiện chức năng buộc tội sẽ bao gồm một loạt các hoạt động như: khởi tố vụ án, khởi tố bị can, điều tra, truy tố, buộc tội bị cáo và duy trì sự buộc tội tại phiên tòa. Trong mối quan hệ giữa CQĐT và VKS, BLTTHS đã có những bổ sung quan trọng nhằm xác định trách nhiệm của VKS trong việc thực hiện chức năng buộc tội như: trách nhiệm của VKS trong việc phê chuẩn quyết định khởi tố bị can; hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra của CQĐT và yêu cầu phục hồi điều tra, nếu thấy đủ căn cứ để truy tố thì hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra và ra quyết định truy tố; giao VKS thẩm quyền quyết định việc chuyển vụ án để điều tra theo thẩm quyền (Điều 126, 164). Đồng thời, BLTTHS đã có những bổ sung nhằm tăng cường tính chủ động của VKS khi thực hiện chức năng buộc tội, cụ thể là khi cần thiết, VKS phải trực tiếp lấy lời khai người bị bắt, hỏi cung bị can, lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, đối chất... (Điều 131, 135, 138) để nắm chắc chứng cứ, tài liệu ngay từ giai đoạn điều tra, hiểu biết sâu sắc nội dung vụ án để tranh tụng tốt tại phiên tòa; trong giai đoạn xét xử, Bộ luật đã quy định rõ hơn phạm vi xét hỏi của kiểm sát viên là hỏi về những tình tiết của vụ án liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội bị cáo (Điều 209); để tăng cường trách nhiệm của VKS, Bộ luật quy định VKS phải tranh luận lại với từng ý kiến của những người tham gia tố tụng (Điều 218).

- *Trong việc thực hiện chức năng bào chữa.* BLTTHS năm 2003 đã có những bổ sung tiến bộ như: *Một là*, bổ sung cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo một số quyền để thực hiện tốt chức năng bào chữa, đồng thời bảo vệ mình trước sự xâm phạm của cơ quan và người tiến hành tố tụng, theo đó, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, có quyền khiếu nại hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tố tụng. *Hai là*, quy định thời điểm tham gia tố tụng của người bào chữa sớm hơn. Người bào chữa tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can. Trường hợp bắt người theo quy định tại Điều 81 và Điều 82 BLTTHS thì người bào chữa tham gia tố tụng từ khi có quyết định tạm giữ. *Ba là*, bổ sung một số quyền quan trọng để người bào

chữa thực hiện tốt chức năng bào chữa như: quyền có mặt khi lấy lời khai người bị tạm giữ; quyền xem các biên bản về hoạt động tố tụng có sự tham gia của mình và các quyết định tố tụng liên quan đến người mà mình bào chữa; quyền đề nghị CQĐT báo trước thời gian và địa điểm hỏi cung bị can để có mặt khi hỏi cung bị can; quyền sao chụp những tài liệu trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc bào chữa...

- *Trong việc thực hiện chức năng xét xử.* So với sự bổ sung, hoàn thiện các quy định về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong thực hiện chức năng buộc tội, bào chữa, BLTTHS năm 2003 có rất ít sự điều chỉnh đối với nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án, thẩm phán, hội đồng xét xử trong thực hiện chức năng xét xử. Bổ sung lớn nhất trong quy định về quyền và nghĩa vụ của Tòa án, thẩm phán, hội thẩm được thể hiện ở hai nội dung sau: *Một là*, bổ sung quy định trách nhiệm của chủ tọa phiên tòa phải tạo điều kiện cho những người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến của mình (Điều 218); *hai là*, bổ sung căn cứ nghị án là phải trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa (Điều 222) nhằm thể chế hóa yêu cầu tăng cường tranh tụng.

Thứ tư, về chứng cứ và sự tồn tại của hồ sơ vụ án hình sự. BLTTHS năm 2003 tiếp thu cơ bản các quy định về chứng cứ trong BLTTHS năm 1988. Chứng cứ được quy định tại một chương riêng (Chương V) và tiếp tục phản ánh đậm nét mô hình TTHS thẩm vấn thông qua việc ghi nhận sự tồn tại của hệ thống chứng cứ viết với vai trò nổi bật, gần như mang tính độc quyền của các cơ quan tố tụng trong việc thu thập, sử dụng chứng cứ. Sự ghi nhận hệ thống chứng cứ viết được phản ánh rõ nét thông qua quy định nguồn của chứng cứ (Điều 64). Trong bốn nguồn chứng cứ chủ yếu được quy định thì biên bản hoạt động điều tra, truy tố, xét xử được quy định là một loại nguồn chứng cứ. Đối với việc thu thập chứng cứ, BLTTHS năm 2003 có điểm sửa đổi rất đáng lưu ý, thể hiện sự độc quyền của các cơ quan tố tụng trong lĩnh vực này.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 tiếp tục quy định sự tồn tại của một bộ hồ sơ hình sự chính thức của vụ án được lập bởi các cơ quan tiến hành tố

tụng. Theo quy định của BLTTHS năm 2003, bộ hồ sơ hình sự này bắt đầu được lập từ CQĐT và được kiểm sát chặt chẽ bởi VKS (Điều 113). Kết thúc điều tra, CQĐT phải gửi hồ sơ vụ án kèm theo các quyết định tố tụng tương ứng sang VKS (Điều 162). Trong giai đoạn truy tố, hồ sơ vụ án là dữ liệu quan trọng nhất để VKS nghiên cứu, ban hành các quyết định tố tụng thuộc thẩm quyền của mình, thậm chí hồ sơ chưa đủ chứng cứ, VKS có quyền trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung (Điều 166). Giai đoạn xét xử được tính từ khi Tòa án nhận được hồ sơ vụ án cũng quyết định truy tố bị can (cáo trạng) (Điều 176). Trên cơ sở hồ sơ vụ án và cáo trạng của VKS, Chánh án Tòa án sẽ phân công một thẩm phán đảm nhiệm nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ để xem xét, quyết định có đưa vụ án ra xét xử hay không (Điều 176). Thậm chí, nếu qua nghiên cứu hồ sơ, thấy thiếu chứng cứ cho việc thực hiện chức năng xét xử, thẩm phán được phân công nghiên cứu hồ sơ có thẩm quyền trả hồ sơ cho VKS yêu cầu điều tra bổ sung. Tại phiên tòa, các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án làm cơ sở quan trọng để hội đồng xét xử tiến hành thẩm vấn bị cáo, nhân chứng. Như vậy, có thể thấy, sửa đổi BLTTHS vào năm 2003 tiếp tục đánh dấu sự ghi nhận và hoàn thiện chế định hồ sơ vụ án hình sự, khẳng định sự tồn tại xuyên suốt của bộ hồ sơ vụ án hình sự được lập bởi các cơ quan tố tụng chuyển tiếp qua các giai đoạn.

3.1.2. Những ưu điểm của mô hình tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành

Từ phân tích về đặc điểm của mô hình TTHS Việt Nam hiện hành nêu trên, đối chiếu với những đặc trưng của các mô hình TTHS điển hình trên thế giới có thể khẳng định ***mô hình TTHS nước ta là mô hình tố tụng pha trộn thiên về thẩm vấn***. Mô hình TTHS hiện nay của Việt Nam có những ưu điểm cơ bản sau đây:

Một là, với mục tiêu tìm đến sự thật khách quan của vụ án, việc tiếp tục xác định vai trò tích cực, chủ động của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án hình sự ở mức độ nhất định là phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Như đã phân tích ở Chương 2 của luận án, tố tụng tranh tụng với đặc điểm dễ nhận thấy là vai trò khách quan, trung lập của Tòa án sẽ phát huy tác dụng tích cực ở những quốc gia có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, trình

độ dân trí cao và người dân có thói quen sử dụng sự trợ giúp pháp lý của luật sư trong các quan hệ pháp luật nói chung và quan hệ pháp luật TTHS nói riêng. Trong khi đó, với điều kiện cụ thể của nước ta, kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn; hơn 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới, trình độ dân trí tuy từng bước được nâng lên nhưng vẫn còn chưa đáp ứng yêu cầu và chưa đồng đều; số bị can, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn còn chiếm tỷ lệ lớn; số vụ án có luật sư tham gia phiên tòa thời gian qua chỉ 21,44% (bao gồm cả các trường hợp luật sư do cơ quan tiến hành tố tụng chỉ định) thì việc quy định Tòa án có vai trò tích cực, chủ động trong quá trình giải quyết vụ án ở khía cạnh cụ thể đã giúp cho quá trình giải quyết vụ án được đẩy nhanh tiến độ, góp phần bảo đảm thực hiện mục tiêu tìm đến sự thật khách quan của vụ án.

Bảng 3.1: Chất lượng xét xử của Tòa án

Năm	Tổng số bị cáo đưa ra xét xử phúc thẩm	Trong đó		
		Y án sơ thẩm	Sửa bản án sơ thẩm	Hủy bản án sơ thẩm
2008	18.198	10.196	6.642	535 (2,9%)
2009	19.111	12.702	5.519	890 (4,6%)
2010	16.979	8.871	6.940	649 (3,82%)
2011	18.100	9.700	7.816	527 (2,9%)
2012	18.803	9.238	7.997	561 (2,9%)
2013	19.524	9.971	8.272	584 (2,9%)

Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin, VKSNDTC.

Từ bảng thống kê trên cho thấy, mặc dù số bị cáo phải đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm tăng, song số phải hủy án sơ thẩm để điều tra lại, xét xử lại hoặc đình chỉ vụ án giảm qua các năm.

Hai là, đã phân định rõ hơn vai trò, trách nhiệm của các chủ thể trong thực hiện chức năng buộc tội và xác định trách nhiệm của VKS phải bảo đảm tính đúng đắn của việc áp dụng các biện pháp hạn chế quyền tự do của con người trước giai đoạn xét xử.

Thể chế hóa yêu cầu của Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị, BLTTHS năm 2003 được ban hành đã xác định rõ chức năng

công tố bắt đầu từ khi khởi tố vụ án, chấm dứt những tranh luận lâu nay về phạm vi thực hành quyền công tố của VKS, thậm chí có ý kiến còn cho rằng quyền công tố chỉ bắt đầu xuất hiện tại phiên tòa sơ thẩm khi VKS thực hành quyền công tố tại phiên tòa [134, tr. 19].

Với phương châm sửa để làm rõ hơn chức năng, nhiệm vụ của các chủ thể tố tụng, tránh xu hướng hữu khuynh hoặc đùn đẩy trách nhiệm, BLTTHS năm 2003 đã phân định rõ hơn thẩm quyền của CQĐT, VKS trong hoạt động xác minh tố giác, tin báo về tội phạm. Theo đó, thay vì cả hai cơ quan cùng có thẩm quyền xác minh tố giác, tin báo về tội phạm, khởi tố vụ án hình sự như BLTTHS năm 1988 thì hiện nay thẩm quyền xác minh tố giác, tin báo về tội phạm chỉ thuộc CQĐT; đối với việc khởi tố vụ án hình sự, VKS chỉ ra quyết định khởi tố trong trường hợp hủy bỏ quyết định không khởi tố của CQĐT và trường hợp Hội đồng xét xử yêu cầu khởi tố vụ án. Hướng sửa đổi như trên đã tránh cả hai khuynh hướng hữu khuynh hoặc đùn đẩy trách nhiệm, tuy nhiên, việc sửa đổi mang tính triệt để như Bộ luật hiện hành cũng nảy sinh những hạn chế nhất định, ảnh hưởng đến yêu cầu chống bỏ lọt tội phạm (sẽ được phân tích ở phần những hạn chế của mô hình TTHS Việt Nam).

Trách nhiệm của VKS trong thực hiện chức năng buộc tội được điều chỉnh phù hợp hơn vị trí tố tụng của VKS - là cơ quan chủ trì, quyết định việc buộc tội. Trên cơ sở đó, pháp luật giao VKS thẩm quyền quyết định hầu hết các biện pháp tố tụng quan trọng thông qua hình thức phê chuẩn các lệnh, quyết định của CQĐT (quyết định gia hạn tạm giữ; quyết định khởi tố bị can; quyết định gia hạn thời hạn điều tra; lệnh tạm giam; lệnh khám người; lệnh khám chỗ ở, chỗ làm việc, địa điểm; lệnh thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm). BLTTHS năm 2003 quy định rõ CQĐT có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu và quyết định của VKS; VKS quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam và các biện pháp ngăn chặn khác (Điều 81, 87, 112); quyết định việc gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn thời hạn tạm giam (Điều 119, 120). Đồng thời, tương ứng với quyền là nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý, pháp luật xác định VKS phải chịu trách nhiệm về những

oan sai thuộc thẩm quyền phê chuẩn hoặc quyết định của VKS (Điều 31 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

Ba là, đã bổ sung một số quy định bảo đảm tốt hơn quyền con người, nhất là quyền của người bị buộc tội trong quá trình giải quyết vụ án hình sự

Là quá trình phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử tội phạm, TTHS phải đảm đương vai trò là công cụ sắc bén và đầy hiệu lực của Nhà nước và xã hội trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ trật tự an toàn xã hội. Tuy nhiên, mục tiêu đó không cho phép đạt được bằng mọi giá. Để đạt được mục tiêu này, BLTTHS đã quy định chặt chẽ hơn các trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết vụ án hình sự và đặc biệt là bổ sung một số quyền để người bị buộc tội thực hiện tốt hơn quyền bào chữa của mình; quy định chặt chẽ hơn căn cứ và điều kiện áp dụng biện pháp tạm giam, sửa đổi một số biện pháp ngăn chặn thay thế biện pháp tạm giam nhằm hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam; quy định việc khởi tố bị can phải được VKS phê chuẩn; thu hẹp phạm vi người có thẩm quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam (bỏ thẩm quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam của phó trưởng công an cấp huyện, thẩm phán chủ tọa phiên tòa cấp tỉnh trở lên); bổ sung nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường và phục hồi danh dự do cơ quan tố tụng gây ra, nguyên tắc hoạt động của cơ quan tố tụng và người tiến hành tố tụng phải chịu sự giám sát của cơ quan nhà nước và giám sát của xã hội.

Bốn là, cơ chế bồi thường oan, sai trong hoạt động TTHS được thiết lập và bảo đảm thực hiện

Bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại trong hoạt động tư pháp hình sự là nguyên tắc được ghi nhận tại Điều 72 Hiến pháp năm 1992. Tuy nhiên, trước đó, nguyên tắc này mới chỉ dừng ở tuyên bố của Hiến pháp vì chưa có cơ chế thực hiện. Sửa đổi BLTTHS năm 2003, lần đầu tiên nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan; nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra được ghi nhận và trở thành những nguyên tắc cơ bản của TTHS (Điều 29 và 30). Tiếp đó, Ủy

ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 xác định cụ thể trình tự, thủ tục, hình thức, trách nhiệm bồi thường của các cơ quan và người tiến hành tố tụng để xảy ra oan, sai trong hoạt động TTTHS, cũng như quy định các biện pháp khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người bị oan trong hoạt động TTTHS. Tổng kết thực tiễn 4 năm thi hành Nghị quyết số 388 đã xác định nhiều trường hợp làm oan cho công dân, phải tiến hành bồi thường và xử lý trách nhiệm đối với người tiến hành tố tụng, cụ thể là: (1- 27 trường hợp bồi thường thuộc trách nhiệm của CQĐT, trong đó đã giải quyết bồi thường 19 vụ với số tiền bồi thường là 1.248.800.000 đồng, đang tiến hành thương lượng 8 vụ; 2- 57 trường hợp bồi thường thuộc trách nhiệm của VKS với số tiền bồi thường là 3.200.000.000 đồng; 3- 101 trường hợp trường hợp bồi thường thuộc trách nhiệm của Tòa án, trong đó đã thương lượng thành 89 trường hợp với số tiền bồi thường là 10.354.000.000 đồng) [5]. Nhằm tạo cơ chế pháp lý đồng bộ, cụ thể để thực hiện tốt trách nhiệm của Nhà nước trước công dân, ngày 18/6/2009, Quốc hội thông qua Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (thay thế các văn bản trước đây điều chỉnh lĩnh vực này). Như vậy, có thể thấy gần 10 năm thực hiện BLTTTHS năm 2003 cũng là thời gian diễn ra những bước hoàn thiện quan trọng của cơ chế bồi thường oan sai của hệ thống tư pháp hình sự nước ta.

Năm là, các thời hạn tố tụng và thủ tục tố tụng được rút ngắn đáng kể

Một trong những yêu cầu quan trọng của cải cách tư pháp hình sự là phải đẩy nhanh tiến độ giải quyết vụ án hình sự, hoạt động TTTHS phải bảo đảm nguyên tắc kịp thời, chính xác, tiết kiệm. Các tiêu chí này chính là thước đo mức độ hiệu quả của một nền tư pháp. Trên cơ sở đó, việc hoàn thiện mô hình TTTHS nước ta đã đạt được những kết quả sau: 1) Bổ sung thủ tục rút gọn (trong đó rút gọn một cách đáng kể cả về thời hạn tố tụng và thủ tục tố tụng) đối với những vụ án hội đủ 4 điều kiện sau đây: người thực hiện hành vi phạm tội bị bắt quả tang; sự việc phạm tội đơn giản, chứng cứ rõ ràng; tội phạm đã thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng; người phạm tội có căn cước, lai lịch rõ ràng. 2) Rút ngắn một số thời hạn tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét

xử để đẩy nhanh tiến độ giải quyết vụ án như không chế thời gian điều tra và thời hạn tạm giam đối với vụ án xâm phạm an ninh quốc gia (thay vì quy định trước đây cho phép Viện trưởng VKSNDTC được gia hạn thêm mà không bị hạn chế về thời gian tối đa); rút ngắn 1/3 hoặc thậm chí là 1/2 thời hạn gửi các quyết định giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. 3) Bổ sung những thời hạn tố tụng mà luật trước đây chưa quy định nhằm bảo đảm mọi hoạt động tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng phải được ràng buộc chặt chẽ bởi thời hạn tố tụng, trên cơ sở đó BLTTHS năm 2003 đã có tới 28 điều luật quy định bổ sung các thời hạn tố tụng mà BLTTHS năm 1988 đang bỏ trống.

Thứ sáu, các cơ chế giám sát hoạt động tố tụng được củng cố và kiện toàn

Sự tham gia của VKS ở tất cả các giai đoạn tố tụng với chức năng Hiến định là kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp đã góp phần bảo đảm cho các hoạt động tố tụng tuân thủ đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quyền con người trong quá trình giải quyết vụ án hình sự trong điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí chưa cao, đội ngũ luật sư thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng. Cùng với đó, việc quy định cụ thể trách nhiệm giám sát của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, đại biểu dân cử đối với hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; cũng như việc mở rộng phạm vi tham gia của người bào chữa, bổ sung một số quyền quan trọng cho người bào chữa trong BLTTHS đã tạo một kênh giám sát quan trọng đối với hoạt động TTHS.

3.1.3. Những hạn chế của mô hình tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, mô hình TTHS nước ta hiện nay cũng bộc lộ những hạn chế cơ bản sau đây:

Một là, thiếu vắng những nguyên tắc căn bản bảo đảm công bằng, bình đẳng, bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, đề cao trách nhiệm của các cơ quan tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án

Các nguyên tắc của TTHS là những đòi hỏi và phương châm cụ thể

bảo đảm đưa nội dung của mô hình TTHS trở thành hiện thực pháp lý thông qua các chế định, quy phạm pháp luật và thông qua tổ chức và hoạt động của các chủ thể tham gia tố tụng. Mỗi mô hình TTHS có một hệ các nguyên tắc đặc trưng của nó. Nguyên tắc của TTHS là điều kiện để đạt được mục đích của TTHS. Nếu như mục đích của tố tụng là cái mà các hoạt động TTHS cần đạt tới thì nguyên tắc của TTHS chỉ cho chúng ta thấy cần đạt đến kết quả đó như thế nào. Điều đó có nghĩa rằng, nguyên tắc có vai trò hỗ trợ cho việc thực hiện các mục tiêu của TTHS.

Các nỗ lực cải cách tư pháp thời gian qua ở nước ta đã thu được nhiều kết quả quan trọng trong đó có sự đóng góp của việc đã xác định được các nguyên tắc tố tụng phù hợp. Tuy vậy, quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án hình sự cũng còn tồn tại những hạn chế, khúc mắc, trong đó có nguyên nhân của việc chưa ghi nhận những nguyên tắc tiên bộ, có ý nghĩa như là những đòi hỏi có tính khách quan đối với hoạt động TTHS.

Nếu nói về số lượng các nguyên tắc cơ bản của TTHS được ghi nhận trong pháp luật thì có thể thấy rằng pháp luật TTHS nước ta ghi nhận một số lượng khá lớn các nguyên tắc so với nhiều nước trên thế giới (30 nguyên tắc, thể hiện từ Điều 3 đến Điều 32 BLTTHS năm 2003). Tuy nhiên, trong hệ thống các nguyên tắc này lại thiếu vắng những nguyên tắc cơ bản làm cơ sở cho việc bảo đảm sự công bằng, bình đẳng, bảo đảm tốt quyền con người, quyền công dân và đề cao trách nhiệm của các cơ quan tố tụng trong việc giải quyết vụ án hình sự.

Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành không ghi nhận tranh tụng là một nguyên tắc của TTHS, đồng thời chỉ công nhận nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án (Điều 19 BLTTHS năm 2003), tức là chỉ bảo đảm sự bình đẳng ở giai đoạn xét xử mà không phải là trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Việc không thừa nhận tranh tụng là một nguyên tắc của TTHS, cùng với việc chỉ công nhận và bảo đảm sự công bằng ở giai đoạn xét xử đã thể hiện rõ nét hơn sự hạn chế của mô hình TTHS nước ta. Sự hạn chế này là biểu hiện của việc không nhận thức đầy đủ nhu cầu khách quan của tranh tụng

trong TTHS và sẽ không tạo cơ sở cho việc bảo đảm cho nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội được thể hiện đầy đủ trong quy định của pháp luật và thực thi có hiệu quả trong thực tế.

Suy đoán vô tội là nguyên tắc quan trọng của TTHS, có ý nghĩa rất lớn đối với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, chi phối thái độ và hoạt động của các cơ quan tố tụng trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Ở nước ta, suy đoán vô tội lần đầu tiên được ghi nhận trong BLTTHS năm 1988 (tại Điều 10); được Hiến định trong Hiến pháp năm 1992 (tại Điều 72) và tiếp tục được khẳng định trong BLTTHS năm 2003. Tuy nhiên, việc ghi nhận như BLTTHS hiện hành có một số hạn chế là: *Thứ nhất*, chưa xác định rõ người bị suy đoán vô tội là ai. BLTTHS (Điều 9) sử dụng cụm từ "không ai" tức là kể cả người bị buộc tội, người không bị buộc tội, người không có khúc mắc với pháp luật đều có thể được suy đoán vô tội là chưa chính xác. *Thứ hai*, thiếu quy định về thủ tục và xác định trách nhiệm chứng minh lỗi của người bị suy đoán vô tội. *Thứ ba*, thiếu yêu cầu rất quan trọng của suy đoán vô tội đó là trong trường hợp các giả thiết, các hoài nghi được đặt ra trong quá trình TTHS mà không thể chứng minh, làm rõ được bằng các biện pháp luật định thì phải suy đoán cho người bị buộc tội.

Có buộc tội thì phải được bào chữa, gỡ tội, đó là yêu cầu của tư pháp văn minh. Mô hình TTHS cũng đã ghi nhận nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa, nhưng chỉ với chủ thể là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (Điều 11), chưa ghi nhận bảo đảm quyền bào chữa của người bị bắt. Đây là hạn chế của mô hình TTHS nước ta, do vậy, xuyên suốt các quy định của BLTTHS, người bị bắt không được tạo bất cứ một cơ chế nào để bào chữa cho mình. Thêm vào đó, trong giai đoạn tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, CQĐT được giao trách nhiệm xác minh tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố có quyền gọi, hỏi người bị nghi thực hiện tội phạm nhưng trong toàn bộ hệ thống các nguyên tắc cơ bản cũng như các quy định cụ thể của BLTTHS thiếu vắng các quy định liên quan đến việc bảo đảm

quyền được trợ giúp pháp lý của đối tượng này.

Bộ luật tố tụng hình sự đặt ra nhiều nguyên tắc nhằm xác định quyền, nghĩa vụ của các chủ thể tố tụng. Tuy vậy, việc xác định còn nhiều điểm chưa phù hợp, thể hiện của sự mâu thuẫn trong việc xử lý vấn đề liên quan đến chức năng cơ bản của TTHS. Tại nguyên tắc xác định sự thật của vụ án (Điều 10 BLTTHS năm 2003) quy định ngoài CQĐT, VKS thì Tòa án cũng có trách nhiệm chứng minh tội phạm; tại nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án (Điều 13 BLTTHS năm 2003) quy định Tòa án cũng có trách nhiệm khởi tố vụ án. Nguyên tắc công tố (Điều 13 và Điều 23 BLTTHS năm 2003) được thực hiện một cách triệt để, trong mọi trường hợp có đủ yếu tố cấu thành tội phạm, VKS phải quyết định truy tố người phạm tội ra tòa, không được áp dụng nguyên tắc miễn tố hay còn gọi là tùy nghi truy tố đang là biểu hiện của sự chưa linh hoạt trong chính sách hình sự.

Kiểm tra, giám sát, kiểm soát quá trình giải quyết vụ án hình sự đã được ghi nhận là một nguyên tắc của TTHS, song các cơ chế kiểm tra, giám sát còn chưa đủ mạnh, chưa hiệu quả. Thiếu những cơ chế kiểm soát tự thân trong hoạt động tụng, giám sát, kiểm soát tính hợp pháp của hoạt động tố tụng ngay giữa các khâu, các giai đoạn của tố tụng.

Hai là, còn một số bất cập trong phân định nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội

Một nền công tố mạnh phải đáp ứng yêu cầu nắm bắt đầy đủ, kịp thời thông tin về tội phạm, đồng thời phân định đúng đắn thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý và xử lý các thông tin về tội phạm. Mô hình TTHS nước ta vẫn còn những hạn chế trong việc đáp ứng yêu cầu này. Pháp luật TTHS giao cho nhiều cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố. Các tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố sau khi tiếp nhận được phải chuyển ngay cho CQĐT có thẩm quyền để tiến hành xác minh. Tuy nhiên, pháp luật lại không quy định trách nhiệm của các CQĐT thông báo cho VKS kết quả tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm (đầu vào) và cũng không giao cho một đầu mối quản lý các thông tin về

tội phạm nêu trên. Cách giải quyết như trên dẫn đến thực tế là ở nước ta không có cơ quan nào nắm được toàn bộ tố giác, tin báo về tội phạm (không nắm được *đầu vào* của tình hình tội phạm). Đồng thời, VKS là cơ quan thực hành quyền công tố, có trách nhiệm bảo đảm mọi tội phạm phải được phát hiện và đưa ra xử lý, song với các cơ chế pháp luật hiện hành, VKS không đủ điều kiện thực hiện trách nhiệm quan trọng đó, không kiểm soát được "*đầu vào*" của tình hình tội phạm. Điều đó làm cho VKS ở vào thế *thụ động* trong thực hiện trách nhiệm công tố ngay từ khâu khởi tố vụ án; làm giảm vai trò, tác động của VKS đến trách nhiệm của CQĐT trong việc phát hiện, khám phá tội phạm.

Một hạn chế nữa của mô hình TTHS hiện hành liên quan đến việc phân định nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội đó là xử lý mối quan hệ giữa VKS và CQĐT. Xét từ góc độ phân vai các chủ thể trong thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS thì CQĐT và VKS là những chủ thể được giao thực hiện chức năng buộc tội. Điều tra tội phạm là một công đoạn của chức năng buộc tội; quá trình thực hiện chức năng buộc tội, pháp luật giao VKS trách nhiệm quyết định việc buộc tội và bảo vệ sự buộc tội đó trước phiên tòa công khai. Từ việc xác định vị trí, vai trò của các chủ thể trong thực hiện chức năng buộc tội như trên nên hoạt động điều tra của CQĐT phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của hoạt động công tố, buộc tội để VKS có đủ chứng cứ truy tố người phạm tội ra Tòa và bảo vệ sự buộc tội trước Tòa án. Tuy nhiên, việc sửa đổi BLTTHS vào năm 2003 đối vấn đề này quá triệt để dẫn đến không tạo sự chủ động cho cơ quan thực hành quyền công tố, thiếu các cơ chế để bảo đảm các yêu cầu, quyết định của công tố phải được thực hiện. Cần khẳng định rằng, chất lượng điều tra có tác động quan trọng đối với chất lượng hoạt động công tố. Thiếu những chứng cứ trong giai đoạn điều tra thì kiểm sát viên sẽ rất khó thành công trong thực hiện việc buộc tội, tranh tụng tại phiên tòa. Do đó, hoạt động điều tra của CQĐT phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu của hoạt động công tố, thực hiện nghiêm túc các yêu cầu của VKS. Khi các yêu cầu, quyết định tố tụng của VKS không được CQĐT thực hiện hoặc thực hiện không đạt yêu cầu

thì pháp luật phải có cơ chế để bảo đảm các yêu cầu, quyết định đó được thực hiện, điều đó chính là để thực hiện mục tiêu của chức năng công tố. Tuy nhiên, pháp luật TTHS nước ta lại chưa đáp ứng yêu cầu này. Nếu yêu cầu điều tra, chứng minh tội phạm của VKS không được CQĐT thực hiện thì cũng không có quy định nào để VKS chứng minh những vấn đề mà VKS quan tâm. Việc thu hẹp thẩm quyền của CQĐT thuộc VKS và không tổ chức CQĐT của VKS ở cấp tỉnh, chỉ tổ chức duy nhất tại VKSNDTC trong lần sửa đổi BLTTHS vào năm 2003 là biểu hiện của việc chưa nhận thức đúng đắn về quyền công tố và tổ chức thực hiện quyền công tố. BLTTHS năm 1988 đã rất tiến bộ khi giao cho VKS thẩm quyền điều tra bất kỳ vụ án nào khi Viện trưởng VKS xét thấy cần thiết. Qua tổng kết thực tiễn cho thấy, lý do cần thiết ở đây chủ yếu được áp dụng đối với trường hợp VKS xét thấy việc điều tra không đầy đủ, không khách quan, có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc các yêu cầu, quyết định của VKS không được CQĐT thực hiện. Cần nhận thức rằng, thẩm quyền điều tra của VKS thực chất là một trong những biện pháp để thực hiện đầy đủ trách nhiệm công tố. Nghiên cứu kinh nghiệm các nước thì thấy, các nước đều có hai hệ thống cơ quan độc lập: CQĐT và cơ quan công tố, nhưng hầu hết các nước đều giao cho cơ quan công tố/ VKS thẩm quyền điều tra tội phạm, tuy rằng phạm vi và mức độ tham gia điều tra là không giống nhau. Ở các nước theo truyền thống pháp luật châu Âu lục địa (Pháp, Đức, Italia) giao cho cơ quan công tố thẩm quyền điều tra với mọi loại tội phạm; tuy nhiên, trên thực tế hầu hết việc điều tra do cảnh sát tiến hành, cơ quan công tố chủ yếu thực hiện thẩm quyền chỉ đạo, giám sát hoạt động điều tra của cảnh sát. Ở một số nước (Nhật Bản, Trung Quốc...) giao VKS/ Viện Công tố trực tiếp điều tra tội phạm tham nhũng, các vụ án kinh tế có quy mô lớn. Ở một số nước khác lại quy định công tố viên có trách nhiệm tham gia điều tra với cảnh sát...

Ba là, còn thiếu các quy định bảo đảm thực hiện tốt chức năng bào chữa.

Một nền tư pháp dân chủ, tiến bộ phải đáp ứng yêu cầu ở đâu có buộc tội, ở đó có bào chữa, xác định đúng chủ thể thực hiện chức năng bào chữa, phạm

vi tiến hành chức năng bào chữa và các chủ thể thực hiện chức năng bào chữa phải được tạo đầy đủ các điều kiện để thực hiện tốt chức năng tổ tụng của mình. BLTTHS năm 2003 quy định người bị tạm giữ có 6 nhóm quyền (Điều 48); bị can có 8 nhóm quyền (Điều 49); bị cáo có 10 nhóm quyền (Điều 50); người bào chữa có 10 nhóm quyền (Điều 58). Nghiên cứu các quy định nêu trên cho thấy, mô hình TTHS nước ta chưa giải quyết đúng đắn một số nội dung của chức năng bào chữa, cụ thể là:

- Về bị can, bị cáo là những người đã có quyết định buộc tội của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp này, pháp luật phải tạo các điều kiện để họ thực hiện quyền bào chữa, chống lại sự buộc tội, chứng minh mình không phạm tội hoặc phạm tội nhẹ hơn, hình phạt nhẹ hơn. Tuy nhiên, pháp luật TTHS vẫn chưa thực sự chú trọng bảo đảm quyền quan trọng này của người bị buộc tội. Pháp luật mới chỉ quy định bị can có quyền được biết mình bị khởi tố về tội gì mà chưa quy định quyền được biết các thông tin liên quan đến việc khởi tố, làm căn cứ cho việc khởi tố, quyền được biết các chứng cứ chống lại mình; mới chỉ quy định có quyền cung cấp tài liệu, đồ vật, yêu cầu mà chưa có quyền thu thập chứng cứ để bác bỏ nội dung buộc tội, quyền đối chất với những người tham gia tố tụng khác; mới chỉ quy định có quyền trình bày lời khai mà không có quyền im lặng để bảo vệ mình...

- Về người bào chữa, tồn tại một số điểm bất hợp lý sau đây: *Một là*, tính thụ động và bị lệ thuộc của người bào chữa vào các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn là điểm dễ nhận thấy trong pháp luật TTHS nước ta, pháp luật quy định một số quyền của người bào chữa nhưng lại thiếu các cơ chế để người bào chữa thực hiện đầy đủ các quyền năng tố tụng được luật định (Điều 58 BLTTHS quy định người bào chữa có quyền có mặt khi lấy lời khai người bị tạm giữ, hỏi cung bị can nhưng để thực hiện được quyền này thì pháp luật lại quy định người bào chữa đề nghị CQĐT báo trước về thời gian và địa điểm hỏi cung bị can mà không phải là trách nhiệm của CQĐT phải báo với người bào chữa và nếu CQĐT không báo cho người bào chữa thì pháp luật hiện hành cũng không có bất cứ biện pháp chế tài nào áp dụng với CQĐT). *Hai là*, pháp luật còn thiếu một số

quyền quan trọng làm cơ sở thực hiện việc bào chữa như: quyền thu thập chứng cứ, quyền phản đối chứng cứ buộc tội v.v... *Ba là*, một số thủ tục tố tụng hiện hành chưa tạo điều kiện để người bào chữa nhanh chóng tiếp cận với quá trình giải quyết vụ án. *Bốn là*, pháp luật đã có một số quy định ràng buộc trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong việc đáp ứng các yêu cầu, đề nghị của người bào chữa, song lại thiếu thời hạn ràng buộc trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng trong việc đáp ứng quyền của người bào chữa được luật định. *Năm là*, về diện những người bào chữa còn hẹp (chỉ gồm: luật sư; người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; bào chữa viên nhân dân) do đó chưa tạo điều kiện để bị can, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn có thể thực hiện tốt quyền bào chữa của mình.

***Bốn là**, còn những bất cập trong việc xác định vị trí tố tụng, vai trò của các chủ thể trong thực hiện chức năng xét xử*

Xét xử là chức năng duy nhất thuộc về Tòa án và Tòa án cũng chỉ thực hiện duy nhất chức năng xét xử. Việc giao Tòa án đảm nhiệm thêm bất cứ thẩm quyền nào thuộc chức năng buộc tội hay chức năng bào chữa đều làm suy yếu vai trò của Tòa án, ảnh hưởng đến yêu cầu bảo đảm công lý, tính khách quan của quá trình thực hiện chức năng xét xử. Tuy nhiên, BLTTHS năm 2003 đang dành cho Tòa án vai trò *quá* chủ động trong quá trình giải quyết vụ án hình sự và đang được giao một số thẩm quyền không phù hợp với chức năng xét xử. Cụ thể là: Có quyền khởi tố vụ án (Điều 104); Có quyền trả hồ sơ yêu cầu VKS điều tra bổ sung (Điều 179); 3) Có quyền xét xử vượt quá giới hạn truy tố của VKS (Điều 196); 4) Có quyền tiếp tục xét xử trong trường hợp VKS đã rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa (Điều 195, 221). Những thẩm quyền nêu trên của Tòa án cho thấy, cách giải quyết của mô hình TTHS nước ta dường như không chỉ có CQĐT, VKS thực hiện chức năng buộc tội mà ngay cả Tòa án cũng đang được giao thực hiện chức năng buộc tội thay cho VKS.

***Năm là**, các quy định về chứng cứ chưa phù hợp với yêu cầu của cải cách tư pháp*

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 tại Điều 63 đưa ra định nghĩa về chứng

cứ như sau: Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà CQĐT, VKS và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án. Đồng thời xác định 4 loại nguồn của chứng cứ: a) Vật chứng; b) Lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; c) Kết luận giám định; d) Biên bản về hoạt động điều tra, xét xử và các tài liệu, đồ vật khác. Từ góc độ mô hình TTHS, quy định về chứng cứ như BLTTHS hiện hành có một số hạn chế, bất cập sau đây: *Thứ nhất*, quy định "...mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội..." là không bảo đảm quyền của bên bào chữa chứng minh mình không phạm tội, không bảo đảm sự bình đẳng trong TTHS và đặc biệt là không phù hợp với yêu cầu đẩy mạnh tranh tụng. Ngoài cơ quan tiến hành tố tụng, các chủ thể tham gia tố tụng, nhất là bên bào chữa cũng có quyền sử dụng chứng cứ để chứng minh sự vô tội của mình. *Thứ hai*, quy định về chủ thể thu thập chứng cứ chỉ gồm các cơ quan tiến hành tố tụng, không cho phép bên bị buộc tội có quyền thu thập chứng cứ là chưa phù hợp với yêu cầu bảo đảm quyền bào chữa trong TTHS. *Thứ ba*, quy định về nguồn chứng cứ chủ yếu ghi nhận bằng văn bản là chưa phù hợp với yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình hiện nay các đối tượng phạm tội lợi dụng thành tựu của khoa học công nghệ hiện đại để phạm tội; các băng ghi âm, ghi hình, nguồn thông tin dữ liệu điện tử và các phương tiện khác đều có khả năng ghi lại dấu vết của tội phạm thì lại chưa được ghi nhận là nguồn chứng cứ.

Sáu là, nội dung trong các giai đoạn tố tụng vẫn mang nặng tính thẩm vấn, quyền uy

Điều tra, thẩm vấn là phương pháp tố tụng đặc trưng của mô hình TTHS thẩm vấn. Song trước yêu cầu cải cách tư pháp, đẩy mạnh dân chủ, công bằng trong các hoạt động tố tụng tư pháp nói chung và tư pháp hình sự nói riêng, việc tiếp tục áp dụng khá triệt để phương pháp này như mô hình

TTHS hiện nay ở nước ta là không phù hợp. Chính từ tư duy của nhà lập pháp và thể hiện trong các quy định cụ thể của BLTTHS hiện hành về việc sử dụng tối đa phương pháp điều tra, thẩm vấn trong các giai đoạn tố tụng, kể cả giai đoạn xét xử tại phiên tòa là một trong những nguyên nhân dẫn đến hạn chế tranh luận, tranh tụng, hạn chế sự tham gia của người bào chữa, tạo thói quen thiên về sử dụng biện pháp lấy lời khai, hỏi cung hơn là việc tiến hành các biện pháp điều tra khác hiện nay.

Trên cơ sở những phân tích trên đây, có thể nêu hai kết luận sau đây:

- Những quy định của pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành đang ở trạng thái tạo ra sự chủ quan cho các cơ quan tố tụng và người tiến hành tố tụng trong mục đích đi tìm sự thật của vụ án. Mặc dù nguyên tắc được coi trọng là nguyên tắc xử lý công minh, yêu cầu không bỏ lọt tội phạm đi liền với yêu cầu không làm oan người vô tội, nhưng đồng thời pháp luật tố tụng vẫn còn tạo cơ sở hợp pháp cho sự độc quyền chân lý và sự chủ quan.

- Những yêu cầu của mô hình TTHS được xác định trong BLTTHS thực chất là nặng về bảo vệ lợi ích công, coi nhẹ lợi ích cá nhân của những chủ thể cụ thể trong vụ án hình sự. BLTTHS quy định nguyên tắc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân (Điều 4 BLTTHS) mà không xác định rõ là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong TTHS, đặc biệt là quyền và lợi ích hợp pháp của bên bị buộc tội - những chủ thể ở vào vị thế bị động và yếu hơn so với bộ máy công quyền hiện diện trong TTHS.

3.2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

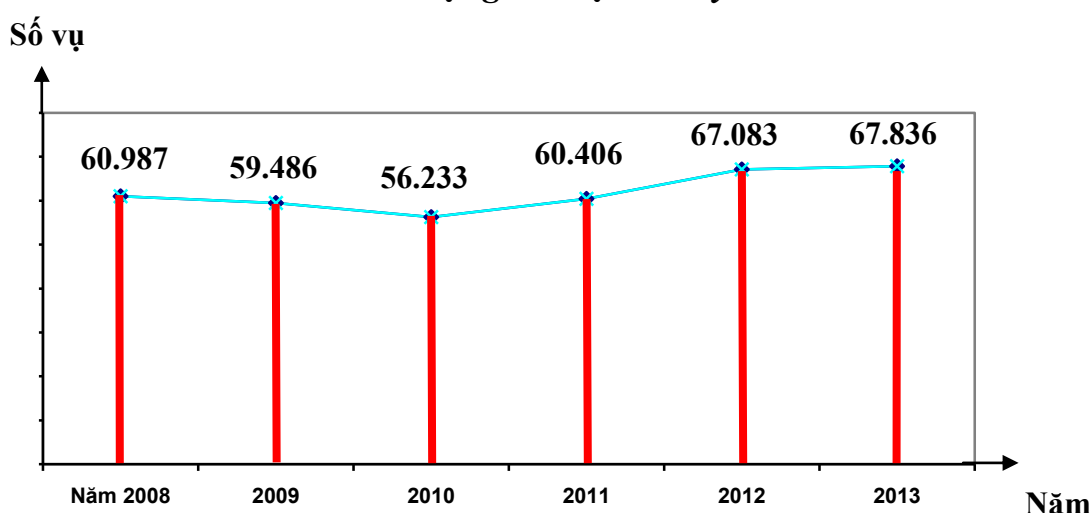
3.2.1. Những kết quả đạt được trong thực tiễn

Thứ nhất, tỷ lệ phát hiện và xử lý tội phạm tăng qua các năm.

Mục tiêu của TTHS là phát hiện tội phạm và áp dụng trách nhiệm hình sự với người phạm tội. Chính vì mục tiêu này mà TTHS ra đời và các cơ quan tố tụng được thiết lập. Như đã đề cập ở Chương 2, mọi mô hình TTHS đều hướng đến mục tiêu này và sự khác nhau giữa các mô hình TTHS chỉ là cách thức đạt đến mục tiêu. Cũng chính từ sự khác nhau về cách thức đạt đến mục

tiêu mà tỷ lệ phát hiện tội phạm giữa các mô hình TTHS cũng rất khác nhau. Mô hình TTHS nước ta với đặc điểm nổi bật là huy động tối đa sự tham gia của các cơ quan tổ tụng chuyên nghiệp (kể cả Tòa án) vào quá trình đi tìm sự thật vụ án, chứng minh tội phạm, đặc biệt, những năm qua, thực hiện yêu cầu cải cách tư pháp, chất lượng công tác phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự có những chuyển biến tích cực, do vậy tỷ lệ phát hiện và xử lý tội phạm tăng qua các năm. Có thể theo dõi qua số liệu các vụ truy tố ra tòa xét xử trong biểu đồ dưới đây:

Biểu đồ 3.1: Số lượng các vụ án truy tố ra tòa



Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin, VKSNDTC.

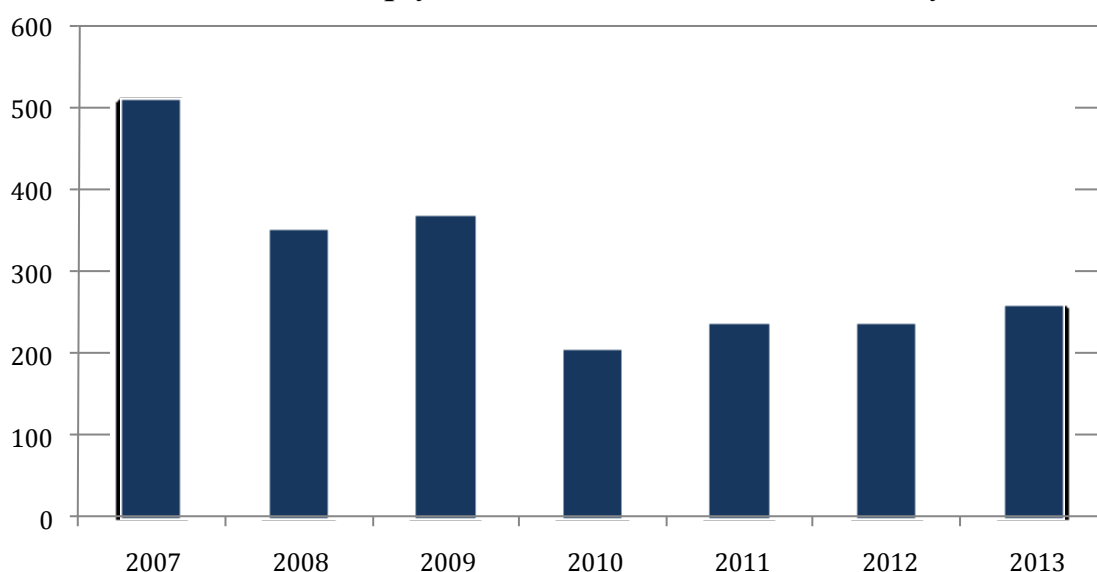
Thứ hai, quyền con người, quyền công dân trong các hoạt động TTHS, nhất là quyền bào chữa của người bị buộc tội từng bước được tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ

Tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân là yêu cầu quan trọng của quá trình giải quyết vụ án hình sự. Mô hình TTHS Việt Nam hiện hành với những sửa đổi, bổ sung BLTTHS vào năm 2003 đã đặt ra yêu cầu cao hơn với các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng trong việc tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đồng thời tạo các điều kiện để những người tham gia tố tụng bảo vệ tốt hơn quyền của mình. Quá trình vận hành mô hình TTHS Việt Nam hiện hành cho thấy có những chuyển biến tích cực trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công

dân. Cụ thể là:

Việc khởi tố một con người được xem xét, cân nhắc thận trọng và được giám sát chặt chẽ bởi VKS. Cụ thể, VKS hủy bỏ quyết định khởi tố bị can của CQĐT năm 2007 là 510 bị can; năm 2008 là 352 Bị can; năm 2009 là 368 bị can; năm 2010 là 206; năm 2011 là 237 bị can; năm 2012 là 236 bị can; năm 2013 là 258 bị can [90]. Có thể minh họa theo biểu đồ dưới đây:

Biểu đồ 3.2: Số quyết định khởi tố bị can bị VKS hủy bỏ



Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin, VKSNDTC.

Việc áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam được tiến hành thận trọng, khắc phục một bước quan trọng việc lạm dụng bắt khẩn cấp, tạm giam không cần thiết, tỷ lệ bắt, tạm giữ chuyển khởi tố hình sự đạt tỷ lệ cao. Đồng thời, với việc ràng buộc VKS phải chịu trách nhiệm về những oan, sai trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố bị can thuộc thẩm quyền phê chuẩn của mình đã góp phần làm cho việc áp dụng các biện pháp này đúng với ý nghĩa là các biện pháp ngăn chặn, khắc phục một bước việc sử dụng các biện pháp này thay thế cho biện pháp điều tra như trước đây, cụ thể là: Năm 2008, không phê chuẩn lệnh tạm giam là 632 người, số người bị bắt, tạm giữ chuyển khởi tố hình sự đạt tỷ lệ 95,3%. Năm 2009, không phê chuẩn lệnh tạm giam là

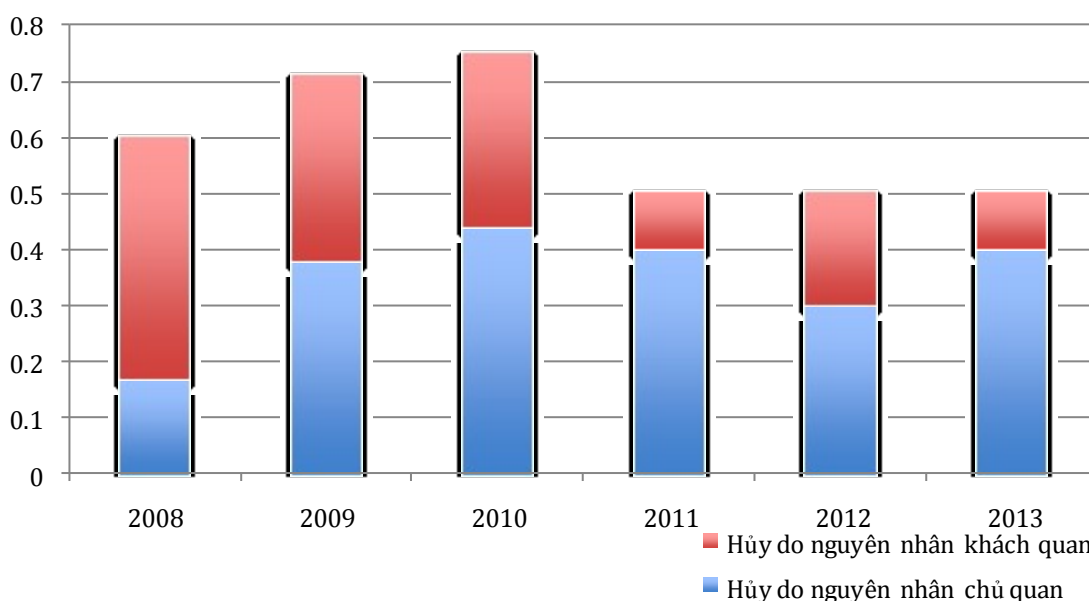
368 người, số người bị bắt, tạm giữ chuyển khởi tố hình sự đạt tỷ lệ 96%. Năm 2010, không phê chuẩn lệnh tạm giam là 347 người, số người bị bắt, tạm giữ chuyển khởi tố hình sự đạt tỷ lệ 96%. Năm 2011, không phê chuẩn lệnh tạm giam là 405 người, số người bị bắt, tạm giữ chuyển khởi tố hình sự đạt tỷ lệ 92,6%. Năm 2012, không phê chuẩn lệnh tạm giam là 402 người. Năm 2013, không phê chuẩn lệnh tạm giam là 387 người [90].

Việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng được chú trọng; bảo đảm quyền có người bào chữa của những đối tượng thuộc diện được trợ giúp pháp lý. Theo đó, đối với các vụ án bắt buộc phải có người bào chữa quy định tại khoản 2 Điều 57 BLTTHS, các cơ quan tiến hành tố tụng đã bảo đảm 100% các vụ án này đều có Luật sư chỉ định (hoặc luật sư mời) tham gia tố tụng.

Tình trạng oan, sai trong quá trình giải quyết vụ án hình sự giảm căn bản. Theo báo cáo tổng kết công tác năm của Ngành Tòa án nhân dân, năm 2008, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,6% (do nguyên nhân chủ quan là 0,17% và do nguyên nhân khách quan là 0,43%); bị sửa là 4,6% (do nguyên nhân chủ quan là 0,7% và do nguyên nhân khách quan là 3,9%). Năm 2009, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,71% (do nguyên nhân chủ quan là 0,38% và do nguyên nhân khách quan là 0,33%); bị sửa là 4,21% (do nguyên nhân chủ quan là 0,54% và do nguyên nhân khách quan là 3,67%). Năm 2010, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,75% (do nguyên nhân chủ quan là 0,44% và do nguyên nhân khách quan là 0,31%); bị sửa là 5,1% (do nguyên nhân chủ quan là 0,45% và do nguyên nhân khách quan là 4,65%). Năm 2011, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,5% (do nguyên nhân chủ quan là 0,4% và do nguyên nhân khách quan là 0,1%); bị sửa là 4,8% (do nguyên nhân chủ quan là 0,4% và do nguyên nhân khách quan là 4,4%). Năm 2012, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,5% (do nguyên nhân chủ quan là 0,3% và do nguyên nhân khách quan là 0,2%). Năm 2013, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,5% (do nguyên nhân chủ quan là 0,4% và do nguyên nhân khách

quan là 0,1%). [71]. Có thể minh họa theo biểu đồ dưới đây:

Biểu đồ 3.3: Tỷ lệ bản án, quyết định của Tòa án bị hủy bỏ



Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin, VKSNDTC.

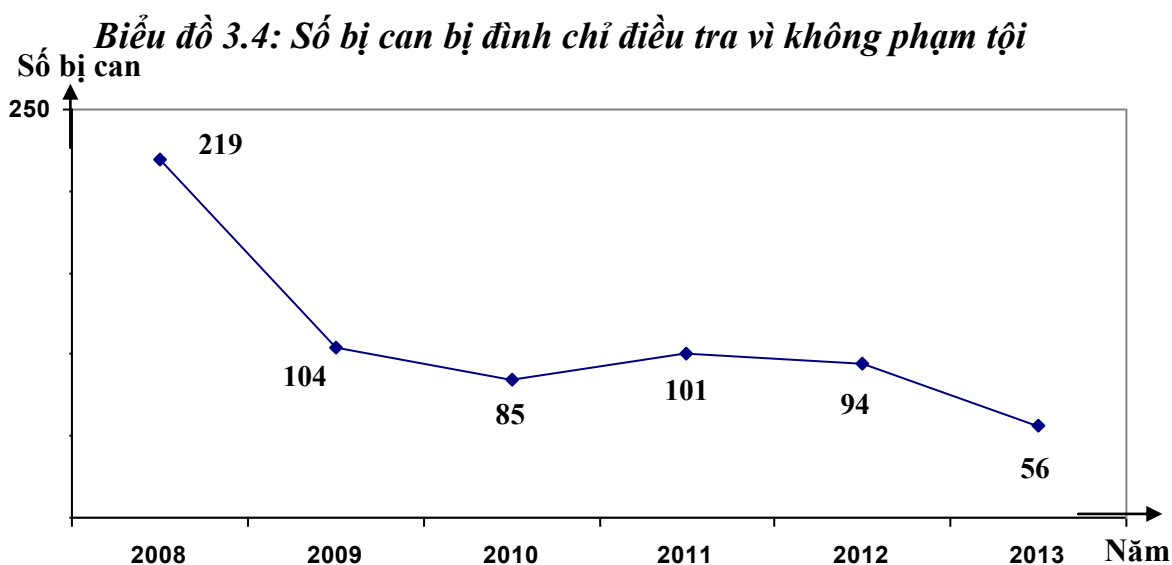
Công tác giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp có chuyển biến tích cực. Việc tiếp nhận, giải quyết đơn thư và kiểm sát việc giải quyết đơn thư về cơ bản bảo đảm chặt chẽ, đúng thời hạn, thẩm quyền; hạn chế tình trạng khiếu nại, tố cáo kéo dài, bức xúc hoặc khiếu kiện vượt cấp.

Thứ ba, trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng được yêu cầu cao hơn

Sửa đổi BLTTHS vào năm 2003 với việc phân định tương đối rành mạch thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cơ quan khắc phục tình trạng hữu khuynh hoặc đùn đẩy trách nhiệm; quy định tương đối rành mạch thẩm quyền của thủ trưởng các cơ quan tiến hành tố tụng với những người trực tiếp tiến hành tố tụng; quy định rành mạch, chặt chẽ chế độ trách nhiệm bồi thường oan, sai trong hoạt động TTHS đã tạo cơ sở cho việc tăng cường trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng, trên thực tế thể hiện trên một số mặt:

Số bị can bị đình chỉ vì không phạm tội giảm dần qua các năm: năm 2008 là 219 bị can; năm 2009 là 104 bị can; năm 2010 là 85 bị can; năm 2011 là 101 bị can; năm 2012 là 94 bị can; năm 2013 là 56 bị can [90]. Có thể minh họa

theo biểu đồ dưới đây:

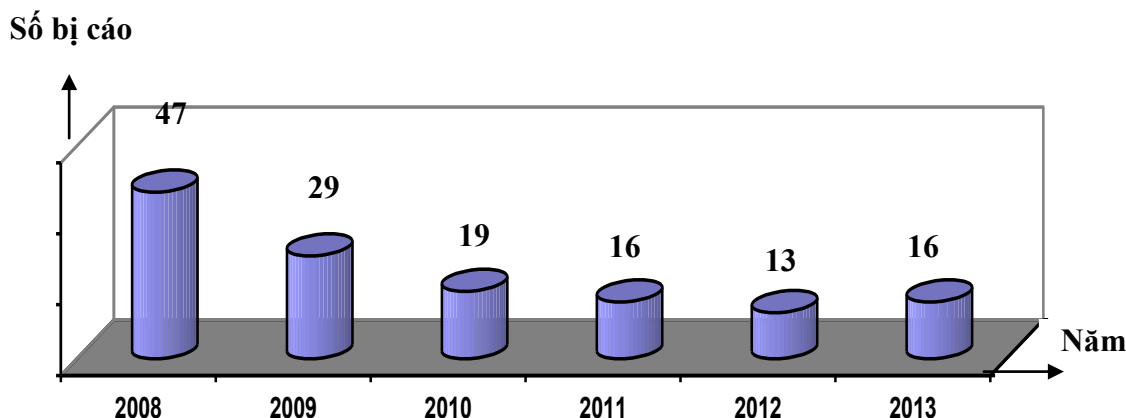


Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và công nghệ thông tin - VKSNDTC.

Số vụ án phải trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung giảm qua các năm: năm 2008, VKS trả 3.042 vụ, Tòa án trả 2.969 vụ; năm 2009, VKS trả 2.191 vụ, Tòa án trả 2.692 vụ; năm 2010, VKS trả 1.571 vụ, Tòa án trả 2.155 vụ; năm 2011, VKS trả 1.257 vụ, Tòa án trả 1.398 vụ; năm 2012, VKS trả 1.216 vụ, Tòa án trả 1.570 vụ; năm 2013, VKS trả 1.351 vụ, Tòa án trả 1.738 vụ.

Số bị cáo Tòa án tuyên không phạm tội giảm căn bản qua các năm: năm 2008 là 47 bị cáo; năm 2009 là 29 bị cáo; năm 2010 là 19 bị cáo; năm 2011 là 16 bị cáo; năm 2012 là 13 bị cáo; năm 2013 là 16 bị cáo [90]:

Biểu đồ 3.5: Số bị cáo bị tòa tuyên không phạm tội



Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và công nghệ thông tin - VKSNDTC.

Thứ tư, thời hạn giải quyết vụ án được đẩy nhanh hơn

Giải quyết vụ án nhanh chóng, chính xác, tiết kiệm là một trong những tiêu chí đánh giá tính hiệu quả của một nền tư pháp. Sửa đổi BLTTHS vào năm 2003 với việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về thời hạn, bổ sung chế định thủ tục rút gọn và sửa đổi, bổ sung một số thiết chế khác đã góp phần đẩy nhanh tiến độ giải quyết vụ án hình sự. Tổng kết thực tiễn cho thấy, cơ bản các vụ án bảo đảm đúng thời hạn quy định, hạn chế tối đa số vụ án quá thời hạn; tình trạng quá hạn tạm giữ, tạm giam được khắc phục; tình trạng tồn đọng án trong các giai đoạn tố tụng về cơ bản đã được giải quyết. Kết quả khảo sát của Đề tài khoa học cấp Bộ "Các thời hạn tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 - thực tiễn áp dụng và kiến nghị hoàn thiện" tại 3 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tĩnh) đã chỉ ra rằng: trong năm 2010, không có vụ án nào vi phạm thời hạn tố tụng (cả trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử), từ 90-94% / tổng số thụ lý chỉ sử dụng thời hạn *cứng*, không sử dụng việc gia hạn thời hạn [68].

Thứ năm, tranh tụng tại các phiên tòa được chú trọng một bước, tạo không khí dân chủ trong hoạt động tố tụng tư pháp

Tăng cường tranh tụng được xem là tư tưởng có tính đột phá, xuyên suốt nội dung đổi mới và hoàn thiện mô hình TTHS Việt Nam, được xác định là một trong những nội dung quan trọng của cải cách tư pháp. Quá trình triển

khai thực hiện các nghị quyết của Đảng về cải cách tư pháp và thi hành BLTTHS năm 2003 cho thấy, yêu cầu nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa hình sự đã từng bước được chú trọng, tạo không khí dân chủ tại các phiên tòa xét xử, đồng thời có tác động lan tỏa tới các các giai đoạn tố tụng trước đó (khởi tố, điều tra, truy tố), đặt yêu cầu đối với VKS phải tăng cường hơn trách nhiệm trong hoạt động điều tra, theo sát hơn hoạt động điều tra để có đủ chứng cứ bảo vệ sự buộc tội và tranh tụng tại phiên tòa.

Qua giám sát việc chấp hành pháp luật TTHS trong thời gian 3 năm (từ 01/10/2009 đến 30/4/2012), Ủy ban Tư pháp nhận định hầu hết các vụ án được đưa ra xét xử trong thời hạn luật định; các quyền và nghĩa vụ của các bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa cơ bản được Tòa án nhân dân hai cấp tôn trọng, bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật; tạo điều kiện cho người bào chữa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác cung cấp tài liệu, chứng cứ, trình bày ý kiến để Hội đồng xét xử xem xét, cân nhắc khi xác định tội danh và quyết định hình phạt; các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân đã căn cứ chủ yếu vào kết quả xét hỏi và tranh tụng tại phiên tòa nên cơ bản đúng người, đúng tội [78]. Việc tổ chức các phiên tòa xét xử theo tinh thần cải cách tư pháp được triển khai ở hầu khắp các tỉnh, thành phố, trên cơ sở đó, các ngành tư pháp tiến hành tổng kết, rút kinh nghiệm, tập huấn về kỹ năng xét hỏi, tranh luận góp phần tạo không khí dân chủ trong các phiên tòa hình sự thời gian vừa qua.

Chủ trương nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa đã tác động quan trọng tới sự lớn mạnh của đội ngũ luật sư nước nhà. Sau hơn 10 năm thực hiện chủ trương cải cách tư pháp, số lượng luật sư tăng mạnh. Tổng số tổ chức hành nghề luật sư là trên 3.000 tổ chức, trong đó có 2.200 văn phòng luật sư hơn 800 công ty luật và 100 luật sư hành nghề với tư cách cá nhân, 56 tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài được cấp phép thành lập tại Việt Nam với hơn 200 luật sư nước ngoài hoạt động hành nghề tại Việt Nam [36].

Bảng 3.2: Sự phát triển về số lượng của đội ngũ luật sư

Năm	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng số luật sư	1.861	2.048	2.845	2.261	2.871	4.161	5.143	5.714	5.821	6.824	7.476	8.281
Tỷ lệ tăng so với năm trước	109%	110%	90%	123%	127%	145%	124%	111%	102%	117%	109%	116%

Nguồn: Vụ Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp.

Cùng với sự phát triển về số lượng, chất lượng cũng như tính chuyên nghiệp của đội ngũ luật sư cũng được tăng cường một bước; số lượng vụ việc, khách hàng của luật sư nhiều hơn, đa dạng hơn; phạm vi hoạt động hành nghề của luật sư ngày càng được mở rộng, tỷ lệ khách hàng ở nước ngoài có xu hướng tăng mạnh. Theo số liệu thống kê, trong 6 năm (2005-2010), đội ngũ luật sư đã tham gia hơn 85.000 vụ án hình sự, 53.000 vụ việc dân sự, 3.500 vụ việc kinh tế, 1.500 vụ việc lao động, 2.800 vụ việc hành chính [15].

Thứ sáu, các thiết chế giám sát đối với các hoạt động TTTHS ngày càng phát huy hiệu quả, góp phần vào mục tiêu xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh

Sửa đổi BLTTHS vào năm 2003 đã kiện toàn một bước các cơ chế giám sát đối với hoạt động tư pháp hình sự, hoạt động tư pháp hình sự chịu sự giám sát cả từ phía Nhà nước và từ phía xã hội. Với sự bổ sung, kiện toàn này, tổng kết thực tiễn vận hành mô hình TTTHS thời gian qua cho thấy, các thiết chế giám sát hoạt động rất tích cực, hiệu quả, phát hiện nhiều vi phạm trong hoạt động tư pháp, góp phần đáng kể vào thực hiện mục tiêu xây dựng nền tư pháp sạch.

Sự chủ động, tích cực của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong giám sát hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã góp phần bảo đảm việc chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của BLTTHS, hạn chế xảy ra oan, sai, vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Tổng kết thực tiễn 8 năm thi hành BLTTHS năm 2003, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp đã giám sát đối với cơ quan tiến hành tố tụng 15.567 lượt; giám sát đối với người tiến hành tố tụng 254 lượt; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo 32.207 lượt [76].

Giám sát của các cơ quan dân cử, nhất là hoạt động tích cực của cơ quan giám sát chuyên trách thuộc Quốc hội (Ủy ban Tư pháp của Quốc hội) thời gian qua đã góp phần quan trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động tư pháp hình sự. Tổng kết nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII, liên quan đến lĩnh vực tư pháp hình sự, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội đã tiến hành giám sát theo chuyên đề đối với việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về tăng thẩm quyền xét xử cho các Tòa án cấp huyện theo khoản 1 Điều 170 BLTTHS năm 2003; giám sát việc chấp hành pháp luật trong công tác thi hành án hình sự; thẩm tra báo cáo công tác tư pháp hàng năm của các cơ quan tư pháp; tiếp nhận, nghiên cứu, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực tư pháp; tổ chức 22 cuộc họp với lãnh đạo các cơ quan tư pháp để trao đổi việc giải quyết 51 vụ án phát hiện có sai sót, vi phạm. Thông qua công tác giám sát, đã góp phần chấn chỉnh và bảo đảm tính đúng đắn, tuân thủ pháp luật trong hoạt động của các cơ quan tư pháp, nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan tư pháp, góp phần quan trọng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân [77].

Với vai trò là thiết chế giám sát chuyên nghiệp, trực tiếp, thường xuyên đối với hoạt động tư pháp, kết quả giám sát của VKSND các cấp đã kịp thời phát hiện những vi phạm trong hoạt động tư pháp hình sự, trên cơ sở đó, thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị các cơ quan tư pháp có thẩm quyền khắc phục vi phạm. Cụ thể, VKS các địa phương đã chú trọng việc tổ chức nắm và quản lý thông tin tội phạm, quản lý án, thúc đẩy tiến độ điều tra, hạn chế việc điều tra kéo dài, ngăn ngừa sự lạm dụng quyền hạn trong việc áp dụng các biện pháp tạm giam của CQĐT. VKS các cấp đã quyết định không phê chuẩn đề nghị của CQĐT (mỗi năm tới hàng trăm vụ); chú trọng kiểm sát việc lập hồ sơ của CQĐT, bảo đảm việc khởi tố, bắt, giam giữ, truy tố có căn cứ, đúng pháp luật. Kiên quyết trả hồ sơ để điều tra bổ sung, khắc phục thiếu sót, vi phạm, tạo điều kiện để nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự. Thông qua công tác kiểm sát xét xử hình sự, hàng năm VKS các cấp đã phát hiện và kháng nghị, kiến nghị với Tòa án về các trường hợp sai sót trong áp dụng pháp luật hình sự và vi phạm nghiêm

trọng thủ tục TTHS. Số lượng và chất lượng kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm hình sự tăng cao qua các năm (qua kiểm sát xét xử, VKS đã kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm và được Tòa án chấp nhận đạt tỷ lệ cao. Năm 2006, VKS ban hành 795 kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, số kháng nghị Tòa án xét xử chấp nhận đạt tỷ lệ 64,2%; Năm 2013, VKS ban hành 1.142 kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, số kháng nghị Tòa án xét xử chấp nhận đạt tỷ lệ 77,15%). Theo Báo cáo công tác năm của ngành Kiểm sát nhân dân, năm 2006, Tòa án đã xét xử 118 vụ do VKS kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, số kháng nghị Tòa án xét xử chấp nhận, đạt tỷ lệ 78,8%; Năm 2013, VKS đã ban hành 146 kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, số kháng nghị Tòa án xét xử chấp nhận, đạt tỷ lệ 83,1%) [90].

3.2.2. Những hạn chế, bất cập trong thực tiễn vận hành mô hình tố tụng hình sự

Thứ nhất, các trường hợp bỏ lọt tội phạm vẫn còn tồn tại đáng kể

Năm 2013 là năm đầu tiên Quốc hội ban hành nghị quyết riêng về công tác tư pháp [62]. Liên quan đến vấn đề phát hiện, kiểm soát tội phạm, Nghị quyết chỉ rõ thực trạng *công tác phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật và tội phạm hiệu quả chưa cao, hiệu lực răn đe, phòng ngừa thấp*. Thực tế trên có nhiều nguyên nhân, có nguyên nhân xuất phát từ diễn biến của tình hình tội phạm ngày một tinh vi, phức tạp, bọn tội phạm sử dụng thành tựu của khoa học công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ thông tin vào việc phạm tội do vậy đặt thách thức với các cơ quan bảo vệ pháp luật trong khám phá, phát hiện tội phạm; có nguyên nhân từ năng lực, trách nhiệm, phẩm chất của đội ngũ cán bộ tư pháp; có nguyên nhân từ cơ chế TTHS hiện hành nước ta hiện nay chưa có cơ quan nào được giao làm *đầu mối* quản lý thông tin về tội phạm nên việc kiểm soát xử lý tố giác, tin báo về tội phạm của các cơ quan còn hạn chế. Để đẩy mạnh khả năng phát hiện tội phạm, Nghị quyết của Quốc hội đã giao chỉ tiêu cho các CQĐT phải bảo đảm trong năm 2013 xác minh đầy đủ, xử lý theo quy định của pháp luật các tố giác, tin báo về tội phạm, phát hiện, điều tra có hiệu quả các loại tội phạm, hạn chế tình trạng bỏ lọt tội phạm, nâng cao tỷ lệ phát hiện các vụ án về kinh

tế, chức vụ, tham nhũng (cụ thể, nâng cao tỷ lệ xử lý tố giác, tin báo về tội phạm đạt trên 90%; điều tra, khám phá các loại tội đạt trên 70%, các tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90% trên tổng số án khởi tố).

Thứ hai, tình hình vi phạm quyền con người, quyền công dân; oan, sai trong hoạt động TTHS vẫn còn tiếp diễn

Mặc dù yêu cầu bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong quá trình giải quyết vụ án hình sự đã được đặt ra và quan tâm bảo đảm thực hiện song trên thực tế giải quyết vụ án hình sự vẫn tồn tại vi phạm quyền con người, quyền công dân, thậm chí có những trường hợp vi phạm rất nghiêm trọng. Cụ thể là:

Vẫn tồn tại những trường hợp truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội hoặc chưa đến mức chịu trách nhiệm hình sự (lấy số liệu trong 3 năm gần đây, từ ngày 01/10/2009 đến ngày 30/4/2012). Có 4.897 người bị bắt, tạm giữ về hình sự sau phải trả tự do vì không có hành vi phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm; vẫn còn những trường hợp để quá hạn tạm giữ do người tiến hành tố tụng chậm gửi lệnh gia hạn tạm giữ. Vẫn còn biểu hiện lạm dụng biện pháp tạm giam để thay thế cho biện pháp điều tra (tổng số đối tượng bị khởi tố bị can là 311.165, trong khi đó tổng số người bị tạm giam là 330.743 người, bao gồm cả số chuyển từ kỳ trước sang). Còn tồn tại trường hợp cơ quan tố tụng không kịp thời thay đổi biện pháp ngăn chặn khi thấy biện pháp tạm giam không cần thiết, quá hạn tạm giam. Việc thực hiện chế độ, chính sách đối với người bị tạm giữ, tạm giam và công tác quản lý giam giữ như chế độ ăn cho người bị tạm giữ, tạm giam, nơi giam giữ chưa bảo đảm và còn nhiều vi phạm; VKSND các cấp đã kiểm sát 12.639 lần nhà tạm giữ qua đó đã ban hành 2.705 kháng nghị, kiến nghị; đã kiểm sát 801 trại tạm giam qua đó đã ban hành 613 kháng nghị, kiến nghị [78]. Việc đình chỉ điều tra bị can do không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội mặc dù giảm dần qua các năm nhưng vẫn tồn tại.

Bảng 3.3: Số bị can, bị cáo bị oan

Số oan, sai	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Số bị can bị đình chỉ vì không phạm tội	219	104	85	101	94	56
Số bị cáo Tòa án tuyên không phạm tội	47	29	19	16	13	16

Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin - VKSNDTC.

Thực tiễn tư pháp hình sự vẫn chứng kiến hiện tượng bức cung, dùng nhục hình trong hoạt động điều tra. Trong nhận thức và hành động của một bộ phận điều tra viên vẫn có xu hướng sử dụng biện pháp tạm giam thay cho biện pháp điều tra. Tại nhiều phiên tòa, bị cáo khai đã bị bức cung, dùng nhục hình và thực tiễn những vụ án oan thời gian qua cho thấy ở mức độ nhất định họ đều bị bức cung, dùng nhục hình trong giai đoạn điều tra. Trong thời gian từ 1/12/2012 đến 30/4/2013, có 12 vụ và 26 bị can bị khởi tố về tội dùng nhục hình [93]. Tư duy trong giải quyết vụ án hình sự vẫn đặt sự quan tâm nhiều hơn ở nhiệm vụ giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nhiệm vụ đề cao công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân vẫn chưa dành được vị trí ưu tiên bảo vệ đúng như tầm quan trọng của nó [75, tr. 201].

Thứ ba, chất lượng thực hiện chức năng buộc tội chưa cao

Cải cách tư pháp hình sự ở nước ta hơn 10 năm qua triển khai theo hướng xây dựng nền công tố mạnh, trong đó, VKS có vai trò quan trọng trong hoạt động điều tra, quyết định hầu hết các nhiệm vụ quan trọng trong giai đoạn điều tra (thông qua thẩm quyền phê chuẩn các lệnh, quyết định của CQĐT), chịu trách nhiệm bồi thường về những oan, sai thuộc phạm vi phê chuẩn của mình, phải theo sát hoạt động điều tra, tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra. Đây là chủ trương hoàn toàn đúng đắn, nhằm bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân, đồng thời, tạo cơ sở để VKS có chứng cứ vững chắc tranh tụng tại phiên tòa. Tuy nhiên, do BLTTHS chưa xử lý phù hợp mối quan hệ giữa các chủ thể được giao thực hiện chức năng buộc tội (CQĐT và VKS) nên nhiều trường hợp ảnh hưởng đến mục tiêu của TTHS, bỏ lọt tội phạm hoặc VKS không có đủ chứng cứ để tranh tụng tốt tại phiên tòa. Cụ thể, VKS được

giao trách nhiệm chống bỏ lọt tội phạm song không nắm được đầu vào của tình hình phạm tội, chỉ quản lý được đầu ra (kết quả CQĐT đã xử lý). Ví dụ: Năm 2012, VKSND thành phố Hà Nội thụ lý kiểm sát điều tra 7.912 vụ án mới khởi tố nhưng chỉ có 1.673 vụ được kiểm sát từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm [92]. VKS được giao thẩm quyền yêu cầu CQĐT ra quyết định khởi tố, song không phải trường hợp nào cũng được CQĐT thực hiện (trong 5 năm, từ năm 2007 - 2011, VKSND yêu cầu CQĐT khởi tố 1.314 vụ án, trong đó CQĐT chấp nhận và ra quyết định khởi tố 1.125 vụ án, không chấp nhận 189 yêu cầu; yêu cầu CQĐT khởi tố 1.940 bị can nhưng CQĐT chỉ khởi tố 1.711 bị can, không chấp nhận khởi tố 229 bị can, VKS phải trực tiếp ra quyết định khởi tố 130 bị can). VKS có thẩm quyền đề ra yêu cầu điều tra, thực chất là yêu cầu CQĐT chứng minh để làm cơ sở VKS ra quyết định truy tố hoặc không truy tố nhưng không phải mọi yêu cầu chứng minh tội phạm đều được CQĐT đáp ứng, điều đó dẫn đến nhiều vụ án, sau khi nhận kết luận điều tra, VKS phải trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung (trong 5 năm, từ năm 2008 - 2012, VKSND đã trả hồ sơ yêu cầu CQĐT bổ sung đối với 10.817 vụ; Tòa án trả hồ sơ cho VKS yêu cầu điều tra bổ sung đối với 12.697 vụ) [90].

Thứ tư, việc thực hiện chức năng bào chữa tiếp tục gặp nhiều khó khăn

Quy định không chặt chẽ và chưa triệt để của BLTTHS hiện hành đang là một trong những nguyên nhân dẫn đến vi phạm quyền bào chữa, nhất là quyền nhờ người bào chữa của bên bị buộc tội. Cơ quan tiến hành tố tụng, nhất là CQĐT có xu hướng ngại sự có mặt của người bào chữa trong quá trình giải quyết vụ án.

Việc cấp giấy chứng nhận người bào chữa nhiều kê, đòi hỏi nhiều giấy tờ ngoài luật định. Luật luật sư quy định xuất trình ba loại giấy: thẻ luật sư, giấy yêu cầu luật sư của khách hàng và giấy giới thiệu của tổ chức hành nghề luật sư. Tuy nhiên, nhiều trường hợp, cơ quan tiến hành tố tụng còn yêu cầu nộp thêm các giấy tờ như: Hợp đồng pháp lý ký giữa luật sư và bị can hoặc người đại diện hợp pháp của bị can, chứng chỉ hành nghề luật sư do Bộ Tư

pháp cấp [57]. Việc cấp giấy chứng nhận người bào chữa phần lớn không bảo đảm trong thời hạn 3 ngày. Việc người bào chữa gặp mặt người bị tạm giữ, bị can, bị cáo gặp nhiều khó khăn trên thực tế. Thời gian người bào chữa được tiếp xúc với người bị tạm giữ chỉ trong vòng 1 giờ đồng hồ như quy định tại Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 7/11/1998 của Chính phủ đã hạn chế việc thực hiện quyền bào chữa trong khi BLTTHS, Luật luật sư không có quy định về hạn chế này. Nhiều trường hợp, cơ quan tố tụng không thông báo cho người bào chữa biết về các quyết định tố tụng, thậm chí có trường hợp quyết định tố tụng còn đóng dấu "mật", ảnh hưởng đến quá trình tham gia của người bào chữa [37].

Thứ năm, trong chừng mực nhất định, Tòa án còn đóng vai trò của bên buộc tội

Với quy định của BLTTHS hiện hành về vai trò *quá* tích cực, chủ động của Tòa án trong toàn bộ giai đoạn xét xử, đồng thời Tòa án lại được quy định có trách nhiệm chứng minh tội phạm đang làm ảnh hưởng đến tính khách quan của quá trình giải quyết vụ án. Trên thực tế, Tòa án không chỉ thực hiện chức năng xét xử mà trong một chừng mực nhất định còn đóng vai trò của bên buộc tội, làm thay chức năng của VKS.

Việc Tòa án trả hồ sơ cho VKS điều tra bổ sung còn nhiều, trong đó trả vì lý do cần xem thêm những chứng cứ quan trọng đối với vụ án mà không thể bổ sung tại phiên tòa và khi có căn cứ cho rằng bị cáo phạm một tội khác hoặc có đồng phạm khác (điểm a, b khoản 1 Điều 179 BLTTHS) chiếm khoảng 80%. Như vậy, trong trường hợp này, Tòa án đã thực hiện hoạt động chứng minh thay cho VKS mà không phải là mở phiên tòa và nếu thấy thiếu chứng cứ kết tội thì phải tuyên bị cáo vô tội như yêu cầu của nguyên tắc suy đoán vô tội mà các nước có nền tư pháp dân chủ, công bằng đang vận dụng.

Bảng 3.4: Số vụ án Tòa án trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát điều tra bổ sung

Năm	Tổng số vụ Tòa án trả hồ sơ	Căn cứ trả hồ sơ							
		Thiếu chứng cứ	Tỷ lệ/tổng trả	Bị cáo phạm tội mới, có đồng phạm	Tỷ lệ/tổng trả	Vi phạm thủ tục tố tụng	Tỷ lệ/tổng trả	Lý do khác (Vụ)	Tỷ lệ/tổng trả

	ĐTBS	(Vụ)	(%)	phạm (Vụ)	(%)	(Vụ)	(%)		(%)
2008	3.297	1.672	50,71	436	13,22	715	21,69	474	14,38
2009	2.969	2.215	74,60	315	10,61	125	4,21	314	10,58
2010	2.692	1.931	71,73	340	12,63	135	5,01	274	10,18
2011	2.151	1.673	77,78	219	10,18	74	3,44	185	8,60
2012	2.268	1.454	64,11	219	9,66	134	5,91	461	20,33

Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin - VKSNDTC.

Tại phiên tòa, thay vì trách nhiệm của bên buộc tội phải hỏi để chứng minh trước Tòa lý lẽ buộc tội của mình thì pháp luật TTHS nước ta lại chuyển trách nhiệm chứng minh sang Hội đồng xét xử; Hội đồng xét xử hỏi đầu tiên và hỏi về toàn bộ vụ án, sau khi kết thúc phần hỏi của Hội đồng xét xử thì mới đến Kiểm sát viên và bên bào chữa hỏi đã dẫn đến một thực tế là tại nhiều phiên tòa Kiểm sát viên hỏi rất ít vì mọi vấn đề đã được Hội đồng xét xử hỏi, làm rõ.

Thứ sáu, hoạt động tranh tụng nhìn chung vẫn còn ở mức độ của chủ trương, vị trí tổ tụng của người bào chữa chưa được đề cao

Hơn 10 năm thực hiện cải cách tư pháp, mặc dù có những phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp được tổ chức ở các tỉnh, thành phố nhằm tạo sự *lan tỏa* về yêu cầu bảo đảm tranh tụng, song với sự không thay đổi nhiều trong BLTTHS năm 2003 về vai trò của các chủ thể trong thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS, cũng như trình tự, thủ tục tố tụng nói chung và tại phiên tòa nói riêng do vậy "*tranh tụng*" trong TTHS Việt Nam vẫn chủ yếu tồn tại trên phương diện là các chủ trương và mong muốn của xã hội. TTHS cơ bản vẫn được tiến hành theo lối cũ, các cơ quan tố tụng của Nhà nước (kể cả Tòa án) được huy động vào quá trình chứng minh tội phạm. Phương pháp điều tra, thẩm vấn được sử dụng tối đa trong các giai đoạn tố tụng (thậm chí cả tại phiên tòa). Công tác công tố, luận tội của kiểm sát viên tại một số vụ án hình sự còn một số hạn chế như chất lượng luận tội trong nhiều vụ án còn chủ yếu nhắc lại nội dung cáo trạng, chưa căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa; việc đối đáp của kiểm sát viên nhiều khi còn chung chung, thiếu lập luận chặt chẽ, chưa tập trung vào việc tranh luận, bác bỏ những luận điểm không đúng của

người bào chữa và bị cáo. Sự tham gia của người bào chữa vào quá trình giải quyết vụ án tiếp tục gặp nhiều khó khăn; ý kiến tranh luận, tranh tụng của luật sư ở một số phiên tòa chưa thực sự được coi trọng đang là một trong những nguyên nhân dẫn đến số lượng bản án bị hủy, sửa hiện nay. Số lượng các vụ án đưa ra xét xử có sự tham gia của người bào chữa rất ít, chủ yếu là luật sư chỉ định (chỉ có 21,44% vụ án có sự tham gia của người bào chữa), khoảng 78% vụ án hình sự còn lại không có sự tham gia của người bào chữa đã không tạo điều kiện cho tranh tụng được thực hiện đầy đủ. Những vụ án bắt buộc có sự tham gia của người bào chữa (luật sư do cơ quan tiến hành tố tụng chỉ định) thì việc tham gia của các luật sư kém trách nhiệm, nhiệt tình.

Mặc dù trong thời gian qua, số lượng luật sư có sự phát triển nhưng tỷ lệ luật sư trên số dân mới ở mức trung bình là 1 luật sư/14.000 người dân, trong khi đó tỷ lệ này ở Thái Lan là 1/1.526, Singapore là 1/1.000, Nhật Bản là 1/4546, Pháp là 1/1.000, Mỹ là 1/250. Số lượng luật sư chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn như thành phố Hà Nội (1.754 luật sư) và Thành phố Hồ Chí Minh (3.075 luật sư), trong khi đó, một số địa phương có số lượng luật sư rất ít như Kon Tum (05 luật sư), Hà Giang, Bắc Cạn, Hà Nam (06 luật sư), Sơn La, Hậu Giang (07 luật sư). Thậm chí có địa phương chưa có đủ 03 luật sư để thành lập Đoàn luật sư như tỉnh Lai Châu. Những hạn chế, yếu kém về năng lực, trình độ, phẩm chất của đội ngũ luật sư cũng được chỉ rõ trong Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện Luật Luật sư. Trên 2.000 luật sư theo Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987 không được đào tạo một cách bài bản về kỹ năng hành nghề, đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư; nhiều luật sư trẻ tuy được đào tạo bài bản nhưng còn thiếu kinh nghiệm, kỹ năng hành nghề; số lượng luật sư thông thạo ngoại ngữ, am hiểu pháp luật quốc tế, đủ khả năng tham gia đàm phán, ký kết hợp đồng, giải quyết các tranh chấp quốc tế còn ít. Chất lượng tham gia tố tụng của luật sư chưa đáp ứng được yêu cầu tranh tụng tại phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp; các luật sư vẫn còn thiếu kinh nghiệm trong việc thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến quá trình bào chữa, tranh luận, đưa ra yêu cầu, kiến nghị tại phiên tòa. Trên thực tế, vẫn

còn một số luật sư vi phạm đạo đức nghề nghiệp, thậm chí có luật sư vi phạm pháp luật nghiêm trọng đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự (thỏa hiệp với một số cán bộ thoái hóa, biến chất trong các cơ quan tiến hành tố tụng để làm sai lệch vụ án hoặc chạy án). Trong 5 năm thi hành Luật Luật sư, đã có 53 luật sư, người tập sự hành nghề luật sư bị xử lý kỷ luật, trong đó 30 trường hợp bị xóa tên khỏi danh sách luật sư, người tập sự hành nghề luật sư [6].

3.3. NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG HẠN CHẾ, BẤT CẬP TRONG MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

Thứ nhất, chưa có sự nhận thức đầy đủ và thống nhất về mô hình TTTHS để xem xét, cải cách một cách đúng đắn và toàn diện.

Mô hình TTTHS là gì? các yếu tố hợp thành mô hình TTTHS gồm những yếu tố nào? cho đến nay vẫn còn là vấn đề chưa được nghiên cứu, bàn thảo nhiều trong khoa học pháp lý nước ta.

Các lần sửa đổi BLTTTHS thời gian qua chủ yếu tập trung giải quyết các vướng mắc cụ thể của thực tiễn mà chưa đặt vấn đề nghiên cứu, đổi mới *cách thức tìm đến sự thật khách quan của vụ án*; vẫn trên cơ sở cách thức tìm đến sự thật khách quan của vụ án của mô hình TTTHS Pháp du nhập vào Việt Nam trong thời kỳ Pháp thuộc, sau này là mô hình TTTHS Xô-viết.

Cũng chính từ sự chưa quan tâm đến vấn đề mô hình TTTHS ở cả phương diện nghiên cứu khoa học và thực tiễn lập pháp nên nhận thức về mô hình TTTHS ở nước ta chưa thống nhất và chưa đầy đủ. Liên quan đến việc xác định TTTHS nước ta thuộc mô hình nào cũng tồn tại nhiều ý kiến khác nhau. Ý kiến của những nhà thực tiễn thì cho rằng mô hình TTTHS nước ta thuần túy là mô hình TTTHS thẩm vấn, tuy nhiên, những ý kiến này chủ yếu dựa trên sự cảm nhận chủ quan mà không trên cơ sở phân tích, xem xét cụ thể các yếu tố cấu thành mô hình TTTHS. Một số nhà khoa học lại nhận định TTTHS nước ta thuộc mô hình pha trộn thiên về thẩm vấn, song các tiêu chí để nhận diện, phân loại mô hình TTTHS cũng không thống nhất [55]. Sự thiếu thống nhất trong nhận thức về mô hình TTTHS còn thể hiện ở việc nhận thức các yếu tố thuộc mô hình TTTHS. Quá trình góp ý, thẩm định Đề án "Mô hình TTTHS Việt Nam" do Ban cán sự Đảng VKSNDTC triển

khai nghiên cứu, nhiều ý kiến còn cho rằng cần bổ sung các yếu tố thi hành án; hợp tác quốc tế trong TTTHS... để phân loại, đánh giá mô hình TTTHS.

Thứ hai, trong pháp luật TTTHS còn nhiều mâu thuẫn, bất cập trong quy định các yếu tố thuộc về mô hình TTTHS

Như đã phân tích ở trên, mô hình TTTHS là xương sống của hệ thống TTTHS, BLTTTHS của một Nhà nước. Từ việc xác định mô hình TTTHS sẽ làm cơ sở cho việc thiết kế các quy định cụ thể về nhiệm vụ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hình sự.

Tuy nhiên, sự chưa quan tâm đến vấn đề mô hình TTTHS trong khoa học pháp lý cũng như thực tiễn xây dựng pháp luật của nước ta dẫn đến hệ lụy là mặc dù TTTHS sửa đổi, bổ sung nhiều điều nhưng không căn bản; vừa sửa đổi được vài năm nhưng lại được đặt ra để sửa đổi (BLTTTHS được Quốc hội ban hành vào năm 2003, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2004 nhưng Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã chỉ ra những vấn đề cụ thể của TTTHS cần được sửa đổi); cả cơ quan tố tụng và xã hội đều nhận thấy những vướng mắc trong cơ chế tố tụng hiện hành và những vướng mắc của BLTTTHS hiện hành không phải là những mâu thuẫn, bất cập đơn lẻ mà nhiều vấn đề thuộc về lỗi của cả hệ thống tố tụng.

Để đạt được mục tiêu tìm đến sự thật tuyệt đối, pháp luật TTTHS hiện hành đã có những thiết kế *quá tả*, một mặt làm ảnh hưởng đến hình ảnh khách quan, bảo vệ công lý của Tòa án; mặt khác lại chưa tạo cơ chế trách nhiệm để chủ thể buộc tội phát huy hết trách nhiệm của mình; chưa tạo điều kiện để thực hiện tốt một trong những chức năng của TTTHS, đồng thời cũng là một trong những quyền quan trọng nhất của bên bị buộc tội (quyền bào chữa). Việc duy trì khá đậm đặc phương pháp điều tra, thẩm vấn ở các giai đoạn tố tụng, thậm chí cả đến giai đoạn xét xử tại phiên tòa đã không còn phù hợp với yêu cầu xây dựng nền tư pháp dân chủ, công bằng.

Thứ ba, tư duy trong giải quyết vụ án hình sự vẫn đặt sự quan tâm nhiều hơn ở nhiệm vụ giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; nhiệm vụ đề cao công lý, bảo đảm sự công bằng, bảo vệ quyền con người,

quyền công dân chưa dành được vị trí đúng như tầm quan trọng của nó

Điều này thể hiện trước tiên ở các quy định của pháp luật. Việc phân chia các chủ thể tố tụng không dựa trên tiêu chí các chức năng cơ bản của TTTHS mà chia thành cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng. Và cũng đúng như cách gọi tên về chủ thể tố tụng, các cơ quan tiến hành tố tụng được giao đầy đủ thẩm quyền để chủ động đối với vụ án trong khi đó những người tham gia tố tụng gần như chỉ với vai trò tham gia, phụ thuộc vào các cơ quan tố tụng, không có những quyền quan trọng như thu thập, sử dụng chứng cứ. Còn thiếu những quyền quan trọng giúp bị can, bị cáo thực hiện tốt chức năng bào chữa và tự bảo vệ các quyền con người, quyền công dân của mình khỏi sự xâm phạm từ phía các cơ quan tố tụng. Việc áp dụng các biện pháp tạm giam (biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc nhất) chủ yếu chú trọng vào tiêu chí phân loại tội phạm mà không gắn với căn cứ bị can, bị cáo có thể trốn, cản trở điều tra, truy tố, xét xử hoặc tiếp tục phạm tội v.v...

Biểu hiện tiếp theo của việc coi trọng nhiệm vụ giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chưa coi trọng quyền con người, quyền công thể hiện ở việc các cơ quan tiến hành tố tụng có biểu hiện lạm dụng áp dụng biện pháp tạm giam. Có thể lấy số liệu trong 3 năm gần đây (từ 01/10/2009 đến ngày 30/4/2012): tổng số đối tượng bị khởi tố bị can là 311.165, trong khi đó tổng số người bị tạm giam là 330.743, bao gồm cả số chuyển từ kỳ trước sang. Vẫn còn trên thực tế nhiều trường hợp không cần thiết tiếp tục áp dụng biện pháp tạm giam nhưng cơ quan tố tụng có thẩm quyền cũng không thay đổi biện pháp ngăn chặn [78].

Thứ tư, năng lực, phẩm chất của cán bộ tư pháp còn nhiều hạn chế

Để đạt được mục tiêu, yêu cầu không bỏ lọt, không làm oan trong TTTHS, đòi hỏi phải có đội ngũ cán bộ tư pháp đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng và có trách nhiệm cao. Cải cách tư pháp thời gian qua đã đặt vấn đề quan tâm đến đội ngũ cán bộ tư pháp, song so với đòi hỏi của thực tiễn vẫn chưa đáp ứng yêu cầu.

Qua tổng kết cho thấy, đạo đức, phẩm chất, bản lĩnh của một bộ phận cán bộ có chức danh tư pháp sa sút, làm giảm lòng tin của nhân dân, nhiều trường hợp vi phạm pháp luật, phải bị xử lý hình sự. Thời gian qua, các vụ án

về tội phạm tham nhũng trong lĩnh vực tư pháp do cán bộ tư pháp thực hiện diễn biến phức tạp và nghiêm trọng, giống hồi chuông cảnh báo về phẩm chất, đạo đức của những người làm việc trong lĩnh vực tư pháp. Từ ngày 01/1/2010 đến ngày 31/12/2013, CQĐT VKSNDTC đã khởi tố 76 vụ án/86 bị can về tội tham nhũng trong lĩnh vực tư pháp (chiếm 10% tổng số án tham nhũng trong cả nước). Những dạng biểu hiện cụ thể của hành vi tham nhũng trong lĩnh vực tư pháp được thống kê bao gồm:

- Cơ quan điều tra, điều tra viên không vào sổ thụ lý và không xác minh tố giác, tin báo về tội phạm nhằm để lọt tội phạm và người phạm tội.

- Qua xác minh tố giác, tin báo về tội phạm mặc dù có dấu hiệu của tội phạm nhưng CQĐT, điều tra viên không khởi tố mà chuyển xử lý hành chính.

- Qua xác minh tố giác, tin báo về tội phạm mặc dù có dấu hiệu của tội phạm nhưng CQĐT, điều tra viên sách nhiễu người bị hại để được hồi lộ mới tiến hành khởi tố.

- Quá trình giải quyết vụ án, điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán hướng dẫn bị can, bị cáo khai báo theo hướng giảm nhẹ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội nhằm mục đích vụ lợi.

- Trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, đặc biệt là biện pháp tạm giam, điều tra viên, kiểm sát viên thỏa thuận và nhận tiền, tài sản của gia đình đối tượng để cho đối tượng không bị áp dụng biện pháp tạm giam hoặc cho bị can được hủy bỏ biện pháp tạm giam thay bằng biện pháp ngăn chặn khác v.v...

Thứ nữa, đã ưu tư cho tư pháp chưa để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ

Đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí, thang bảng lương cho các cơ quan tư pháp và các chức danh tư pháp hiện nay hoàn toàn dựa trên các tiêu chí áp dụng cho các cơ quan hành chính mà không gắn với đặc thù nghề tư pháp đang là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động tư pháp. BLTTHS quy định kiểm sát viên *phải* tham gia khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi và các hoạt động điều tra khác... Tuy nhiên, trên thực tế, hầu hết các kiểm sát viên ở cấp huyện và cấp tỉnh khi thực hiện nhiệm

vụ này phải nhờ sự trợ giúp về phương tiện đi lại của CQĐT do không có phương tiện cấp cho VKS. Chế độ đãi ngộ đối với các chức danh tư pháp nói chung và chức danh tư pháp công tác ở cấp huyện nói riêng đang tồn tại nhiều bất cập. Một trong những nội dung quan trọng của sửa đổi BLTTHS vào năm 2003 là tăng thẩm quyền cho các cơ quan tư pháp cấp huyện thẩm quyền xét xử từ 7 năm lên 15 năm. Tuy nhiên, cho đến nay, sau 10 năm thi hành BLTTHS năm 2003, không có bất kỳ sự tăng thêm chế độ đãi ngộ nào đối với cán bộ tư pháp cấp huyện do tăng thêm nhiệm vụ nêu trên...

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

1. Việc sửa đổi BLTTHS vào năm 2003 thể hiện một bước hoàn thiện mô hình TTHS nước ta, theo đó: xác định rõ hơn vị trí, vai trò của các chủ thể tố tụng; tăng tính dân chủ, minh bạch của quá trình giải quyết vụ án hình sự; bổ sung một số quy định nhằm tăng cường trách nhiệm của VKS trong giai đoạn điều tra, mở rộng sự tham gia của người bào chữa; hoàn thiện chế định thời hạn tố tụng, tăng cường các thiết chế giám sát hoạt động TTHS... Với những nội dung sửa đổi trong BLTTHS năm 2003 cho phép khẳng định mô hình TTHS hiện hành ở nước ta là mô hình pha trộn thiên về thẩm vấn.

2. Bên cạnh những kết quả nêu trên, đối chiếu với các yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền, cải cách tư pháp trong tình hình mới, mô hình TTHS hiện hành vẫn tồn tại những hạn chế, bất cập. Hạn chế lớn nhất của lần sửa đổi BLTTHS vào năm 2003 đó là mới chủ yếu tập trung tháo gỡ những vướng mắc *đơn lẻ* của thực tiễn mà chưa trên cơ sở tiếp cận, xem xét những vướng mắc từ góc độ của mô hình TTHS hay từ góc độ là cách thức giải quyết vụ án hình sự để có những đổi mới mang tính hệ thống. Do vậy, hạn chế căn bản của mô hình TTHS hiện hành đó là sự mâu thuẫn trong việc tổ chức vận hành các chức năng cơ bản của TTHS, cùng một chủ thể tố tụng nhưng lại đang được giao thực hiện nhiều chức năng tố tụng khác nhau hoặc có tình trạng chưa tạo lập đầy đủ các chế độ pháp lý cần thiết để chủ thể thực hiện tốt chức năng tố tụng của mình.

3. Thực tiễn vận hành mô hình TTHS thời gian qua cho thấy, việc áp

dụng mô hình TTHS hiện hành cho phép chúng ta kiểm soát được tình hình tội phạm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, đội ngũ luật sư còn những hạn chế nhất định. Tuy nhiên, trước nhiệm vụ cải cách tư pháp, tăng cường dân chủ, bình đẳng, bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân thì những hạn chế, bất cập của mô hình TTHS đang là những trở lực cho việc thực hiện các yêu cầu nêu trên, cần phải được loại bỏ và có những cải cách, đổi mới nhằm đáp ứng yêu cầu giải quyết vụ án hình sự trong tình hình mới.

Chương 4
ĐỊNH HƯỚNG VÀ NỘI DUNG TIẾP THU
TỔ TỤNG TRANH TỤNG TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI
MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

4.1. NHỮNG TIỀN ĐỀ VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI ÁP DỤNG TỔ TỤNG TRANH TỤNG Ở VIỆT NAM

Về nhận thức và thói quen: Cải cách tư pháp ở nước ta hơn 10 năm qua đặt ra nhiều mục tiêu, yêu cầu quan trọng, trong đó có sự học hỏi, kế thừa kinh nghiệm của các nền tư pháp tiên bộ trên thế giới. Các cơ quan tư pháp, người dân và xã hội đã nhận thức sự ưu việt của phiên tòa tranh tụng và thấy cần thiết phải tăng cường tranh tụng trong TTHS. Tranh tụng là mô hình TTHS có nhiều ưu việt, được áp dụng thành công ở những quốc gia có điều kiện kinh tế phát triển, có đội ngũ luật sư đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng, đặc biệt đã hình thành thành văn hóa, thói quen sử dụng sự trợ giúp pháp lý của luật sư trong các quan hệ pháp luật nói chung và pháp luật tố tụng tư pháp nói riêng. Tuy nhiên, thực tiễn giải quyết vụ án hình sự thời gian cho thấy, nhận thức và thói quen của phần đông xã hội chưa quen sử dụng sự trợ giúp pháp lý của luật sư do vậy số vụ án hình sự có sự tham gia của luật sư còn chiếm tỷ lệ rất thấp (21,44%), trong đó khoảng 50% các trường hợp luật sư do cơ quan tố tụng mời (tất nhiên, tỷ lệ thấp này còn có nguyên nhân từ điều kiện phát triển kinh tế). Đồng thời, thực tiễn tư pháp hình sự nước ta cũng ghi nhận thái độ của một bộ phận cán bộ tư pháp chưa coi trọng sự hiện diện của luật sư, cá biệt còn gây khó khăn cho luật sư trong quá trình tiếp cận vụ án, ý kiến tranh tụng của luật sư ở một số phiên tòa chưa thực sự được xem xét, ghi nhận một cách thỏa đáng.

Về pháp luật: Quá trình hoàn thiện pháp luật TTHS thời gian qua đã ghi nhận sự hoàn thiện của pháp luật nước ta, từng bước tiếp thu những yếu tố tích cực của TTHS tranh tụng. Trên bình diện pháp luật, quyền con người, quyền công dân, nhất là quyền bào chữa của bên bị buộc tội đã được cân

nhắc bổ sung để họ thực hiện tốt hơn những quyền quan trọng này; trách nhiệm của các cơ quan tố tụng, nhất là trách nhiệm của VKS trong việc chứng minh tội phạm đã được đề cao hơn; thủ tục tranh luận tại phiên tòa được bổ sung theo hướng bảo đảm dân chủ hơn, quy định trách nhiệm của VKS trong việc đối đáp lại ý kiến của người tham gia tố tụng và trách nhiệm của Hội đồng xét xử bảo đảm cho việc tranh luận giữa các bên được dân chủ. Tuy nhiên, nhiều quy định của pháp luật TTHS hiện hành chưa đáp ứng yêu cầu dân chủ, công bằng của quá trình giải quyết vụ án; mâu thuẫn trong việc tổ chức vận hành các chức năng cơ bản của TTHS; chưa tạo điều kiện để đẩy mạnh tranh tụng. Đồng thời, nhiều nghiên cứu cũng đã chỉ ra ba thành tố quan trọng cần có của TTHS tranh tụng gồm: các quy định về thủ tục tố tụng (rules of procedures); các quy tắc, quy định về chứng cứ, loại trừ chứng cứ (rules of evidence); quy tắc về ứng xử của luật sư (rules of counsel) [113]. Các nghiên cứu cũng đánh giá rằng những thành tố này được xem là *luật chơi* của các bên tranh tụng, được xây dựng và phát triển từ nhiều trăm năm nay và trở thành thành tựu của TTHS tranh tụng nhưng không dễ tiếp cận, phổ cập với nhiều người mà hầu như chỉ được hiểu và vận dụng bởi tầng lớp trí thức cao trong xã hội là luật sư, thẩm phán, công tố viên. Đặc điểm này sẽ càng khó hơn cho các quốc gia có ý định chuyển đổi hệ thống tố tụng theo mô hình TTHS tranh tụng [67].

Sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ thời gian qua đã và đang tạo ra những tiền đề quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ đắc lực cho quá trình phát hiện xử lý tội phạm. Bên cạnh những thuận lợi đó, cũng xuất hiện không ít hiện tượng lợi dụng thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin để thực hiện hành vi phạm tội. Tình hình này đặt ra những thách thức lớn với CQĐT, VKS trong việc phát hiện và chứng minh tội phạm của thời kỳ khoa học công nghệ hiện đại, đặt yêu cầu phải tăng cường lực lượng cán bộ tư pháp, đầu tư cơ sở vật chất hiện đại cho các cơ quan tư pháp và giám định tư pháp trong điều kiện kinh tế xã hội chung của đất nước còn nhiều khó khăn.

Cải cách kinh tế với những kết quả quan trọng đạt được thời gian qua đã và đang tạo những tiền đề quan trọng cho việc thực hiện các cuộc cải cách khác, trong đó có cải cách tư pháp. Công cuộc cải cách kinh tế đã tạo ra những lực đẩy quan trọng giải phóng sức sản xuất, đời sống nhân dân ngày một nâng cao. Tuy nhiên, cùng với sự tăng trưởng kinh tế, tình hình tội phạm cũng có những diễn biến phức tạp, xuất hiện ngày càng nhiều những hành vi nguy hiểm cho xã hội trong quá trình phát triển kinh tế đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán, môi trường v.v... đặt ra những thách thức rất lớn đối với quá trình chứng minh tội phạm, giám định tư pháp liên quan đến việc xác định quy mô của hành vi phạm tội và mức độ thiệt hại (giám định tài chính, kế toán, mức độ ô nhiễm môi trường...). Đặc biệt, sự phát triển kinh tế trong những năm qua còn ở một mức độ nhất định và chưa đồng đều, tập trung ở một số thành phố lớn. Tỷ lệ bị can, bị cáo có điều kiện kinh tế khó khăn còn lớn do vậy không có tiền để mời luật sư bào chữa đang là một trong những nguyên nhân dẫn đến phần lớn các vụ án không có sự tham gia của người bào chữa (sấp xỉ 80%), là thách thức rất lớn đối với yêu cầu đẩy mạnh tranh tụng trong thời gian tới.

Sự phát triển văn hóa, giáo dục thời gian qua đang từng bước tạo lập nền tảng tri thức, các giá trị tinh thần, nguồn lực cho quá trình phát triển đất nước. Trình độ văn hóa và tính tích cực xã hội của các tầng lớp dân cư ngày một nâng cao, tạo động lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh đã góp phần tạo ra những tác động tích cực tới công cuộc cải cách tư pháp ở nước ta. Những tiền đề này cũng đang đặt ra những đòi hỏi với hệ thống các cơ quan tư pháp phải có những đổi mới mạnh mẽ về cơ chế tổ tụng, trình độ cán bộ để đáp ứng ngày càng cao đòi hỏi của người dân và xã hội đối với một nền tư pháp hiệu quả trong đấu tranh với các loại tội phạm và vi phạm pháp luật, thực sự là chỗ dựa của nhân dân trong bảo vệ công lý, quyền con người. Bên cạnh đó, thực tiễn tư pháp hình sự nước ta thời gian qua cũng phản ánh thực trạng trình độ của bị can, bị cáo thấp còn chiếm tỷ lệ khá cao. Thực trạng này cùng với điều kiện kinh tế

khó khăn và việc không có thói quen sử dụng sự trợ giúp pháp lý của người bào chữa thực sự là thách thức rất lớn đối với yêu cầu đẩy mạnh tranh tụng.

Sự phát triển của đội ngũ cán bộ làm công tác tư pháp thời gian qua cả về số lượng, năng lực trình độ, ý thức trách nhiệm một mặt góp phần quan trọng nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp, đồng thời cũng là tiền đề quan trọng để đón nhận những yếu tố tích cực mới trong quá trình cải cách tư pháp thời gian tới. Bên cạnh những thuận lợi đó, một bộ phận cán bộ tư pháp không được đào tạo lại, bồi dưỡng những kiến thức mới nên trình độ, năng lực còn hạn chế; một bộ phận có tâm lý ngại đổi mới, không sẵn sàng với những chủ trương cải cách tư pháp; cá biệt có những cán bộ tư pháp phẩm chất đạo đức kém, không coi trọng quy tắc đạo đức nghề nghiệp, không đề cao trách nhiệm trong quá trình xử lý vụ án đang tạo ra những lực cản nhất định đối với quá trình đổi mới, cải cách mô hình TTHS thời gian tới.

Sự phát triển của đội ngũ luật sư cả về số lượng và chất lượng thời gian qua đã góp phần tạo những bước chuyển nhất định đối với chất lượng của hệ thống tư pháp, góp phần tạo không khí dân chủ hơn, bảo vệ quyền con người, quyền công dân tốt hơn trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Bên cạnh đó, những hạn chế, tồn tại của đội ngũ luật sư nước nhà được chỉ ra trong chiến lược phát triển nghề luật sư đến năm 2020 như: số lượng luật sư so với số dân rất thấp; chất lượng đội ngũ luật sư còn nhiều hạn chế, bất cập chưa đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế; vị trí, vai trò của luật sư trong xã hội và trong hoạt động tố tụng tư pháp chưa được nhìn nhận đúng và đầy đủ; hoạt động hành nghề của tổ chức luật sư chưa mang tính chuyên nghiệp... đang là trở lực rất lớn đối với việc học hỏi, tiếp thu các yếu tố của mô hình tố tụng tranh tụng trong hoàn thiện mô hình TTHS nước ta.

4.2. CẢI CÁCH TƯ PHÁP VÀ NHỮNG YÊU CẦU CƠ BẢN ĐỐI VỚI ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

Thời gian qua, cùng với đổi mới kinh tế, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị và cải cách hành chính, cải cách tư pháp ở nước ta được quan tâm thực hiện và được xem là một trong những hoạt động

trọng tâm góp phần vào mục tiêu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Cải cách tư pháp nói chung và cải cách tư pháp hình sự nói riêng đặt yêu cầu đổi mới khá toàn diện, cả trên phương diện tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp, các thủ tục tố tụng tư pháp, các thiết chế hỗ trợ tư pháp và nâng cao chất lượng, trình độ, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ tư pháp.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX khẳng định đường lối xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong đó, đối với tư pháp, Nghị quyết yêu cầu: "Cải cách tổ chức, nâng cao chất lượng và hoạt động của các cơ quan tư pháp, nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cơ quan và cán bộ tư pháp trong công tác điều tra, bắt, giam, giữ, truy tố, xét xử, thi hành án, không để xảy ra những trường hợp oan, sai..." [18].

Như vậy, trong giai đoạn này, yêu cầu cải cách tổng thể hệ thống tư pháp, trong đó có nhiệm vụ chống làm oan, làm sai trong hoạt động tố tụng tư pháp được đặc biệt chú trọng. Cũng liên quan đến yêu cầu quan trọng này, trước đó, Chỉ thị 53-CT/TW ngày 26/3/2000 của Bộ Chính trị đã chỉ thị rõ biện pháp chống làm oan, làm sai trong TTHS và xác định trách nhiệm của VKS bảo đảm việc bắt, tạm giữ, tạm giam đúng luật, cụ thể là:

Tăng cường trách nhiệm pháp lý của Viện kiểm sát nhân dân đối với công tác bắt, giam, giữ. Việc bắt, giam phải được xem xét, phê chuẩn đối với từng trường hợp, từng đối tượng cụ thể; đối với trường hợp bắt, giam cũng được, không bắt, giam cũng được thì không bắt, giam. Sai sót trong việc bắt, giam, giữ ở địa phương nào thì trước hết Viện kiểm sát nhân dân ở địa phương đó chịu trách nhiệm [17].

Cụ thể hóa tư tưởng của Đại hội IX, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới được ban hành để giải quyết cả hai yêu cầu của tư pháp: ngăn ngừa và xử lý kịp thời, nghiêm minh, có hiệu quả tội phạm, vi phạm pháp luật đồng thời phải bảo đảm và tôn trọng các quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Trên cơ sở đó, Nghị quyết đề ra tám nhiệm vụ cụ thể để đẩy mạnh cải cách tư pháp.

Đặc biệt, ngày 02/6/2005, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 49-NQ/TW về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 - Một chiến lược dài hạn với những bước đi và giải pháp tổng thể. Với việc ban hành chiến lược này, cải cách tư pháp ở Việt Nam thực sự có những bước chuyển mạnh mẽ từ trong nhận thức đến hành động của những người làm công tác tư pháp và với toàn xã hội. Đối với mô hình hệ thống tư pháp, Nghị quyết đề ra yêu cầu đổi mới hệ thống tổ chức tư pháp theo thẩm quyền tố tụng (thẩm quyền xét xử) thay cho việc gán và phụ thuộc vào các đơn vị hành chính như hiện nay. Đối với cải cách hệ thống tư pháp hình sự, Nghị quyết 49-NQ/TW đặt ra yêu cầu tương đối toàn diện từ vấn đề mối quan hệ giữa điều tra trinh sát và điều tra theo tố tụng; đổi mới hệ thống CQĐT theo hướng thu gọn đầu mối; mối quan hệ giữa CQĐT và VKS và yêu cầu tăng cường trách nhiệm của VKS trong hoạt động điều tra; vấn đề đổi mới thủ tục xét xử tại phiên tòa; đổi mới các chế định hỗ trợ tư pháp; giám sát tư pháp; xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp và hỗ trợ tư pháp v.v... trong đó xác định lấy Tòa án làm trung tâm, cải cách hoạt động xét xử làm trọng tâm của cải cách tư pháp.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X tiếp tục khẳng định các chủ trương cải cách tư pháp đã được đề ra trong nhiệm kỳ Đại hội IX, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu bảo vệ công lý, quyền con người, đặc biệt khẳng định rõ hơn mối quan hệ giữa công tố và điều tra *"thực hiện cơ chế công tố gắn với điều tra"* và xác định lấy cải cách hoạt động xét xử làm trọng tâm của cải cách tư pháp.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI tiếp tục khẳng định các tư tưởng cải cách tư pháp đã được đề ra trong các Văn kiện, Nghị quyết trước đây, đồng thời khẳng định rõ hai vấn đề được đặt ra nghiên cứu trong các nghị quyết trước, *một là*, khẳng định VKS vẫn thực hiện hai chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, đồng thời yêu cầu bảo đảm tốt hơn các điều kiện để VKSND thực hiện tốt hai chức năng này; *hai là*, yêu cầu làm rành mạch, xác định rõ hoạt động điều tra theo tố tụng và hoạt động trinh sát trong đấu tranh phòng, chống tội phạm [22, tr. 250-251].

Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam vừa được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ sáu thông qua đã có nhiều điều chỉnh liên quan đến lĩnh vực tư pháp hình sự. Cụ thể, có thể khái quát những nội dung, yêu cầu mới cơ bản như: *Một là*, yêu cầu mọi biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân trong quá trình giải quyết vụ án hình sự phải do luật quy định thay vì giao cho pháp luật quy định như Hiến pháp năm 1992, đồng thời Hiến pháp xác định rõ việc hạn chế cũng chỉ được đặt ra trong những trường hợp thật cần thiết bởi những lý do được giới hạn trong Hiến pháp, gồm: lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. *Hai là*, bổ sung để làm sâu sắc hơn, đầy đủ hơn các nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội. *Ba là*, quy định nguyên tắc tranh tụng trong xét xử phải được bảo đảm, đồng thời bổ sung quyền của người bị buộc tội phải được xét xử công bằng. *Bốn là*, quy định quyền của con người, của công dân phải được Tòa án xét xử trong thời hạn luật định, khẳng định rõ nguyên tắc không ai có thể bị kết án hai lần về cùng một tội phạm. *Năm là*, khẳng định quyền được xét xử công khai, đồng thời xác định rõ trong Hiến pháp những trường hợp Tòa án xét xử kín. *Sáu là*, mở rộng diện người được hưởng quyền bào chữa không chỉ gồm người bị tạm giữ, bị can, bị cáo như Hiến pháp năm 1992, người bị bắt cũng được bảo đảm quyền bào chữa. *Bảy là*, cùng với việc tiếp tục khẳng định nguyên tắc các cơ quan tư pháp khi tiến hành tố tụng phải chịu trách nhiệm về những việc làm trái pháp luật và bồi thường oan sai cho công dân, Hiến pháp sửa đổi mở rộng những trường hợp cơ quan tố tụng phải bồi thường (người bị khởi tố, điều tra, thi hành án trái pháp luật). *Tám là*, đổi mới thủ tục rút gọn theo hướng áp dụng chế độ một thẩm phán và một số yêu cầu khác.

Từ những nội dung trình bày trên cho thấy, cải cách tư pháp ở nước ta đặt ra các yêu cầu cơ bản sau đây đối với đổi mới mô hình TTTHS:

Thứ nhất, yêu cầu phát hiện kịp thời, triệt để, xử lý nghiêm minh, chính xác tội phạm

Đây là yêu cầu quan trọng của cải cách tư pháp được thể hiện xuyên suốt trong các chủ trương cải cách tư pháp thời gian qua [19], [20], [21] và

cũng là mục tiêu hướng tới của tất cả các nền tư pháp trên thế giới. Suy cho cùng, mục đích của TTHS chính là phát hiện tội phạm và xử lý tội phạm, bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân. Bộ máy các cơ quan tố tụng và các thủ tục tố tụng được bố trí, sắp xếp cũng là để thực hiện tốt mục đích này.

Phát hiện kịp thời, triệt để, xử lý nghiêm minh, chính xác tội phạm là trách nhiệm của toàn hệ thống tư pháp và đặc biệt là của các cơ quan tố tụng. Để làm được điều này, nhiều vấn đề cần được triển khai thực hiện, trong đó phải tổ chức bộ máy phù hợp để quản lý đầy đủ và kiểm soát tốt thông tin tội phạm, tránh bỏ lọt tội phạm và người phạm tội. Tiếp đó, cần tổ chức bộ máy điều tra, truy tố, xét xử đủ mạnh để phát hiện chính xác, đầy đủ tội phạm và người phạm tội. Phải tổ chức các cơ chế giám sát hoạt động tố tụng thực sự khoa học, đầy đủ nhằm bảo đảm giám sát, kiểm soát tốt quá trình xử lý vụ án hình sự. Mọi ý đồ bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, xử lý nhẹ hơn so với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội phải được ngăn chặn ngay từ quy định của luật và từ thực tiễn tổ chức thi hành luật sau này.

Thứ hai, yêu cầu bảo đảm công bằng, bình đẳng, dân chủ, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân

Bảo đảm công bằng, bình đẳng, dân chủ, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong quá trình giải quyết vụ án hình sự là yêu cầu của nền tư pháp dân chủ, là thước đo sự tiến bộ của một nền tư pháp. Đây là tư tưởng xuyên suốt và là yêu cầu của Hồ Chủ tịch lúc sinh thời. Người nói: "Nghĩ cho cùng, vấn đề tư pháp cũng như mọi vấn đề khác, trong lúc này là vấn đề ở đời và làm người. Ở đời và làm người là phải thương nước, thương dân, thương nhân loại đau khổ, bị áp bức" [40, tr. 138]. Các nghị quyết của Đảng thời gian qua luôn nhấn mạnh yêu cầu này. Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị đặt mục tiêu "Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phục sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa..." [21]. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) yêu cầu "bảo đảm dân chủ được

thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm. Nhà nước tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân" [23, tr. 85]. Hiến pháp sửa đổi vừa được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ sáu thông qua đã có nhiều điều chỉnh quan trọng để thực hiện yêu cầu bảo đảm công bằng, bình đẳng, dân chủ, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tổ tụng tư pháp nói chung và tư pháp hình sự nói riêng. Bảo đảm sự công bằng, bình đẳng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự chính là cách thức quan trọng thể sự tôn trọng con người, là tiền đề quan trọng để các phán quyết của tư pháp thực sự là biểu tượng của công lý, lẽ phải, đạt được sự tâm phục, khẩu phục, củng cố lòng tin của nhân dân vào công lý, sự công minh của pháp luật.

Hoàn thiện mô hình TTTHS trong thời gian tới phải bảo đảm sự công bằng trong chứng minh tội phạm, tạo điều kiện đầy đủ nhất để người bị buộc tội và người bào chữa của họ chứng minh sự vô tội, giảm tội hoặc giảm hình phạt. Các quyền con người, quyền công dân của người bị buộc tội phải được ghi nhận, tôn trọng và bảo đảm trong thực tiễn.

Thứ ba, yêu cầu bảo đảm công khai, minh bạch, dễ tiếp cận công lý

Công khai, minh bạch và bảo đảm quyền tiếp cận, quyền tham gia của công dân luôn là đòi hỏi đối với quá trình thực hiện quyền lực nhà nước. Yêu cầu này càng trở nên cần thiết và quan trọng trong lĩnh vực tư pháp hình sự bởi lẽ việc áp dụng pháp luật trong lĩnh vực này liên quan trực tiếp đến các quyền và giá trị thiêng liêng nhất của con người (quyền tự do thân thể, quyền sống v.v...). Vì vậy, bảo đảm công khai, minh bạch chính là điều kiện quan trọng để những người tham gia tố tụng và cá nhân, cơ quan, tổ chức theo dõi, giám sát quá trình giải quyết vụ án hình sự, phát hiện vi phạm của các cơ quan tố tụng. Điều này không chỉ có ý nghĩa đối với những người tham gia tố tụng, mà còn đặt yêu cầu cho các cơ quan tố tụng phải tự hoàn thiện, nâng cao trình độ, trách nhiệm để giải quyết vụ án khách quan, đúng pháp luật, qua đó nâng cao chất lượng của cả nền tư pháp.

Những yêu cầu này đặt nhiệm vụ đối với quá trình hoàn thiện mô hình TTTHS trong thời gian tới cần loại bỏ những thủ tục rườm rà, phức tạp, gây phiền hà cho người dân tiếp cận công lý, tiếp cận với quá trình giải quyết vụ án; bổ sung các quy định nhằm tăng cường tính công khai, minh bạch của các quy trình, thủ tục TTTHS... Không thể vì lý do cần giữ bí mật đối với hoạt động điều tra và các hoạt động tố tụng khác mà gây khó khăn, tạo nên những cách trở giữa người dân và quá trình giải quyết vụ án.

Thứ tư, yêu cầu phân định hợp lý quyền và nghĩa vụ của các chủ thể cho phù hợp với các chức năng cơ bản của tố tụng hình sự và điều kiện cụ thể của nước ta

Một nền tư pháp tiến bộ phải bảo đảm phân định rành mạch chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể cho phù hợp các chức năng cơ bản của TTTHS, tất nhiên phải tính tới các điều kiện cụ thể của từng nước về văn hóa, kinh tế, xã hội... Phải bảo đảm các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội và chức năng bào chữa có các cơ hội, điều kiện như nhau trong việc bày tỏ ý kiến và bảo vệ ý kiến của mình trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Sự đấu tranh, vận động giữa chức năng buộc tội và chức năng bào chữa càng dân chủ, bình đẳng bao nhiêu thì quá trình tìm đến chân lý càng chính xác bấy nhiêu. Tòa án phải là hiện thân của công lý, sự khách quan, vô tư trong quá trình xét xử, tạo mọi điều kiện để các bên trong tranh tụng bày tỏ ý kiến, chứng minh cho quan điểm của mình. Mọi yêu cầu hợp pháp của bên buộc tội và bên bào chữa phải được Tòa án quan tâm, đáp ứng như nhau.

Nghị quyết 49-NQ/TW về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 yêu cầu:

Đổi mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp [21].

Như vậy, cải cách tư pháp không đặt yêu cầu chuyển đổi mô hình TTHS nước ta sang mô hình TTHS tranh tụng mà lựa chọn khâu xét xử để thực hiện tăng cường tranh tụng. Đồng thời, yêu cầu tăng cường tranh tụng cũng có nội dung rất cụ thể, không chỉ là tăng cường sự tranh luận, tranh cãi giữa các bên tại phiên tòa mà phải xác định chính xác vị trí tố tụng của các chủ thể tại phiên tòa, cùng với đó là quy định quyền và nghĩa vụ pháp lý cho phù hợp với vị trí tố tụng của các chủ thể này. Một vấn đề nữa cũng hết sức quan trọng được chỉ ra trong cải cách tư pháp đó là yêu cầu tranh tụng tại phiên tòa không chỉ tác động tới giai đoạn xét xử mà còn tác động đến các giai đoạn tố tụng trước đó. Để tranh tụng tốt, nghị quyết của Đảng chỉ rõ "tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra" [22, tr. 251]. VKS phải theo sát, gắn chặt với hoạt động điều tra, đồng thời, CQĐT phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ yêu cầu của VKS về chứng minh tội phạm, bảo đảm VKS có đủ chứng cứ thực hiện tốt việc tranh tụng tại phiên tòa. Nhất quán với tư tưởng này, Hiến pháp năm 2013 bổ sung những quyền rất quan trọng của người bị buộc tội như đã được trình bày ở phần trên như: quyền được suy đoán vô tội, quyền được xét xử công bằng, quyền được bảo đảm bồi thường khi bị oan, sai.

Những yêu cầu này đặt nhiệm vụ đối với việc hoàn thiện mô hình TTHS thời gian tới cần quy định hợp lý nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể tố tụng cho phù hợp với các chức năng cơ bản của TTHS. Sự phân định quyền và nghĩa vụ cụ thể của các chủ thể cũng cần tính toán đến các điều kiện của nước ta.

Thứ năm, yêu cầu bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của các cơ chế kiểm tra, giám sát, kiểm soát quá trình giải quyết vụ án hình sự

Có thể nói rằng, việc lựa chọn cách thức: huy động chủ yếu vai trò của các cơ quan tố tụng vào quá trình giải quyết vụ án như mô hình TTHS thẩm vấn hay tạo sự công bằng tuyệt đối cho các bên trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự như mô hình TTHS tranh tụng thì đều đặt yêu cầu phải kiểm tra, giám sát, kiểm soát quá trình giải quyết vụ án. Như vậy, sự giống nhau giữa các mô hình TTHS là đều khẳng định tính tất yếu phải có sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát quá

trình giải quyết vụ án hình sự; sự khác nhau ở đây thuộc về cơ chế, cách thức kiểm tra, giám sát, kiểm soát. Kiểm tra, giám sát, kiểm soát chặt chẽ quá trình TTHS sẽ là điều kiện bảo đảm cho phán quyết của tư pháp là một giá trị không gì có thể thay thế được, bảo đảm hiệu lực thi hành của các phán quyết tư pháp.

Từ đặc điểm đó, đặt yêu cầu đối với việc hoàn thiện mô hình TTHS thời gian tới cần thiết xây dựng các cơ chế giám sát đồng bộ và có hiệu lực cao, bao gồm: giám sát bên trong và giám sát bên ngoài, giám sát của Nhà nước và giám sát của xã hội, giám sát của giai đoạn tố tụng sau đối với giai đoạn tố tụng trước đó. Các cơ chế kiểm tra, giám sát được xây dựng đồng bộ, hợp lý sẽ luôn là một trong những bảo đảm cho guồng máy tố tụng hoạt động hết công suất, đồng thời, tránh được tình trạng lạm quyền, làm ảnh hưởng đến quyền công dân mà trực tiếp nhất là quyền và lợi ích hợp pháp của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

4.3. NHỮNG YẾU TỐ CỦA TỔ TỤNG TRANH TỤNG CẦN ĐƯỢC TIẾP THU TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

Từ phân tích về đặc điểm, ưu điểm, hạn chế của các mô hình TTHS điển hình trên thế giới; những yêu cầu cụ thể của cải cách tư pháp cũng như những tiền đề và thách thức đối với việc áp dụng tố tụng tranh tụng ở Việt Nam nêu trên cho thấy, mô hình TTHS ở mỗi quốc gia là kết quả phát triển lâu dài của sự kết tinh giữa các yếu tố cụ thể về: lịch sử, văn hóa, điều kiện kinh tế - xã hội, tình hình tội phạm và thực trạng bộ máy tư pháp. Trên thế giới, không còn mô hình TTHS nguyên nghĩa là tranh tụng hoặc thẩm vấn, trong quá trình phát triển, các quốc gia đã học hỏi, tiếp thu những yếu tố tích cực của các mô hình TTHS để hoàn thiện mô hình TTHS quốc gia mình. Đồng thời, không có mô hình TTHS nào chỉ có ưu điểm hoặc chỉ có nhược điểm. Ở đây là vấn đề tính phù hợp, sự đáp ứng của mô hình TTHS đó với yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm ở quốc gia sở tại và khả năng tiếp thu, vận dụng ở các quốc gia khác.

Ở Việt Nam, việc duy trì mô hình TTHS thẩm vấn trong suốt một thời gian dài đã cho phép chúng ta kiểm soát được tình hình tội phạm, đấu tranh với các loại tội phạm và vi phạm pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền

công dân trong điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, đội ngũ luật sư hạn chế về số lượng và trình độ chưa cao, chưa chuyên nghiệp, đội ngũ cán bộ tư pháp đang từng bước được kiện toàn cả về số lượng và năng lực, trình độ. Như đã phân tích ở trên, trong quá trình tồn tại của mình, mô hình TTHS Việt Nam đã và đang từng bước tiếp thu những giá trị tiên bộ của mô hình TTHS tranh tụng. Do vậy, cần khẳng định đổi mới mô hình TTHS nước ta không thể tiến hành theo hướng chuyển đổi từ mô hình TTHS hiện nay sang mô hình TTHS tranh tụng. Làm điều này đồng nghĩa với việc chúng ta phủ nhận những yếu tố tích cực trong mô hình TTHS Việt Nam hiện hành, dẫm lại bước sai lầm của Italia khi vào năm 1989 quyết định chuyển đổi từ mô hình TTHS thẩm vấn sang hẳn mô hình TTHS tranh tụng mà giờ đây sau hơn 20 năm cải cách vẫn đang phải khắc phục những hậu quả do sự sai lầm này gây ra.

Đổi mới mô hình TTHS cần được triển khai theo hướng xây dựng mô hình TTHS pha trộn; duy trì và phát huy những yếu tố tích cực trong mô hình TTHS hiện hành; tiếp thu những yếu tố tích cực trong mô hình TTHS tranh tụng phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh dân chủ, công bằng, công khai, tăng cường tranh tụng trong các giai đoạn tố tụng, nhất là tranh tụng tại phiên tòa. Cụ thể, việc tiếp thu các yếu tố của tố tụng tranh tụng hoàn thiện mô hình TTHS nước ta được thể hiện như sau đây.

4.3.1. Xác định đúng mục tiêu, yêu cầu của tố tụng hình sự

Yêu cầu của mô hình TTHS tranh tụng là tạo sự bình đẳng tối đa của các bên trong quá trình chứng minh và mô hình này nhìn nhận TTHS như một quá trình tranh chấp hình sự và giải quyết tranh chấp hình sự bởi các chủ thể hoàn toàn bình đẳng và tự do trong quá trình đi đến kết cục của vụ tranh chấp. Vì vậy, yếu tố đầu tiên trong việc nghiên cứu, tiếp thu tố tụng tranh tụng là phân định rành mạch giữa mục tiêu và yêu cầu của TTHS, tiếp thu những "yêu cầu" phù hợp của mô hình này. Việc xác định rành mạch và đúng đắn mục tiêu, yêu cầu của TTHS sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với cải tổ mô hình TTHS. Vì vậy, bàn về đổi mới và hoàn thiện mô hình TTHS Việt Nam cần bắt đầu từ vấn đề mục tiêu và yêu cầu của TTHS.

Mục tiêu của TTTHS chỉ có một, đó là đi tìm sự thật của vụ án, tìm đến chân lý của vụ việc. Biểu hiện cụ thể của mục tiêu này là xác định có tội phạm xảy ra hay không, nếu có thì ai là người thực hiện tội phạm và trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với người phạm tội. Để đạt được mục tiêu này, TTTHS phải tuân thủ các yêu cầu bảo đảm các quyền con người, quyền công dân, không được làm oan, làm sai và một trong những quyền con người, quyền công dân rất quan trọng đó là bảo đảm sự công bằng trong quá trình chứng minh tội phạm. Xử lý mối quan hệ giữa mục tiêu và yêu cầu của TTTHS cần quán triệt vấn đề có tính nguyên tắc là không thể vì mục tiêu phát hiện tội phạm, chống bỏ lọt tội phạm mà chấp nhận việc làm oan, làm sai, đi ngược lại các quyền con người, quyền công dân. Trên cơ sở vấn đề có tính nguyên tắc này, việc hoàn thiện mô hình TTTHS, sửa đổi BLTTTHS thời gian tới cần thể hiện đúng đắn mục tiêu, yêu cầu của TTTHS. Theo đó, khẳng định rõ *mục tiêu* của TTTHS là phát hiện tội phạm, chống bỏ lọt tội phạm và *yêu cầu* đặt ra đối với toàn bộ quá trình phát hiện tội phạm là phải bảo đảm quyền con người, quyền công dân, chống làm oan, làm sai, bảo đảm sự công bằng trong hoạt động TTTHS. Mọi nghi ngờ về lỗi của bị can, bị cáo phải được giải thích, xử lý theo hướng có lợi cho họ. Sửa đổi các quy định về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, chế định chứng cứ và chứng minh cũng như các thủ tục cụ thể để bảo đảm vấn đề có tính nguyên tắc nêu trên. Chỉ có như vậy, TTTHS Việt Nam mới tạo những độ mở cần thiết cho các nguyên tắc tiến bộ của TTTHS tranh tụng được thực thi; bên bị buộc tội mới có được những khả năng và vị thế bình đẳng với bên buộc tội trong quá trình xác định sự thật vụ án cũng như chống lại những gì phi sự thật, phản sự thật.

4.3.2. Bổ sung và làm rõ hơn nội dung của một số nguyên tắc quan trọng của tố tụng hình sự

4.3.2.1. Ghi nhận tranh tụng là một trong những nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự Việt Nam

Liên quan đến việc tiếp thu, bổ sung nguyên tắc tranh tụng vào hệ thống nguyên tắc cơ bản của TTTHS nước ta, thời gian qua tồn tại nhiều ý kiến khác nhau [51, tr. 31]:

Loại ý kiến thứ nhất phản đối việc bổ sung nguyên tắc tranh tụng vì cho rằng điều này vượt quá khuôn khổ của cải cách tư pháp và dẫn đến sự thay đổi địa vị pháp lý của các chủ thể TTTHS.

Loại ý kiến thứ hai lại đồng nhất nguyên tắc tranh tụng với mô hình TTTHS và cho rằng nếu bổ sung nguyên tắc tranh tụng tức là đã chuyển mô hình TTTHS nước ta sang mô hình tranh tụng.

Loại ý kiến thứ ba cho rằng cần thiết phải ghi nhận tranh tụng là một trong những nguyên tắc cơ bản của TTTHS Việt Nam và nguyên tắc này cũng giống như các nguyên tắc cơ bản khác của TTTHS, là kết quả của quá trình nhận thức, mà trước hết là nhận thức của những nhà lập pháp.

Trước hết cần thấy rằng, TTTHS là quá trình phát hiện, điều tra, tái hiện sự thật đã xảy ra trong quá khứ. Trong suốt quá trình đó, tất cả các bên (bên buộc tội và bên bào chữa) đều có nhu cầu kiểm tra, bổ sung chứng cứ; tranh luận, đối chứng, phản bác lý lẽ, lập luận của nhau. Do đó, tranh tụng là nhu cầu khách quan của TTTHS.

Hiến pháp năm 2013 bổ sung nguyên tắc "*tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*" (khoản 5 Điều 103), đồng thời, bổ sung quyền của *người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử công bằng* (khoản 2 Điều 31). Bổ sung này là bước tiến của khoa học pháp lý và sự phát triển của nền tư pháp nước nhà. Bảo đảm tranh tụng trong xét xử và quyền được Tòa án xét xử công bằng là hai mặt của một vấn đề, có quan hệ khăng khít và là tiền đề tồn tại của nhau. Tranh tụng đòi hỏi phải tạo ra và bảo đảm sự công bằng giữa các bên tranh tụng, đồng thời, công bằng chỉ có thể được bảo đảm khi thực hiện nguyên tắc tranh tụng. Tuy vậy, việc xác định phạm vi bảo đảm tranh tụng chỉ trong giai đoạn xét xử là chưa thật sự phù hợp với bản chất và yêu cầu của TTTHS. Ngay từ khi một người bị buộc tội, người đó đã có nhu cầu cung cấp chứng cứ, phản biện lại chứng cứ, lý lẽ của bên buộc tội. Đây là nhu cầu chính đáng của người bị buộc tội bởi lẽ trước khi có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì người bị buộc tội vẫn được coi là người vô tội. Nhà nước, các cơ quan tố tụng có trách nhiệm đáp ứng nhu cầu chứng minh sự vô tội của họ.

Đó chính là những giá trị của văn minh pháp lý mà các nền tư pháp cần vươn tới bảo đảm. Nguyên tắc tranh tụng đòi hỏi có sự phân định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể phù hợp với các chức năng cơ bản của TTHS, không thể giao cùng một chủ thể thực hiện nhiều chức năng của TTHS. Theo đó, xác định rõ chứng minh tội phạm là trách nhiệm của CQĐT, VKS; người bị buộc tội và người bào chữa của họ có quyền đưa ra các chứng cứ chứng minh sự vô tội nhưng không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình; Bên buộc tội và bên bào chữa bình đẳng trong việc thực hiện chức năng tố tụng của mình; Tòa án là cơ quan xét xử, có trách nhiệm bảo vệ công lý, tạo điều kiện để các bên thực hiện tốt chức năng tố tụng của mình, thực hiện đầy đủ các quyền được pháp luật trao; Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện để các bên thực hiện tốt chức năng tố tụng của mình, thực hiện đầy đủ các quyền được pháp luật trao; Phán quyết của Tòa án chỉ căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

Ở đây cần thiết phân biệt giữa nguyên tắc tranh tụng và mô hình TTHS. Tác giả luận án đồng ý với quan điểm của tác giả Nguyễn Thái Phúc khi cho rằng hoạt động TTHS có tính tranh tụng như là quy luật khách quan, như là lẽ tự nhiên; còn mô hình TTHS tranh tụng cho chúng ta thấy quy luật khách quan này đã được nhận thức và thể hiện triệt để trong tổ chức và hoạt động TTHS ở một số quốc gia trên thế giới. Chính vì nguyên tắc tranh tụng tồn tại mang tính khách quan, phụ thuộc vào sự phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội, sự nhận thức của xã hội nói chung và nhận thức của các nhà làm luật nói riêng nên mới có mô hình TTHS pha trộn theo hướng ghi nhận nguyên tắc tranh tụng trong tổ chức vận hành các hoạt động TTHS.

Trên cơ sở nhận định nêu trên, tham khảo mô hình TTHS của các nước, đề xuất bổ sung nguyên tắc tranh tụng vào mô hình TTHS nước ta và ghi nhận nội dung nguyên tắc này trong BLTTHS như sau:

"Điều: Nguyên tắc tranh tụng

1. Hoạt động TTHS phải được tiến hành dựa trên cơ sở tranh tụng giữa các bên. Các chức năng buộc tội, bào chữa, xét xử không giao cho cùng một chủ thể thực hiện.

2. Kiểm sát viên, bị hại, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bào chữa đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu và tranh luận dân chủ.

3. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện để Kiểm sát viên, bị hại, bị cáo, người bào chữa tranh tụng bình đẳng trước Tòa án. Bản án, quyết định của Tòa án chỉ căn cứ vào các chứng cứ đã được kiểm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa".

4.3.2.2. Thể hiện đầy đủ hơn, chính xác hơn nội dung và yêu cầu của nguyên tắc suy đoán vô tội

Một trong những điểm mới của Hiến pháp năm 2013 là làm rõ hơn, đầy đủ hơn nội dung, yêu cầu của nguyên tắc suy đoán vô tội. Theo đó, Hiến pháp quy định: "Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật" (khoản 1 Điều 31). Việc bổ sung này của Hiến pháp đã khắc phục được một số hạn chế của Hiến pháp năm 1992, cụ thể là:

Thứ nhất, quy định rõ trong Hiến pháp (sửa đổi) người được suy đoán vô tội là "*người bị buộc tội*" thay cho cụm từ "*không ai*" như Hiến pháp năm 1992. Chỉ có người bị buộc tội mới cần được suy đoán vô tội; cá nhân, công dân không bị buộc tội không có nhu cầu này.

Thứ hai, khẳng định rõ việc chứng minh lỗi của người bị buộc tội phải theo một trình tự do luật định. Theo đó, nghĩa vụ chứng minh lỗi của người bị buộc tội phải được quy định trong luật và thuộc trách nhiệm của cơ quan buộc tội. Người bị buộc tội không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình, đây chỉ là quyền của họ. Cùng với việc khẳng định nội dung này được hiểu rằng quá trình chứng minh lỗi của người bị buộc tội nếu còn những hoài nghi, giả thuyết chưa thể chứng minh, làm sáng tỏ bởi trình tự luật định thì phải suy đoán theo hướng có lợi cho người bị buộc tội.

Tác giả luận án cho rằng "*suy đoán vô tội*" không phải là nguyên tắc riêng có của mô hình TTHS tranh tụng. Đây là yêu cầu của một nền tư pháp văn minh. Nguyên tắc này có tính quốc tế rộng rãi, được ghi nhận trong nhiều

điều ước quốc tế và trong pháp luật TTHS của nhiều nước. Vấn đề đặt ra để giải quyết trong Luận án ở chỗ, quá trình tiếp thu các yếu tố của mô hình TTHS tranh tụng như: (nguyên tắc tranh tụng, quyền được bảo đảm công bằng, bảo đảm quyền bào chữa của bên bị buộc tội...) liên quan chặt chẽ đến việc đề xuất tiếp thu các giá trị, nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội. Việc không nghiên cứu, đề xuất tiếp thu các nội dung, yêu cầu của nguyên tắc suy đoán vô tội sẽ không tạo cơ sở logic và đầy đủ cho việc tiếp thu các yếu tố khác của tố tụng tranh tụng. Trên cơ sở đó, đề xuất tiếp thu tinh thần, nội dung của suy đoán vô tội và hoàn thiện Điều 9 BLTTHS hiện hành theo hướng:

"Điều 9: nguyên tắc suy đoán vô tội

Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng, người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. Mọi nghi ngờ về lỗi của người bị buộc tội nếu không thể chứng minh bằng các biện pháp do Bộ luật này quy định thì phải suy đoán theo hướng có lợi cho họ".

4.3.2.3. Hoàn thiện nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội

Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội là nguyên tắc quan trọng của tư pháp hình sự, thể hiện tính dân chủ và mang ý nghĩa nhân đạo sâu sắc. Xuất phát từ yêu cầu của suy đoán vô tội, chừng nào người bị buộc tội chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì họ vẫn chưa bị coi là người có tội, do đó cơ quan tố tụng phải tạo mọi điều kiện để người bị buộc tội chứng minh, bào chữa cho sự vô tội hoặc giảm nhẹ tội, hình phạt cho mình. Việc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội còn giúp cho quá trình tìm đến sự thật khách quan của vụ án khẩn trương hơn; đồng thời, chính là đã tạo cơ chế giám sát, phản biện kết quả tố tụng của các cơ quan tố tụng, qua đó có tác dụng thúc đẩy cơ quan này phải thận trọng hơn, khắc phục tâm lý chủ quan, duy ý chí, qua đó nâng cao chất lượng giải quyết vụ án hình

sự. Nguyên tắc này đòi hỏi phải quy định cụ thể những người được bảo đảm quyền bào chữa; các hình thức thực hiện quyền bào chữa và đặc biệt là xác định trách nhiệm của các cơ quan tố tụng trong việc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội được thực thi trên thực tế.

Một trong những *điểm sáng* của Hiến pháp năm 2013 đó là đã hoàn thiện, bảo đảm tốt hơn quyền bào chữa của người bị buộc tội. Theo đó, Hiến pháp quy định "Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa" (khoản 4 Điều 31). Ngoài những chủ thể được bảo đảm quyền bào chữa như Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung "người bị bắt"; Hiến định rõ các hình thức thực hiện quyền bào chữa gồm tự bào chữa hoặc nhờ khác người bào chữa (trong đó chỉ rõ quyền nhờ luật sư bào chữa) với ý nghĩa định hướng hoạt động bào chữa trong tương lai chuyên nghiệp hơn, chất lượng cao hơn.

Trên cơ sở phân tích nêu trên, việc hoàn thiện nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội cần theo hướng:

"Điều.....: Bảo đảm quyền bào chữa của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo

1. Người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa.

2. Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ".

4.3.2.4. Bổ sung nguyên tắc bảo đảm sự trợ giúp pháp lý của một số chủ thể trong tố tụng hình sự

Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, quyền sử dụng sự trợ giúp pháp lý của những chủ thể liên quan mà trước hết là người bị nghi thực hiện tội phạm là yêu cầu của nền tư pháp văn minh. Yêu cầu này phải được quy định trong pháp luật và bảo đảm thực hiện trong thực tiễn. BLTTHS năm 2003 (Điều 11) mới chỉ ghi nhận nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; tại Điều 59 ghi nhận nguyên tắc bảo vệ

quyền lợi của đương sự, theo đó người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự có quyền nhờ luật sư, bào chữa viên nhân dân hoặc người khác được CQĐT, VKS, Tòa án chấp nhận bảo vệ quyền lợi của mình. Tuy nhiên, người bị nghi thực hiện tội phạm chưa được quy định sử dụng sự trợ giúp pháp lý từ luật sư, bào chữa viên nhân dân nên thiếu cơ chế bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trong quá trình giải quyết vụ án hình sự hoặc trong các thủ tục tố tụng khác. Để bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong TTHS, ngoài nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của một số đối tượng bị buộc tội như hiện hành, cần thiết bổ sung nguyên tắc quy định về bảo đảm sự trợ giúp pháp lý đối với các chủ thể là người bị nghi thực hiện tội phạm. Cụ thể, đề xuất bổ sung theo hướng:

"Điều: Bảo đảm quyền nhờ sự trợ giúp pháp lý của người bị nghi thực hiện tội phạm

1. Người bị nghi thực hiện tội phạm có quyền nhờ sự trợ giúp pháp lý của luật sư hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có trách nhiệm nhiệm vụ bảo đảm cho người bị nghi thực hiện tội phạm quyền nhờ sự trợ giúp pháp lý của luật sư hoặc nhờ người khác để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp họ theo quy định của Bộ luật này".

4.3.2.5. Hoàn thiện các nguyên tắc quy định về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể để phù hợp với các chức năng cơ bản của tố tụng hình sự

Nhận thức đầy đủ về các chức năng cơ bản của TTHS và phân định quyền, nghĩa vụ của các chủ thể theo các chức năng tố tụng là mục tiêu hướng đến của quá trình cải cách tư pháp ở các nước trên thế giới. Việc phân định *triệt để* quyền, nghĩa vụ của các chủ thể theo các chức năng tố tụng sẽ đạt được hiệu quả cao nếu các điều kiện về kinh tế - xã hội, sự hoàn thiện của pháp luật, trình độ dân trí đạt đến một điều kiện cho phép. Ở nước ta (như đã phân tích ở phần các tiền đề và thách thức trong việc áp dụng tố tụng tranh tụng), việc hoàn thiện mô hình TTHS theo hướng phân định *triệt để* quyền và

nghĩa vụ của các chủ thể tố tụng theo các chức năng: buộc tội - bào chữa - xét xử sẽ không mang lại kết quả như mong đợi, thậm chí, ở những mức độ nhất định còn ảnh hưởng đến mục tiêu phát hiện tội phạm và không đáp ứng tốt yêu cầu bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Trên cơ sở đó, cần thiết sửa các nguyên tắc trong BLTTHS hiện hành để phân định quyền và nghĩa vụ chủ thể phù hợp với các chức năng tố tụng nhưng phải tính tới sự phù hợp với điều kiện cụ thể về kinh tế, văn hóa, xã hội và mô hình tố tụng tổng thể của nước ta. Cụ thể: Sửa nguyên tắc xác định sự thật của vụ án (Điều 10) theo hướng xác định rõ trách nhiệm chứng minh tội phạm chỉ thuộc CQĐT, VKS, bỏ trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về Tòa án; Sửa nguyên tắc trách nhiệm khởi tố vụ án và xử lý vụ án (Điều 13) theo hướng loại bỏ trách nhiệm khởi tố vụ án của Tòa án, khẳng định rõ khởi tố vụ án chỉ thuộc trách nhiệm của CQĐT và VKS; Sửa nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án (Điều 19) theo hướng không chỉ là bảo đảm bình đẳng trước Tòa án mà trong suốt các giai đoạn giải quyết vụ án; Sửa nguyên tắc thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS (Điều 23) theo hướng xác định rõ VKS là cơ quan quyết định việc buộc tội trong giai đoạn khởi tố, điều tra.

4.3.2.6. Bổ sung nguyên tắc miễn tố trong tố tụng hình sự

Nguyên tắc miễn tố hay còn gọi là nguyên tắc tùy nghi truy tố vốn được xem là một trong những nguyên tắc riêng có của các quốc gia áp dụng mô hình TTHS tranh tụng, nhưng sau này đã được các mô hình TTHS khác thẩm thấu và tiếp thu. Nguyên tắc này tương phản với nguyên tắc công tố (nghĩa là trong mọi trường hợp khi xác định có đủ chứng cứ cho rằng một người đã thực hiện hành vi phạm tội phải truy tố người đó ra tòa).

Trong vụ Borderkirchern kiện Hayes, Tòa án tối cao Hoa Kỳ đã ra phán quyết về vấn đề liên quan đến nguyên tắc tùy nghi truy tố như sau:

Trong hệ thống của chúng ta, chừng nào các công tố viên có lý do chắc chắn để tin tưởng rằng bị cáo đã thực hiện một hành vi phạm tội theo quy định của pháp luật thì quyết định có truy tố hay không truy tố về tội gì trước đại bồi thẩm đoàn sẽ hoàn toàn thuộc

quyền quyết định của công tố viên. Trong giới hạn được xác định bởi định nghĩa về các hành vi vi phạm có thể bị buộc tội được luật pháp quy định một cách hợp hiến, thì việc lựa chọn một cách có ý thức một số hành vi để quyết định không truy tố không phải là việc làm trái với Hiến pháp liên bang, trừ khi sự lựa chọn đó cố ý không dựa trên các tiêu chuẩn hợp lý [125].

Như vậy, Hiến pháp và mô hình TTHS giao cho công tố viên thẩm quyền quyết định truy tố hoặc không truy tố một người đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng phải bảo đảm tính hợp lý của việc lựa chọn đó. Mô hình TTHS Hàn Quốc, Nhật Bản, Pháp và nhiều nước khác cũng tiếp thu nguyên tắc này nhằm giảm tải sự gia tăng công việc một cách không cần thiết cho Tòa án.

Từ kinh nghiệm của các nước và thực tiễn giải quyết vụ án của Việt Nam, đề xuất bổ sung nguyên tắc miễn tố trong TTHS. Cơ sở để VKS quyết định miễn tố là khi cân nhắc tổng thể lợi ích Nhà nước, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân cho thấy nếu không truy tố người ra tòa sẽ tốt hơn khi quyết định truy tố người phạm tội. Đồng thời, với việc tiếp thu nguyên tắc miễn tố, cần thiết bổ sung các cơ chế để kiểm soát chặt chẽ việc áp dụng miễn tố, tránh việc lạm dụng nguyên tắc này để bỏ lọt những tội phạm nguy hiểm hoặc tham nhũng trong tư pháp (như: quy định người bị hại có quyết khiếu nại quyết định miễn tố; bổ sung các cơ chế giám sát bên ngoài; mở rộng các hình thức công khai quyết định miễn tố v.v...).

4.3.2.7. Bảo đảm đầy đủ hơn nội dung nguyên tắc công khai, minh bạch trong tố tụng hình sự

Trước hết, phải khẳng định rằng, công khai, minh bạch hoạt động giải quyết vụ án hình sự không phải là yêu cầu đặc thù chỉ có trong mô hình TTHS tranh tụng. Đây là yêu cầu của tư pháp tiến bộ trên thế giới xuất phát từ nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội cũng như từ yêu cầu phải kiểm soát chặt chẽ việc thực thi quyền lực nhà nước trong lĩnh vực tư pháp hình sự. Tuy vậy, ở khía cạnh của mô hình TTHS tranh tụng, xuất phát từ yêu cầu phải bảo đảm công bằng trong suốt quá trình giải quyết vụ án thì cũng đặt ra những đòi hỏi cụ thể với việc bảo đảm nguyên tắc công khai,

minh bạch trong TTTHS. Để bảo đảm công bằng, tranh tụng trong TTTHS đòi hỏi các cơ quan tố tụng, mà cụ thể là bên công tố (buộc tội) vốn có lợi thế hơn về tố tụng phải công khai các chứng cứ của mình cho bên bào chữa; các thủ tục tố tụng phải được quy định và tiến hành một cách cụ thể, minh bạch. Có như vậy mới bảo đảm tốt cho tranh tụng. Trên cơ sở đó, cần thiết bổ sung vào hệ thống các nguyên tắc của BLTTTHS nguyên tắc công khai, minh bạch với nội dung cơ bản là:

- Mọi hoạt động giải quyết vụ án hình sự phải được tiến hành công khai, minh bạch.

- Trước khi mở phiên tòa, Tòa án có trách nhiệm bảo đảm mọi chứng cứ buộc tội được công khai đến bên bào chữa theo trình tự, thủ tục và thời hạn luật định.

4.3.2.8. Hoàn thiện nguyên tắc kiểm tra, giám sát, kiểm soát hoạt động tố tụng hình sự

Kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước là yêu cầu tất yếu, khách quan nhằm bảo đảm cho quyền lực thực hiện đúng yêu cầu của người chủ quyền lực là nhân dân. Kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước trong lĩnh vực tư pháp hình sự càng trở nên cần thiết và đặc biệt quan trọng bởi lẽ quá trình áp dụng pháp luật trong lĩnh vực này liên quan chặt chẽ đến các quyền quan trọng nhất của con người, quyền công dân, liên quan đến trật tự, kỷ cương xã hội, đến cuộc sống bình yên của nhân dân. Do vậy, một trong những yêu cầu đặt ra đối với hoàn thiện mô hình TTTHS là phải bổ sung các cơ chế để kiểm soát chặt chẽ, có hiệu quả lĩnh vực này. Từ góc độ nghiên cứu để tiếp thu những yếu tố hợp lý của mô hình TTTHS thì thấy mô hình này tạo ra nhiều cơ chế để bảo đảm sự kiểm soát chặt chẽ quá trình giải quyết vụ án hình sự. Trong đó, từ yêu cầu phân định rành mạch quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong thực hiện các chức năng cơ bản của TTTHS, yêu cầu bảo đảm công bằng, mô hình TTTHS tranh tụng áp dụng và thực hiện khá triệt để cơ chế giám sát lẫn nhau giữa các giai đoạn TTTHS, giai đoạn sau giám sát tính hợp pháp của các hoạt động TTTHS trong các giai đoạn trước đó.

TTHS hiện hành của Việt Nam mặc dù chưa ghi nhận hình thức giám sát này dưới góc độ là một nguyên tắc trong Bộ luật, song trong các quy định cụ thể cũng đã có đáng đáp của hình thức giám sát này (ví dụ: CQĐT kiến nghị VKS cấp trên về các yêu cầu, quyết định của VKS cấp dưới; chế định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung giữa các cơ quan tố tụng khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng...). Thực tiễn tư pháp hình sự nước ta thời gian qua không phải là không có tình huống ngược lại *giai đoạn tố tụng sau phải minh họa cho những kết quả của giai đoạn tố tụng trước, thậm chí là bị chi phối bởi giai đoạn tố tụng trước*. Điều này tạo tiền lệ rất nguy hiểm đối với thực tiễn tư pháp, là nguy cơ đối với nhiệm vụ chống oan, sai trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Trên cơ sở đó, đề xuất bổ sung trong mô hình TTHS nguyên tắc bảo đảm sự kiểm soát giữa các cơ quan trong quá trình giải quyết vụ án, sự kiểm soát của giai đoạn tố tụng sau với giai đoạn tố tụng trước. Cụ thể, VKS có quyền kiểm soát hoạt động của CQĐT, trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung, tuyên bố tính vô hiệu đối với những chứng cứ được thu thập bằng biện pháp bất hợp pháp; Tòa án có quyền kiểm soát, tuyên bố tính vô hiệu đối với những chứng cứ được thu thập bất hợp pháp và khi phát hiện có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong các giai đoạn tố tụng trước đó.

4.3.3. Phân định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tố tụng hình sự gắn với việc phân chia các chức năng tố tụng hình sự cơ bản

4.3.3.1. Về quyền, nghĩa vụ và mối quan hệ giữa các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội

Hiện nay, không ít quan niệm cho rằng thực hiện chức năng buộc tội trong TTHS duy nhất thuộc về VKS. Tác giả luận án cho rằng ở đây đã có sự nhầm lẫn trong việc nhận thức quy định của Hiến pháp về chức năng của VKSND với các chức năng cơ bản của TTHS. Hiến pháp và Luật tổ chức VKSND quy định VKSND thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp. Giao cho VKSND thực hiện chức năng thực hành quyền công tố nghĩa là Hiến pháp giao cho VKSND quyền quyết định việc truy cứu trách nhiệm hình

sự hay không truy cứu trách nhiệm hình sự một người và thẩm quyền này chỉ thuộc về VKS. Điều này rất thống nhất trong cách thể hiện của BLTTHS khi quy định về thẩm quyền của VKS. Tuy nhiên, việc VKS là cơ quan duy nhất được trao thẩm quyền quyết định việc thực hiện quyền công tố không đồng nghĩa với việc duy nhất chỉ có VKS tham gia thực hiện việc buộc tội. Ngay từ khi CQĐT tiến hành bắt giữ đối tượng, khởi tố vụ án, tìm kiếm các chứng cứ buộc tội... là đã tiến hành các hoạt động thuộc chức năng buộc tội.

Ở nước ta, quá trình xây dựng và tổ chức thực thi quyền công tố gắn liền với quá trình xây dựng nền tư pháp và hệ thống tư pháp. Song nghiên cứu về quyền công tố và thực hành quyền công tố mới chỉ được bắt đầu tiến hành vào những năm 90 của thế kỷ thứ XX. Quá trình nghiên cứu đó thực chất là quá trình *nhận diện* quyền công tố. Đã có rất nhiều quan điểm khác nhau về quyền công tố được đưa ra [48], [72], [97, tr. 204].

Thời gian gần đây, các công trình nghiên cứu về quyền công tố cũng như cách giải quyết của BLTTHS năm 2003 đã tiệm cận gần hơn với quan niệm chung về quyền công tố trên thế giới. Tác giả luận án bày tỏ sự đồng tình với quan điểm [24], [44] cho rằng: *quyền công tố là quá trình nhân danh Nhà nước (theo sự phân công, ủy quyền của Nhà nước) đi tìm chứng cứ buộc tội, thực hiện truy cứu trách nhiệm hình sự đến cùng đối với người phạm tội ra trước cơ quan xét xử, đồng thời bảo vệ sự buộc tội trước Tòa án*. Sửa đổi BLTTHS phải thể hiện đúng đắn vị trí, mối quan hệ của các chủ thể trong thực hiện chức năng buộc tội. Tuy nhiên, khi xử lý mối quan hệ này phải hết sức lưu ý đặc điểm mô hình TTHS nước ta. Khác với mô hình TTHS các nước Anh, Hoa Kỳ, thẩm quyền quyết định việc áp dụng các biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân chỉ thuộc về Tòa án; trong giai đoạn điều tra, cơ quan công tố dường như chỉ đóng vai trò luật sư tư vấn cho Cảnh sát tư pháp; kết thúc điều tra, nếu hồ sơ của cảnh sát không đủ chứng cứ thì công tố quyết định không truy tố và trả lại hồ sơ cho cảnh sát. Việt Nam giải quyết vấn đề theo hướng VKS có vai trò rất lớn trong hoạt động điều tra, bảo đảm mọi tội phạm phải được phát hiện, quyết định toàn bộ các biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công

dân trong giai đoạn điều tra và phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra oan, sai đối với các trường hợp VKS đã quyết định phê chuẩn.

Từ những đặc điểm đó, hoàn thiện mô hình TTTHS Việt Nam phải đảm bảo VKS quản lý được đầy đủ thông tin về tội phạm; xác định rõ điều tra tội phạm là một công đoạn thuộc nội dung của chức năng công tố và để phục vụ việc thực hiện quyền công tố. Hoạt động điều tra phải đáp ứng yêu cầu của công tố, để VKS có đủ chứng cứ truy tố, buộc tội và bảo vệ sự buộc tội bị cáo. CQĐT có trách nhiệm thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các yêu cầu tố tụng của VKS để cùng hướng đến mục tiêu cao nhất của chức năng công tố là phát hiện tội phạm và đưa người phạm tội ra tòa để xét xử. Cụ thể đề xuất:

Thứ nhất, về trách nhiệm quản lý tố giác, tin báo về tội phạm. Liên quan đến vấn đề này hiện nay cũng có hai loại ý kiến:

- *Loại ý kiến thứ nhất đề nghị* [4]: giao cho nhiều cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm (cơ quan công an, VKS, Tòa án, các cơ quan, tổ chức khác). VKS làm đầu mối tiếp nhận mọi tố giác, tin báo tội phạm từ các cơ quan này chuyển về và quyết định việc xác minh tố giác, tin báo.

- *Loại ý kiến thứ hai đề nghị* [2]: tiếp tục giao cho CQĐT chủ động xác minh tố giác, tin báo như hiện nay nhưng sau khi tiếp nhận tố giác, tin báo phải có trách nhiệm phải thông báo ngay cho VKS để VKS tiến hành kiểm sát.

Tác giả luận án cho rằng, việc giao VKS làm đầu mối nắm và quản lý mọi tố giác, tin báo về tội phạm là hoàn toàn phù hợp với vị trí, trách nhiệm của cơ quan công tố, bảo đảm mọi tội phạm phải được phát hiện, đồng thời, tạo cơ sở để VKS thực hiện tốt trách nhiệm kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm. Tuy nhiên, cách thức nào để VKS nắm được đầy đủ, kịp thời tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố cần được tính toán để phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta, không gây xáo trộn lớn về tổ chức, bảo đảm tính nhanh chóng, kịp thời trong tiếp nhận và giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố. Chúng tôi đồng ý với ý kiến đề xuất cần tiếp tục quy định nhiều cơ quan có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm như cách giải quyết trong Thông tư liên tịch số 06 ngày 02/8/2013

(gồm các CQĐT; Bộ đội Biên phòng; Cơ quan Hải quan; Cơ quan Kiểm lâm; Lực lượng Cảnh sát biển; các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; VKS; Công an xã, phường, thị trấn, đồn, trạm Công an; Tòa án; Cơ quan báo chí; Các cơ quan, tổ chức khác). Các cơ quan này sau khi tiếp nhận có trách nhiệm chuyển kịp thời đến CQĐT; CQĐT có trách nhiệm thông báo kịp thời tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố cho VKS. Đồng thời, bổ sung quy định về biện pháp chế tài đối với CQĐT trong trường hợp vi phạm quy định thông báo việc tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố cho VKS.

Thứ hai, xây dựng mô hình quan hệ giữa VKS và CQĐT trên cơ sở nhận thức đúng về quyền công tố và tổ chức thực thi quyền công tố, phát huy tối đa trách nhiệm của các cơ quan này trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao; bảo đảm không trùng lặp, làm thay chức trách, nhiệm vụ của nhau và cũng không đùn đẩy trách nhiệm. Theo đó:

- Sửa đổi, bổ sung các quy định để tăng cường sự phối hợp giữa VKS và CQĐT ngay từ khâu tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm và trong suốt quá trình điều tra vụ án. Điều này hoàn toàn phù hợp với bản chất của hoạt động điều tra và hoạt động công tố - hai hoạt động có chung định hướng, chung mục đích. Có như vậy sẽ giúp giảm bớt thời gian tố tụng, tránh việc trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung giữa các cơ quan tố tụng, sớm đưa tội phạm và người phạm tội ra tòa xét xử. Trên cơ sở đó, cần bổ sung những hoạt động điều tra buộc phải có sự tham gia của VKS (ngoài hai trường hợp như BLTTHS hiện hành) và xác định cụ thể thẩm quyền của VKS khi tham gia các hoạt động điều tra này.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm khắc phục tình trạng thụ động và lệ thuộc của VKS vào CQĐT như hiện nay, dành cho VKS quyền chủ động trong thực hiện chức năng công tố nhưng phải trên cơ sở không *lấn sân* hoặc làm thay chức năng của CQĐT. VKS chỉ tiến hành các biện pháp công tố (như: trực tiếp xác minh tố giác, tin báo về tội phạm; khởi tố vụ án; khởi tố bị can; trực tiếp điều tra vụ án v.v...) khi xét thấy cần thiết hoặc khi VKS đã yêu

cầu cơ điều tra thực hiện mà CQĐT thực hiện không đạt kết quả hoặc có vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

- Bên cạnh thẩm quyền điều tra một số loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp như quy định của pháp luật hiện hành, bổ sung thẩm quyền điều tra của VKS theo hướng: Khi phát hiện việc điều tra không khách quan, không đầy đủ hoặc có vi phạm pháp luật nghiêm trọng và VKS đã ban hành các yêu cầu, quyết định tố tụng đối với CQĐT nhưng CQĐT thực hiện không đạt hiệu quả hoặc trong các trường hợp khác mà Viện trưởng VKS xét thấy cần thiết để thực hiện đầy đủ trách nhiệm công tố thì VKS có thể rút vụ án để trực tiếp điều tra. Đồng thời, có bộ máy để thực hiện tốt trách nhiệm điều tra này.

Thứ ba, về nguyên lý, bên nào thực hiện chức năng buộc tội, bên đó phải có trách nhiệm chứng minh, lập luận cho các lý lẽ của việc buộc tội. Theo đó, cần sửa đổi quy định của BLTTHS hiện hành nhằm xác định đúng vị trí, vai trò của các chủ thể trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án hình sự nói chung và tại phiên tòa nói riêng. Tại phiên tòa, trách nhiệm xét hỏi, chứng minh cho quan điểm buộc tội phải thuộc về VKS. Tòa án chỉ hỏi sau khi bên buộc tội và bên bào chữa đã kết thúc phần xét hỏi mà thấy còn những vấn đề chưa rõ.

Thứ tư, bổ sung các quy định về trách nhiệm và thời điểm VKS công khai chứng cứ cho bên buộc tội.

4.3.3.2. Về quyền, nghĩa vụ của chủ thể thực hiện chức năng buộc tội và bào chữa

Người bị buộc tội và người bào chữa của họ phải được tạo các cơ hội để trở thành một bên có vị trí độc lập, bình đẳng với các chủ thể khác, nhất là chủ thể thực hiện chức năng buộc tội trong việc chứng minh sự vô tội hoặc thực hiện việc gỡ tội. Tác giả luận án đồng ý với quan điểm cho rằng: phải bảo đảm khi nào và ở đâu có việc buộc tội thì ở đó quyền bào chữa phải được thực hiện và tôn trọng; sự buộc tội càng cao thì sự bào chữa càng phải lớn, tội phạm càng nghiêm trọng thì càng phải coi trọng việc bào chữa [70, tr. 113]. Tăng cường hơn nữa trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền

bào chữa của bên bị buộc tội. Đề cao vai trò của người bào chữa trong các giai đoạn tố tụng. Cần nhận thức rằng, việc người bào chữa tham gia tố tụng không chỉ để thực hiện việc bào chữa, gỡ tội cho bị can, bị cáo, mà trong suốt quá trình đó, việc tham gia của người bào chữa còn góp phần cùng các cơ quan tiến hành tố tụng xác định sự thật vụ án, tìm đến chân lý khách quan của vụ việc. Bản thân hoạt động của người bào chữa cũng xác lập thêm một kênh giám sát đối với các cơ quan tư pháp. Trên cơ sở đó, đề xuất hoàn thiện quy định về quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội và người bào chữa theo hướng:

- Bổ sung người bị bắt là đối tượng được hưởng quyền bào chữa cho phù hợp với nội dung mới của Hiến pháp năm 2013, đồng thời xác định rõ địa vị pháp lý, các cơ chế để bảo đảm quyền bào chữa của người bị bắt.

- Tiếp tục ghi nhận các quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo như hiện nay, đồng thời, mở rộng phạm vi quyền của họ như: quyền được coi là vô tội cho tới khi hành vi phạm tội của họ được chứng minh theo đúng quy định của pháp luật; quyền được thông báo việc buộc tội và chứng cứ buộc tội; quyền có thời gian và điều kiện chuẩn bị bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa; quyền được thu thập chứng cứ, chứng minh, được đối chất, chất vấn người làm chứng, người bị hại và người tham gia tố tụng khác trong các giai đoạn tố tụng; quyền được xét xử đúng thời hạn; quyền kháng cáo, khiếu nại, tố cáo và quyền được bồi thường khi bị oan, sai. Đồng thời, để bảo đảm thực hiện tốt quyền con người của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, cần bổ sung quy định: điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán có trách nhiệm bảo đảm cho người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo biết và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của pháp luật; bổ sung các biện pháp chế tài áp dụng đối với các chủ thể vi phạm quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và người bào chữa.

- Để bảo đảm thực hiện nguyên tắc tranh tụng, cần thay đổi quan niệm về chứng cứ và quyền thu thập chứng cứ của bị can, bị cáo và người bào chữa của họ thay vì chỉ giới hạn quyền của họ đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu như pháp luật hiện hành; người bào chữa có quyền đọc, ghi chép, sao chụp toàn bộ hồ sơ

vụ án thay vì chỉ được ghi chép, sao chụp các tài liệu trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc bào chữa như quy định của pháp luật hiện hành. Nếu có khó khăn trong việc thu thập chứng cứ, VKS, Tòa án phải là cơ quan hỗ trợ họ trong việc thu thập chứng cứ như: ra lệnh triệu tập nhân chứng hoặc yêu cầu các cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ. Tại phiên tòa, có quyền đề nghị kiểm tra chứng cứ do bên kiểm sát viên đưa ra, có quyền phản đối các chứng cứ buộc tội.

- Để bảo đảm cho người bào chữa nhanh chóng tham gia tố tụng, tiếp cận với người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, cần đơn giản hóa thủ tục cấp giấy chứng nhận bào chữa và thủ tục tham gia bào chữa. Để được cấp giấy chứng nhận bào chữa, luật sư chỉ cần xuất trình thẻ luật sư và giấy đề nghị nhờ luật sư bào chữa của người bị buộc tội; những người bào chữa khác thì xuất trình giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương nơi người đó cư trú, làm việc và chứng minh thư, giấy đề nghị nhờ bào chữa của người bị buộc tội. Giao cho người trực tiếp được phân công thụ lý vụ án (điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán) được cấp giấy chứng nhận bào chữa mà không phải là lãnh đạo các cơ quan tiến hành tố tụng như quy định hiện hành. Giấy bào chữa được cấp một lần và có giá trị trong cả giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử; nếu có sự thay đổi người bào chữa khác thì hồ sơ vụ án đang ở giai đoạn nào, cơ quan đó có trách nhiệm cấp lại giấy chứng nhận bào chữa.

4.3.3.3. Về quyền, nghĩa vụ của Tòa án - chủ thể thực hiện chức năng xét xử

Đổi mới các quy định của BLTTHS để Tòa án thực sự là hiện thân của công lý, của sự khách quan và công bằng. Tòa án phải có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người. Theo đó, cần đổi mới nhiệm vụ, thẩm quyền của Tòa án theo hướng:

- Khẳng định rõ Tòa án chỉ thực hiện chức năng xét xử, không thực hiện những thẩm quyền thuộc chức năng buộc tội. Khi xét xử, Tòa án tìm hiểu sự thật, nhận thức sự thật vụ án chủ yếu thông qua việc nghe các bên hỏi, tranh luận, đối đáp. Hội đồng xét xử chỉ hỏi khi thật cần thiết để kiểm tra chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội nhằm nhận thức đúng sự thật, hỏi về

những vấn đề chưa rõ hoặc có mâu thuẫn.

- Loại bỏ những thẩm quyền của Tòa án không thuộc chức năng xét xử trong BLTTHS, ảnh hưởng đến nguyên tắc độc lập xét xử như: trách nhiệm chứng minh tội phạm (Điều 10); thẩm quyền khởi tố vụ án (Điều 13, 104); thẩm quyền tiếp tục xét xử khi VKS đã rút quyết định truy tố (Điều 221); thẩm quyền xét xử vượt quá giới hạn truy tố của VKS (Điều 196), giới hạn truy tố của VKS cần được thực hiện theo nguyên tắc buộc tội đến đâu thì xét xử đến đó, Tòa án xét xử bị cáo trong giới hạn tội đa mà VKS truy tố.

- Tăng cường vai trò giám sát của Tòa án đối với quá trình giải quyết vụ án theo hướng trong giai đoạn điều tra, truy tố, các hoạt động tố tụng hoàn toàn thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của CQĐT, VKS. Tòa án không can thiệp vào bất cứ hoạt động tố tụng nào được tiến hành trong giai đoạn này. Tuy nhiên, kể từ khi hồ sơ vụ án cùng quyết định truy tố được chuyển sang Tòa án, Tòa án có quyền tuyên bố tính vô hiệu của chứng cứ, không chấp nhận các kết quả tố tụng đã được thực hiện trong các giai đoạn này nếu phát hiện quá trình thực hiện nó vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, vi phạm quyền con người đã được luật định.

4.3.4. Vấn đề phân chia các chủ thể tố tụng

Đánh giá về mô hình TTHS, không ít ý kiến cho rằng việc phân chia các chủ thể tố tụng thành: cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là không hợp lý, tạo sự phân biệt đối xử và không bảo đảm sự bình đẳng. Cách gọi "bên tiến hành" và "bên tham gia" dường như đã tạo cho một bên có quyền chủ động hơn còn bên tham gia dường như bị động và chỉ có vai trò *tham gia* như tên gọi của chủ thể này. Một trong những yêu cầu quan trọng của cải cách tư pháp là:

Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, chặt chẽ nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp; bảo đảm chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại tòa làm căn cứ quan trọng để phán quyết bản án, coi đây là

khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp [20].

Để bảo đảm dân chủ, tăng cường tranh tụng, vấn đề quan trọng là phải tạo ra và bảo đảm cho các chủ thể tố tụng (có lợi ích hoặc xu hướng hoạt động tố tụng trái chiều nhau) sự bình đẳng về vị thế tố tụng và bình đẳng về các quyền để thực hiện chức năng tố tụng của mình. Việc phân chia chủ thể tố tụng như BLTTHS hiện hành vừa không rõ chức năng tố tụng của chủ thể, vừa không tạo sự bình đẳng về vị thế tố tụng. Tên gọi "*người tham gia tố tụng*" dường như tạo sự nhận thức không có vai trò chính yếu, thụ động và như vậy sẽ không phù hợp với yêu cầu tăng cường tranh tụng, các bên trong tranh tụng phải cùng có vai trò tích cực, chủ động mới tạo tiền đề để đẩy mạnh tranh tụng. Đồng thời, để nguyên tắc tranh tụng vận hành được, vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng đó là phải hình thành các bên trong TTHS: bên buộc tội và bên bào chữa (cả ở khía cạnh hình thức pháp lý và các quy định về địa vị pháp lý của các chủ thể này). Trên cơ sở phân tích đó, tác giả luận án đề nghị việc phân chia các chủ thể tố tụng thành bốn nhóm chủ thể: chủ thể buộc tội, chủ thể bào chữa, chủ thể xét xử và các chủ thể tố tụng khác. Đồng thời, hoàn thiện các quy định về quyền và nghĩa vụ của bốn nhóm chủ thể này cho phù hợp với yêu cầu tăng cường dân chủ, bình đẳng và tranh tụng trong TTHS.

Chủ thể buộc tội gồm: CQĐT, VKS, người bị hại (đối với những vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại).

Chủ thể bào chữa gồm: người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và người bào chữa của những người này.

Chủ thể xét xử: là Tòa án, Hội đồng xét xử.

Chủ thể tố tụng khác: người bị nghi thực hiện tội phạm, người làm chứng, người chứng kiến, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này, người giám định, người phiên dịch.

4.3.5. Đổi mới thủ tục tố tụng trong giai đoạn xét xử

Cùng với việc bổ sung nguyên tắc tranh tụng, phân định lại quyền và

nghĩa vụ của các chủ thể cho phù hợp với các chức năng cơ bản của TTTHS, cần thiết thay đổi, bổ sung các thủ tục tố tụng trong giai đoạn xét xử cho phù hợp với những thay đổi nêu trên:

- Bổ sung thủ tục Tòa án kiểm tra việc VKS giao bản sao cáo trạng hoặc quyết định truy tố cho bị can, người bào chữa. BLTTHS hiện hành có quy định về việc giao bản cáo trạng cho bị can (Điều 166) nhưng không quy định giao cho người bào chữa, đồng thời, không quy định thủ tục Tòa án kiểm tra việc này. Điều 167 BLTTHS quy định nội dung của bản cáo trạng gồm: ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra tội phạm; thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội, hậu quả của tội phạm và những tình tiết quan trọng khác; những chứng cứ xác định tội trạng của bị can; những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; nhân thân của bị can và mọi tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án. Phần kết luận của bản cáo trạng ghi rõ tội danh và điều khoản của BLHS được áp dụng. Như vậy, Bản cáo trạng chứa đựng những nội dung rất quan trọng phản ánh quan điểm buộc tội và chứng cứ buộc tội bị can, cần thiết phải được chuyển đến bị can trong thời gian đủ để bị can thực hiện quyền bào chữa của mình. Việc bổ sung thủ tục Tòa án kiểm tra việc VKS giao bản sao cáo trạng hoặc quyết định truy tố cho bị can, người bào chữa là một trong những biện pháp quan trọng để bên bào chữa thực hiện tốt quyền bào chữa, loại bỏ các vi phạm từ phía các cơ quan tố tụng ảnh hưởng đến quyền quan trọng này của người bị buộc tội.

- Không chia thủ tục tố tụng tại phiên tòa thành thủ tục xét hỏi và thủ tục tranh luận mà nhập chung vào một thủ tục. BLTTHS hiện hành quy định, tại phiên tòa, ngoài các thủ tục có tính chất chuẩn bị cho việc xét xử, nghị án và tuyên án thì có hai thủ tục chính: thủ tục xét hỏi và thủ tục tranh luận. Thủ tục xét hỏi được quy định với vai trò nổi trội và chủ yếu của Hội đồng xét xử. Sau phần công bố cáo trạng của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử hỏi đầu tiên và hỏi hầu hết các tình tiết của vụ án, sau đó mới đến phần hỏi của kiểm sát viên và người bào chữa. Thủ tục tranh luận được quy định với vai trò nổi trội và chủ yếu của bên buộc tội và bên bào chữa, Hội đồng xét xử chủ yếu đóng

vai trò điều khiển phiên tranh luận giữa hai bên. Quy định tách riêng hai thủ tục (thủ tục xét hỏi và thủ tục tranh luận) như BLTTHS hiện hành chỉ phù hợp với phiên tòa theo mô hình TTHS thẩm vấn, thẩm phán giữ vai trò xét hỏi chính, do vậy, mới cần thiết có thủ tục tranh luận với nghĩa là *sân chơi riêng* chỉ có sự tham gia tranh luận của hai bên (bên buộc tội và bên bào chữa). Thực chất của việc đổi mới quyền, nghĩa vụ của các chủ thể và trình tự tiến hành xét hỏi như nêu ở các phần trên đã chứa đựng trong đó các nội dung xét hỏi, tranh luận, kiểm tra chéo, tranh tụng giữa các bên. Do vậy, không cần thiết tồn tại thủ tục tranh luận với ý nghĩa là một thủ tục tố tụng độc lập trong giai đoạn xét xử tại phiên tòa.

4.3.6. Đổi mới các quy định về chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự

Để bảo đảm tranh tụng, bảo đảm sự bình đẳng giữa các bên trong thực hiện các chức năng tố tụng của mình, bên cạnh việc tiếp tục ghi nhận chứng cứ viết với tính cách là một trong những đặc điểm đặc trưng của TTHS thẩm vấn và đang phát huy tác dụng tích cực trong TTHS nước ta, cần tiếp thu những hạt nhân hợp lý của mô hình TTHS tranh tụng và đổi mới chế định chứng cứ ở nước ta với các nội dung cụ thể sau đây:

- Sửa đổi, bổ sung các quy định để bảo đảm sự công bằng trong thu thập, cung cấp, sử dụng chứng cứ. Theo đó, cần thiết mở rộng diện chủ thể có quyền thu thập chứng cứ không chỉ là cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng như hiện nay mà còn gồm chủ thể là bên bào chữa, đồng thời quy định rõ các hình thức thu thập chứng cứ của các chủ thể này nhằm bảo đảm tính hợp pháp của hoạt động thu thập chứng cứ; quy định rõ chỉ có những chứng cứ được kiểm tra công khai tại phiên tòa mới làm căn cứ cho việc chứng minh trong bản án của Tòa án.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định để bảo đảm công bằng trong quá trình chứng minh. Theo đó, đối với những vụ án có sự tham gia của người bào chữa cần quy định trách nhiệm của CQĐT phải thông báo trước cho người bào chữa thời gian và địa điểm hỏi cung thay vì quy định người bào chữa đề nghị CQĐT

thông báo trước như hiện hành (điểm b, khoản 2, Điều 57 BLTTHS). Ngoài các trường hợp bắt buộc phải chỉ định luật sư bào chữa như hiện hành, cần mở rộng trường hợp bắt buộc bào chữa đối với những vụ án mà bị can, bị cáo về tội theo khung hình phạt cao nhất là 20 năm, bị can, bị cáo là người không biết chữ. Quy định nếu VKS đã rút quyết định truy tố thì Tòa án phải tuyên bị cáo không phạm tội. Quy định nếu người bào chữa vắng mặt có lý do chính đáng thì Tòa án phải hoãn phiên tòa thay cho quy định Tòa án vẫn xét xử như hiện nay (Điều 190 BLTTHS), đồng thời quy định cụ thể những trường hợp người bào chữa vắng mặt có lý do chính đáng để tránh lạm dụng trong thực tiễn.

- Bổ sung các nguyên tắc đối với hoạt động thu thập chứng cứ: 1) Thu thập chứng cứ phải được tiến hành nhanh chóng, kịp thời; 2) Thu thập chứng cứ phải bảo đảm tính khách quan, toàn diện và đầy đủ; 3) Thu thập chứng cứ phải tuân thủ theo đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và phải được thể hiện bằng các hình thức do pháp luật quy định, nghiêm cấm việc thu thập chứng cứ bằng biện pháp trái pháp luật; những tài liệu trình sát phải được chuyển hóa công khai theo trình tự, thủ tục pháp luật quy; những tài liệu trình sát có được do sử dụng các biện pháp ảnh hưởng đến các quyền cơ bản của con người, quyền công dân phải do VKS phê chuẩn trước khi tiến hành. Mở rộng nguồn chứng cứ cho phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ: băng ghi âm, ghi hình, nguồn thông tin dữ liệu điện tử và các phương tiện khác có khả năng ghi lại dấu vết của tội phạm...

4.4. CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM VỀ THỂ CHẾ VÀ ÁP DỤNG TỔ TỤNG TRANH TỤNG TRONG MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

4.4.1. Hoàn thiện thể chế

Cùng với việc sửa đổi, bổ sung BLTTHS, cần tiến hành sửa đổi đồng bộ các văn bản pháp luật liên quan đến tổ chức các cơ quan tư pháp và hoạt động tố tụng tư pháp.

Hoàn thiện BLTTHS phải theo hướng cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng, xây dựng thủ tục tố tụng thực sự khoa học, dân chủ, chặt chẽ nhưng dễ

tiếp cận, phù hợp với các yêu cầu mới về xây dựng nhà nước pháp quyền, cải cách tư pháp, sự phát triển của kinh tế - xã hội, của khoa học công nghệ hiện nay; Bảo đảm phân định hợp lý các thẩm quyền tổ tụng cho phù hợp với sự phân chia các chức năng cơ bản của TTHS và điều kiện cụ thể ở nước ta, có cơ chế để bảo đảm tốt quyền con người, quyền công dân trong suốt quá trình giải quyết vụ án; Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của các cơ chế giám sát đối với hoạt động TTHS.

Hoàn thiện Luật tổ chức các cơ quan tư pháp phải tạo cơ sở để thực hiện những cải cách trong lĩnh vực tư pháp hình sự; quy định phù hợp chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan tư pháp, khắc phục những bất hợp lý, tính hình thức trong một số khâu của tổ chức các cơ quan tư pháp hiện nay. Đối với tổ chức CQĐT, bên cạnh việc duy trì ba CQĐT chuyên trách như hiện nay, cần thiết mở rộng diện, bổ sung một số cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nhằm tăng cường khả năng phản ứng nhanh chóng với tình hình tội phạm như: cơ quan quản lý Thuế, cơ quan quản lý thị trường, một số cơ quan Thanh tra chuyên ngành. Đồng thời, cần hoàn thiện cụ thể về thẩm quyền, thủ tục điều tra, cán bộ điều tra để các cơ quan thực hiện tốt trách nhiệm điều tra. Đổi mới tổ chức VKS để bảo đảm thực hiện tốt hai chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo hướng hoạt động thực hành quyền công tố của VKS cũng phải chịu sự kiểm tra, giám sát như hoạt động điều tra, xét xử, thi hành án, giam giữ. Theo đó, cần sửa Luật tổ chức VKS theo hướng tách bộ máy làm công tác thực hành quyền công tố riêng và bộ máy kiểm sát các hoạt động tư pháp riêng. Các đơn vị kiểm sát hoạt động tư pháp thực hiện kiểm sát hoạt động điều tra, hoạt động công tố, hoạt động xét xử, hoạt động thi hành án và hoạt động giam giữ. Sửa đổi Luật tổ chức Tòa án để xây dựng Tòa án thực sự là trung tâm của tư pháp; cải cách bộ máy Tòa án để bảo đảm tính chuyên nghiệp, tính thực chất, khắc phục những thủ tục có tính hình thức hiện nay. Theo đó, không nên tổ chức Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm các thẩm phán thuộc

đa chuyên ngành như hiện nay mà tổ chức các Hội đồng thẩm phán theo chuyên ngành (hình sự, dân sự, ...), mỗi Hội đồng chỉ gồm từ 5 đến 7 thẩm phán.

Sửa đổi Luật giám định tư pháp nhằm khắc phục những bất cập hiện nay trong hoạt động trung cầu và thực hiện giám định; quy định cụ thể thời hạn tiến hành giám định; bổ sung các cơ chế để giải quyết những vướng mắc trong trường hợp có nhiều kết luận giám định khác nhau về cùng một đối tượng trung cầu giám định. Đặc biệt, sửa đổi, bổ sung Luật giám định cần có những cải cách mạnh mẽ nhằm tránh tình trạng tổ chức dàn trải bộ máy giám định tư pháp như hiện nay (giám định pháp y được tổ chức cả ở công an, y tế, quân đội) do vậy dẫn đến sự đầu tư dàn trải của Nhà nước đối với cả ba hệ thống này, là một trong những nguyên nhân của tình trạng các cơ sở giám định không đáp ứng yêu cầu hiện nay.

Sửa đổi Luật Luật sư cần có những cải cách cơ bản hơn để Luật sư nhanh chóng tham gia tố tụng, thuận lợi trong việc tiếp cận với quá trình giải quyết vụ án, tạo điều kiện phát triển đội ngũ luật sư. Sửa đổi Luật trợ giúp pháp lý cần tính toán để mở rộng diện những đối tượng được hưởng sự trợ giúp pháp lý và không chỉ là trợ giúp pháp lý miễn phí như luật hiện hành. Cần thiết quy định cả việc trợ giúp pháp lý phải nộp lệ phí với một số đối tượng.

Sửa đổi Luật tương trợ tư pháp theo hướng xác định hợp lý phạm vi điều chỉnh của Luật tương trợ tư pháp và BLTTHS. Theo đó, Luật tương trợ tư pháp không nên điều chỉnh cụ thể trình tự, thủ tục, thẩm quyền tiến hành các hoạt động tương trợ tư pháp như hiện nay, vấn đề này thuộc phạm vi, nhiệm vụ của BLTTHS. Luật tương trợ tư pháp chỉ điều chỉnh *"đầu vào và đầu ra"* của hoạt động này, tức là thủ tục, điều kiện tiếp nhận ủy thác tư pháp của nước ngoài, chuyển kết quả tương trợ tư pháp cho nước ngoài, làm thủ tục yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp và tiếp nhận kết quả tương trợ tư pháp của nước ngoài để chuyển cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước. Toàn bộ hoạt động thực hiện tương trợ tư pháp là hoạt động tiến hành tố tụng phải

được quy định chặt chẽ trong BLTTHS bởi các quy định về căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn áp dụng...

4.4.2. Cải cách đồng bộ các cơ quan tổ tụng

Cải cách bộ máy CQĐT nhằm tách bạch rành mạch thẩm quyền quản lý hành chính với thẩm quyền điều tra theo tổ tụng. Trong điều kiện cụ thể ở nước ta, vấn đề tổ chức CQĐT trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân (lực lượng vũ trang) là vấn đề có tính lịch sử và việc tách CQĐT khỏi Công an nhân dân và Quân đội nhân dân là khó khả thi. Tuy nhiên, để bảo đảm thực hiện yêu cầu nêu trên, cần thiết thành lập Tổng cục điều tra độc lập trực thuộc Công an nhân dân và Quân đội nhân dân. Tổng cục điều tra chỉ tiến hành hoạt động điều tra theo tổ tụng. Tách bộ máy trinh sát khỏi CQĐT nhằm thực hiện tốt công tác phòng ngừa - nhiệm vụ chiến lược cơ bản của ngành Công an, đồng thời tạo sự giám sát, kiểm soát trong tổ tụng, bảo vệ tốt hơn quyền con người.

Cải cách bộ máy VKSND các cấp theo hướng xây dựng các tổng cục, cục. Theo đó, đối với lĩnh vực tố hình sự, các đơn vị thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử sẽ thuộc cơ cấu của tổng cục/ cục thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong lĩnh vực hình sự. Đồng thời, tổng cục/ cục như trên sẽ có thẩm quyền TTHS tương đương một cấp kiểm sát hiện nay. Cách tổ chức này vừa bảo đảm tính đồng bộ với CQĐT, vừa phân cấp hợp lý thẩm quyền tổ tụng trong nội bộ VKS.

Cải cách Tòa án nhằm bảo đảm sự độc lập của Tòa án. Theo đó, Tòa án sẽ không tổ chức gắn với các cấp hành chính như hiện nay mà tổ chức theo thẩm quyền xét xử. Mọi quan hệ giữa các cấp Tòa án chủ yếu là quan hệ về tổ tụng, không phải là quan hệ của Tòa án cấp trên với Tòa án cấp dưới. Đổi mới cơ chế quản lý Tòa án (về phân bổ ngân sách, tuyển chọn bổ nhiệm thẩm phán) để từng cấp Tòa án, từng thẩm phán chỉ căn cứ vào pháp luật và tuân theo pháp luật để xét xử mà không chịu bất cứ sự lệ thuộc nào. Có chế độ đãi ngộ đặc thù cho các thẩm phán để góp phần làm cho mỗi thẩm phán và xã hội nhận thức rõ tầm quan trọng, vị trí của công việc xét xử, bảo

đảm để tăng cường trách nhiệm của thẩm phán, tạo sự yên tâm trong thực hiện nhiệm vụ.

4.4.3. Phát triển các tổ chức hỗ trợ tư pháp

Phát triển đội ngũ luật sư đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, kỹ năng hành nghề và đạo đức nghề nghiệp. Tạo các điều kiện về pháp lý và sự hỗ trợ từ phía Nhà nước để phát triển nghề luật sư bền vững, tạo lập môi trường cho dịch vụ nghề nghiệp của luật sư phát triển. Kiện toàn các Đoàn luật sư, phát triển các tổ chức hành nghề luật sư ở các tỉnh, thành phố.

Có biện pháp cụ thể, quyết liệt để hoàn thành mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển nghề luật sư phấn đấu đến năm 2020 có từ 18.000 đến 20.000 luật sư, hành nghề chuyên sâu theo lĩnh vực pháp luật; nâng cao chất lượng, vị trí, vai trò của luật sư trong hoạt động tố tụng. Đổi mới công tác quản lý về luật sư và hành nghề luật sư trên cơ sở thực hiện có hiệu quả nguyên tắc quản lý nhà nước kết hợp với phát huy vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp luật sư, đề cao trách nhiệm của luật sư cũng như bảo đảm cơ chế để các luật sư thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ trong hoạt động hành nghề.

Phát triển các tổ chức giám định tư pháp, người làm công tác giám định và hoạt động giám định nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn tư pháp nói chung và tư pháp hình sự nói riêng. Cùng với việc tăng cường trách nhiệm của Nhà nước cần nghiên cứu để thực hiện xã hội hóa hoạt động giám định đối với một số lĩnh vực (tài chính, xây dựng, văn hóa...) nhằm huy động nguồn lực của xã hội đầu tư cho lĩnh vực này, giảm tải gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Cùng với đó, cần quy định chặt chẽ các điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập các tổ chức giám định ngoài công lập và kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động của các tổ chức này. Cùng với việc phát triển đội ngũ giám định viên tư pháp chuyên nghiệp, để đáp ứng yêu cầu hoạt động tư pháp hiện nay, có cơ chế để trưng cầu các chuyên gia trong các lĩnh vực tham gia hoạt động giám định tư pháp, quy định rõ quyền, nghĩa vụ và chế độ đãi ngộ với các chuyên gia này.

4.4.4. Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp

Hoạt động tư pháp là một loại hoạt động thực hiện quyền lực nhà nước có ảnh hưởng sâu sắc đến các quyền cơ bản nhất của con người như quyền sống, quyền tự do... Do vậy, đòi hỏi đội ngũ cán bộ tư pháp phải có năng lực, trình độ cao, đạo đức nghề nghiệp trong sáng. Để đáp ứng những cải cách tư pháp trong thời gian tới, cần có những giải pháp tổng thể đối với đội ngũ cán bộ tư pháp theo hướng:

Về số lượng cán bộ tư pháp, cần có rà soát, đánh giá khối lượng công việc tư pháp hiện nay, đối chiếu với số lượng cán bộ hiện có để có biện pháp điều chỉnh về số lượng biên chế trong từng cơ quan tư pháp và các cơ quan tư pháp cho phù hợp.

Về công tác đào tạo cán bộ tư pháp, ngoài trình độ cử nhân luật nhất thiết phải được đào tạo nghề tư pháp. Việc đào tạo phải kết hợp giữa lý thuyết nghề nghiệp với thực hành nghề. Đồng thời, cần tổ chức các lớp bồi dưỡng bắt buộc và định kỳ cho điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán. Tổ chức đa dạng các lớp bồi dưỡng, các lớp bồi dưỡng phải gắn với nhu cầu hành nghề trong thực tiễn và cử cán bộ có nhu cầu phù hợp tham gia.

Các chức danh tư pháp là chức danh nghề nghiệp, không phải là chức vụ do vậy cần có cơ chế nhằm tuyển chọn được những người thực sự có trình độ, năng lực đáp ứng nhu cầu công tác. Trên cơ sở đó, cần thiết thực hiện chế độ thi tuyển để chọn người bổ nhiệm vào các chức danh tư pháp thay cho việc xét tuyển hoặc hội đồng tuyển chọn như hiện nay. Đồng thời, thực hiện chế độ bổ nhiệm không có kỳ hạn với các chức danh tư pháp (vì đây là chức danh nghề nghiệp như đã nêu ở trên), nếu không đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ hoặc có hành vi vi phạm thì miễn nhiệm hoặc xử lý bằng các hình thức tương ứng. Nghiên cứu, áp dụng chế độ đãi ngộ đặc thù đối với các cán bộ tư pháp cho phù hợp với tính chất công việc mà các chức danh tư pháp đang đảm nhiệm.

4.4.5. Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện kinh phí cho các cơ quan tư pháp

Tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện làm việc, kinh phí cho các cơ

quan tư pháp nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới trên cơ sở xây dựng Đề án tổng thể đầu tư cho các cơ quan tư pháp nhằm bảo đảm tính đồng bộ và tránh lãng phí. Cụ thể cần quan tâm một số vấn đề sau:

Về trụ sở làm việc của các cơ quan tư pháp: bảo đảm các cơ quan tư pháp, nhất là các cơ quan tư pháp cấp huyện có trụ sở làm việc khang trang, góp phần tạo sự tôn nghiêm của tư pháp, chấm dứt việc nhiều VKS, Tòa án cấp huyện vẫn phải thuê trụ sở làm việc như hiện nay. Đồng thời, với chủ trương thành lập Tòa án nhân dân và VKSND khu vực theo Nghị quyết số 49-NQ/TW, tính toán để có sự đầu tư về trụ sở làm việc cho phù hợp với quy mô của Tòa án, VKS cấp này, tránh lãng phí.

Về kinh phí hoạt động của các cơ quan tư pháp, lương của cán bộ tư pháp: cần có tiêu chí xác định thang bảng lương và kinh phí hoạt động riêng áp dụng với các cơ quan tư pháp cho phù hợp với đặc thù hoạt động của nghề tư pháp, tránh việc áp dụng chung thang bảng lương và kinh phí hoạt động như các cơ quan hành chính hiện nay.

Về phương tiện làm việc của các cơ quan tư pháp: cùng với việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tư pháp, trang bị đủ phương tiện hoạt động cũng là một trong những vấn đề quan trọng để bảo đảm hiệu quả của tư pháp. Trong thời gian tới, cần rà soát trang thiết bị phương tiện hiện có, trên cơ sở đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ, cần thiết thiết lập đề án chung về đầu tư trang thiết bị cho các cơ quan tư pháp nhằm bảo đảm đủ thiết bị phục vụ công tác tư pháp, góp phần tăng cường tính chính xác, tính chuyên nghiệp của hoạt động tư pháp.

4.4.6. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao văn hóa pháp lý

Để áp dụng thành công những yếu tố của mô hình TTHS tranh tụng, đáp ứng yêu cầu tăng cường hơn nữa tính dân chủ, công bằng, tính tranh tụng trong TTHS nước ta, biện pháp có ý nghĩa quan trọng là phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao văn hóa pháp lý.

Có các hình thức phù hợp (gắn với địa bàn, với đối tượng) để tuyên

truyền, phổ biến pháp luật giúp người dân và những người tiến hành tố tụng hiểu rõ, hiểu đúng về tranh tụng, để từ đó có hành xử đúng đắn, phù hợp.

Tăng cường các hình thức xét xử lưu động; các chương trình phổ biến kiến thức pháp luật nói chung và pháp luật TTHS nói riêng, các quy định về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Có chương trình riêng về tư pháp trên các phương tiện thông tin đại chúng...

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

1. Hoàn thiện mô hình TTHS là yêu cầu quan trọng đặt ra trong cải cách tư pháp ở nước ta hơn mười năm qua nhằm tạo những thay đổi tích cực trong giải quyết vụ án hình sự. Cải cách tư pháp không đặt mục tiêu chuyển đổi mô hình TTHS hiện tại ở nước ta sang áp dụng mô hình TTHS tranh tụng mà khẳng định tiếp tục duy trì và phát huy những nhân tố tích cực của mô hình TTHS hiện hành, tiếp thu những ưu điểm của mô hình TTHS tranh tụng phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta.

2. Công cuộc đổi mới đất nước được khởi xướng và thực hiện gần 30 năm qua đã đem lại những thành tựu, tiền đề, cùng với đó cũng đặt ra những đòi hỏi, thách thức mới đối với đổi mới mô hình TTHS nước ta. Việc tiếp thu những hạt nhân tích cực của mô hình TTHS tranh tụng để hoàn thiện TTHS nước ta cần cân nhắc tổng thể đến các yếu tố như: nhận thức và thói quen của người dân; hiện trạng pháp luật; hiện trạng kinh tế; sự phát triển của văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ; sự phát triển của đội ngũ cán bộ tư pháp và hỗ trợ tư pháp.

3. Tiếp thu các yếu tố của mô hình TTHS tranh tụng để hoàn thiện mô hình TTHS nước ta thực chất là tiếp thu cách thức của mô hình này trong việc giải quyết vụ án hình sự. Trên cơ sở đó, việc tiếp thu, học hỏi kinh nghiệm từ mô hình TTHS tranh tụng hoàn thiện mô hình TTHS nước ta thể hiện trên bốn phương diện như đã được trình bày trong chương này của luận án.

4. Để áp dụng thành công những yếu tố của mô hình TTHS tranh tụng, đáp ứng yêu cầu tăng cường hơn nữa tính dân chủ, công bằng, tính tranh tụng

trong TTTHS nước ta cần phải có những biện pháp bảo đảm về hoàn thiện thể chế pháp lý và áp dụng tổ tụng tranh tụng trong mô hình TTTHS nước ta.

KẾT LUẬN

1. Hoàn thiện pháp luật TTHS để đáp ứng ngày càng cao yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, cải cách tư pháp đã được đề ra và triển khai thực hiện trên thực tế. Gần 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, chúng ta đã có BLTTHS năm 1998 và tháng 5 năm 2003, Quốc hội đã ban hành BLTTHS mới thay thế BLTTHS năm 1988. Tuy nhiên, các lần sửa đổi này chủ yếu sửa các quy định cụ thể của BLTTHS mà thực tiễn thi hành gặp vướng mắc, chưa trên cơ sở tiếp cận từ góc độ mô hình TTHS để tháo gỡ căn bản những vướng mắc qua áp dụng pháp luật và thực hiện đổi mới đồng bộ TTHS.

2. Mô hình TTHS là sự khái quát cao những đặc trưng cơ bản, phổ biến, phản ánh cách thức tổ chức hoạt động TTHS, cách thức tìm đến sự thật khách quan của vụ án. Lịch sử TTHS thế giới đã ghi nhận sự tồn tại, phát triển của hai mô hình TTHS chủ yếu: mô hình TTHS tranh tụng và mô hình TTHS thẩm vấn. Mỗi mô hình TTHS nêu trên đều có những ưu thế và có những hạn chế nhất định. Quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế cũng đã chứng kiến sự giao thoa, tiếp nhận những yếu tố tích cực, tiến bộ của nhau giữa các mô hình TTHS. Sự giao thoa, tiếp nhận các yếu tố này dẫn đến kết quả là hầu như không còn tồn tại mô hình TTHS thuần túy là thẩm vấn hay thuần túy là tranh tụng, thậm chí có quan điểm cho rằng sự giao thoa này đã làm hình thành một mô hình TTHS mới - mô hình TTHS pha trộn.

3. Mô hình TTHS Việt Nam giai đoạn từ năm 1945 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 2003 thuộc mô hình TTHS thẩm vấn, chịu ảnh hưởng của hệ thống pháp luật TTHS của Pháp áp dụng hơn 100 năm ở nước ta và về sau này lại chịu ảnh hưởng của mô hình TTHS Xô-viết. Trong điều kiện đất nước có chiến tranh, kinh tế xã hội khó khăn, mô hình này về cơ bản đã phát huy tác dụng kiểm soát tội phạm, bảo vệ an ninh trật tự, bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

4. Quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền, cải cách tư pháp đặt yêu cầu phải đổi mới TTHS để đáp ứng ngày càng cao nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Đáp ứng yêu cầu đó, BLTTHS được Quốc hội ban hành vào năm 2003 theo hướng là mô hình TTHS pha trộn thiên về thẩm vấn. Trong TTHS đã phân định rõ hơn vai trò, trách nhiệm của các chủ thể trong thực hiện chức năng buộc tội và xác định trách nhiệm của VKS trong việc bảo đảm áp dụng đúng đắn các biện pháp hạn chế quyền tự do của con người trước giai đoạn xét xử; bổ sung các quy định bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân; cơ chế bồi thường oan, sai trong hoạt động TTHS được thiết lập và bảo đảm thực hiện; các cơ chế giám sát hoạt động TTHS được bổ sung và kiện toàn. Tuy vậy, mô hình TTHS Việt Nam hiện hành vẫn còn bộc lộ những hạn chế cơ bản như: vẫn tồn tại mâu thuẫn trong việc phân định và tổ chức thực hiện các chức năng cơ bản của TTHS; các quy định về chứng cứ chưa phù hợp với yêu cầu cải cách tư pháp; nội dung các giai đoạn vẫn mang nặng tính thẩm vấn, quyền uy...

5. Hơn 10 năm thực hiện cải cách tư pháp (có thể lấy mốc thời gian từ khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002), cải cách tư pháp hình sự nói riêng đã có những bước tiến đáng kể song vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của TTHS, cải cách tư pháp đặt yêu cầu phải tăng cường hơn nữa khả năng phát hiện và xử lý tội phạm; tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân; phân định hợp lý quyền và nghĩa vụ của các chủ thể cho phù hợp với các chức năng cơ bản của TTHS, bảo đảm sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa; tăng cường tính công khai, minh bạch, dân chủ, khả năng tiếp cận công lý; bảo đảm hiệu lực, hiệu quả các cơ chế kiểm tra, giám sát các hoạt động TTHS. Để thực hiện các yêu cầu này, đòi hỏi phải đổi mới mô hình TTHS Việt Nam theo hướng tiếp thu những yếu tố tích cực của TTHS tranh tụng.

6. Trên cơ sở đánh giá thực trạng mô hình TTHS và làm rõ những tiền đề, thách thức khi áp dụng TTHS tranh tụng vào nước ta và tham khảo kinh

nghiệm đổi mới TTTHS các nước, việc hoàn thiện mô hình TTTHS Việt Nam cần được triển khai theo hướng xây dựng mô hình TTTHS pha trộn, duy trì và phát huy những yếu tố tích cực trong mô hình TTTHS hiện hành, tiếp thu những yếu tố tích cực của mô hình TTTHS tranh tụng phù hợp với các điều kiện cụ thể của nước ta. Việc tiếp thu, học hỏi các yếu tố của mô hình TTTHS tranh tụng được thể hiện ở những chế định cơ bản như: xác định đúng mục tiêu và yêu cầu của TTTHS; bổ sung và làm rõ hơn một số nguyên tắc TTTHS tiến bộ; phân định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể gắn với sự phân chia các chức năng cơ bản trong TTTHS; đổi mới thủ tục xét xử tại phiên tòa, chế định chứng cứ, chứng minh.

7. Để áp dụng thành công những yếu tố của mô hình TTTHS tranh tụng ở nước ta cần phải có những bảo đảm như: hoàn thiện thể chế pháp lý; cải cách đồng bộ các cơ quan tố tụng; phát triển đồng bộ các tổ chức hỗ trợ tư pháp; xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh; đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện, kinh phí cho các cơ quan tư pháp đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và nâng cao văn hóa pháp lý.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Thủy (2011), "Một số yêu cầu đặt ra đối với công cuộc cải cách tư pháp hình sự ở nước ta", *Nhà nước và pháp luật*, (7), tr. 48-53.
2. Nguyễn Thị Thủy (2011), "Các mô hình tố tụng hình sự điển hình trên thế giới và xu hướng hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự ở nước ta hiện nay", *Kiểm sát*, (9), tr. 41-46 và 48.
3. Nguyễn Thị Thủy (2011), "Các mô hình tố tụng hình sự điển hình trên thế giới và xu hướng hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự ở nước ta hiện nay", *Kiểm sát*, (10), tr. 41-47.
4. Nguyễn Thị Thủy (2011), "Một số quan điểm trong quá trình nghiên cứu Đề án đổi mới Viện kiểm sát theo yêu cầu cải cách tư pháp", *Kiểm sát*, (11), tr. 11-15.
5. Nguyễn Thị Thủy (2012), "Mô hình tố tụng hình sự và vấn đề xác định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong tố tụng hình sự", *Kiểm sát*, (9), tr. 46-51, 55.
6. Nguyễn Thị Thủy (2012), "Sửa đổi, bổ sung Bộ luật tố tụng hình sự thực hiện chủ trương của Đảng tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, thực hiện cơ chế công tố gắn với điều tra", *Kiểm sát*, (21), tr. 16-22.
7. Nguyễn Thị Thủy (2013), "Những tiền đề và thách thức đối với việc áp dụng tố tụng tranh tụng ở nước ta", *Kiểm sát*, (15), tr. 30-36.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Ban Cán sự đảng - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2012), *Đề án Mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam*, Hà Nội.
2. Ban Cán sự đảng - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2012), *Báo cáo số 48-BC/BCSD ngày 6/7 về nhu cầu và kế hoạch tuyển dụng cán bộ từ nay đến năm 2020*, Hà Nội.
3. Ban soạn thảo Bộ luật tổ tụng hình sự (2013), *Dự thảo Bộ luật tổ tụng hình sự thảo luận tại phiên họp lần thứ năm*, Hà Nội.
4. Bộ Công an - Bộ Quốc phòng - Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Thông tư liên tịch số 06/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 02/8 hướng dẫn thi hành quy định của Bộ luật tổ tụng hình sự về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố*, Hà Nội.
5. Bộ Tư pháp (2008), *Báo cáo số 104/BC-BTP ngày 10/7 về tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật về bồi thường thiệt hại do cán bộ, công chức nhà nước gây ra*, Hà Nội.
6. Bộ Tư pháp (2012), *Báo cáo số 46/BC-BTP ngày 6/3 về tổng kết thực tiễn 5 năm thi hành Luật Luật sư*, Hà Nội.
7. Byung-Sun Cho (2012), "Mô hình tổ tụng hình sự Nhật Bản", Kỷ yếu: *Đề án Mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
8. Lê Văn Cẩm (2005), *Hệ thống tư pháp hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
9. Lê Văn Cẩm (2011), "Hoàn thiện nguyên tắc tranh tụng trong pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam theo tinh thần cải cách tư pháp", *Kiểm sát*, (6), tr. 28-38.

10. Lê Văn Cẩm (2011), *Cải cách hệ thống tư pháp hình sự nhằm bảo vệ các quyền con người*, Đề tài nghiên cứu nhóm B của Đại học Quốc gia Hà Nội trong Dự án của Đan Mạch, Hà Nội.
11. Lê Văn Cẩm và Nguyễn Ngọc Chí (2004), *Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
12. Lê Tiên Châu (2008), *Chức năng xét xử trong tổ tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
13. Nguyễn Ngọc Chí (2011), "Những đặc điểm của mô hình tổ tụng hình sự tranh tụng và phương hướng hoàn thiện tổ tụng hình sự Việt Nam", Kỷ yếu đề tài: *Xây dựng Bộ luật tố tụng hình sự*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
14. Nguyễn Ngọc Chí (năm 2004), "Tổ tụng tranh tụng và vấn đề cải cách tư pháp ở Việt Nam theo kiểu tranh tụng", Trong sách: *Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
15. Chính phủ (2011), *Quyết định số 1072/QĐ-TTg ngày 05/7 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển nghề luật sư đến năm 2020*, Hà Nội.
16. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công an (2007), *Văn bản số 752/C16 ngày 18/7 hướng dẫn về vấn đề sự có mặt của người bào chữa trong hoạt động hỏi cung bị can*, Hà Nội.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Chỉ thị số 53-CT/TW ngày 26/3 của Bộ Chính trị về một số công việc cấp bách các cơ quan tư pháp cần thực hiện trong năm 2000*, Hà Nội.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.

20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
24. Trần Văn Độ (1999), "Một số vấn đề về quyền công tố", Kỷ yếu Đề tài khoa học cấp Bộ: *Những vấn đề lý luận về quyền công tố và thực tiễn hoạt động công tố ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
25. Trần Văn Độ (2010), "Cơ sở lý luận về việc phân định các giai đoạn tố tụng hình sự - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn", Kỷ yếu đề tài cấp Bộ: *Các giai đoạn của tố tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
26. Trần Văn Độ (2010), "Hoàn thiện quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp", Kỷ yếu Hội thảo: *Bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
27. Trần Văn Độ (2011), "Cơ sở lý luận về việc phân định các giai đoạn tố tụng hình sự - một số đề xuất, kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam", Kỷ yếu đề tài khoa học: *Các giai đoạn tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
28. Elisabeth Pelsez (2002), "Tố tụng tranh tụng và tố tụng thẩm vấn", Kỷ yếu Hội thảo: *Một số nội dung về nguyên tắc tố tụng xét hỏi và tranh tụng - kinh nghiệm của Pháp trong việc tuyển chọn, bồi dưỡng, bổ nhiệm, quản lý thẩm phán*, Nhà Pháp luật Việt - Pháp, Hà Nội.

29. Fabi Marco (2012), "Mô hình tố tụng hình sự Italia", Kỷ yếu: *Đề án Mô hình tố tụng hình sự*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
30. Tô Văn Hòa (2006), *Tính độc lập của Tòa án: Nghiên cứu pháp lý về các khía cạnh lý luận thực tiễn ở Đức, Mỹ, Pháp, Việt Nam và án kiến nghị đối với Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà Nội.
31. Tô Văn Hòa (2009), "Những đặc điểm của mô hình tố tụng hình sự tranh tụng và phương hướng hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự Việt Nam", Kỷ yếu hội thảo: *Mô hình tố tụng hình sự*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
32. Phan Trung Hoài (1998), *Bàn về mối quan hệ giữa chức năng buộc tội, bào chữa, xét xử trong xét xử hình sự*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
33. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (2002), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Tập 2, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội
34. Jean Philippe Rivaud (2012), "Hệ thống tư pháp Cộng hòa Pháp", Kỷ yếu: *Đề án Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
35. Nguyễn Mạnh Kháng (2012), "Những đặc điểm của mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn và phương hướng hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự ở nước ta", Kỷ yếu: *Đề án mô hình tố tụng hình sự Việt Nam*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
36. Liên đoàn Luật sư Việt Nam (2012), *Báo cáo số 04/BC-LĐLSVN ngày 15/7 về tổ chức và hoạt động sau 3 năm thành lập*, Hà Nội.
37. Liên đoàn Luật sư Việt Nam (2012), *Báo cáo số 251/LĐLSVN ngày 29/10 đánh giá thực trạng bảo đảm quyền bào chữa và quan điểm sửa đổi, bổ sung Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Hà Nội.
38. Uông Chu Lưu (2004), *Bộ luật tố tụng hình sự mới, Bộ luật của tiến trình dân chủ, bình đẳng, bảo vệ quyền con người*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

39. Ông Chu Lưu (2005), *Cải cách các cơ quan tư pháp, hoàn thiện các thủ tục tư pháp, nâng cao hiệu quả và hiệu lực xét xử của Tòa án trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân*, Đề tài khoa học cấp Nhà nước, Hà Nội.
40. Hồ Chí Minh (1971), *Nhà nước và pháp luật*, tập III, Nxb Lao động, Hà Nội.
41. Hồ Chí Minh (1987), *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
42. E.B.Mizulina (1989), "Về các mô hình tổ tụng hình sự", *Luật học*, (5), tr. 48-57.
43. Phạm Quang Mỹ (1994), "Quá trình xây dựng và phát triển của cơ quan điều tra từ Cách mạng tháng Tám cho đến nay", *Công an nhân dân*, (7) tr. 42-47.
44. Trần Đình Nhã (2011), "Vị trí tố tụng, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, mối quan hệ giữa Viện kiểm sát và cơ quan điều tra trong tố tụng hình sự Việt Nam, thực trạng và phương hướng hoàn thiện", Kỷ yếu Hội thảo: *Xây dựng Bộ luật tố tụng hình sự*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
45. Nhà Pháp luật Việt - Pháp (2002), *Một số nội dung về tố tụng thẩm vấn và tố tụng tranh tụng, kinh nghiệm của Pháp trong việc tuyển chọn, áp dụng trong việc tuyển chọn, bồi dưỡng, bổ nhiệm, quản lý Thẩm phán*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Hà Nội.
46. *Những vấn đề lý luận về luật hình sự, tố tụng hình sự và tội phạm học* (1982), Nxb Pháp lý, Hà Nội.
47. Võ Thị Kim Oanh (2008), *Xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
48. Nguyễn Thái Phúc (1999), "Một số vấn đề về quyền công tố của Viện kiểm sát", Kỷ yếu Đề tài khoa học cấp Bộ: *Những vấn đề lý luận về quyền công tố và thực tiễn hoạt động công tố ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
49. Nguyễn Thái Phúc (2003), "Dự thảo Bộ luật tố tụng hình sự (sửa đổi) và nguyên tắc tranh tụng", *Nhà nước và pháp luật*, (9), tr. 21-25.

50. Nguyễn Thái Phúc (2007), "Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn", *Kiểm sát*, (18), tr. 2-15.
51. Nguyễn Thái Phúc (2009), "Vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự theo yêu cầu cải cách tư pháp", *Kiểm sát*, (7), tr. 29-35.
52. Nguyễn Thái Phúc (2010), "Cơ sở lý luận về việc phân định các giai đoạn tố tụng hình sự - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn", Kỷ yếu đề tài cấp Bộ: *Các giai đoạn của tố tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
53. Nguyễn Thái Phúc (2010), "Đảm bảo quyền con người trong tố tụng hình sự trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa", Hội thảo khoa học: *Quyền con người trong tố tụng hình sự*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Ủy ban nhân quyền Australia, Hà Nội.
54. Nguyễn Thái Phúc (2012), "Mô hình tố tụng hình sự pha trộn", Kỷ yếu: *Đề án Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
55. Nguyễn Thái Phúc (2012), "Một số vấn đề lý luận về mô hình tố tụng hình sự", Kỷ yếu: *Đề án Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
56. Đỗ Ngọc Quang (2004), "Bàn về cơ quan điều tra trong tiến trình cải cách tư pháp", Trong sách: *Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
57. Đỗ Ngọc Quang (2013), "Cải cách tư pháp và hoàn thiện chế định người bào chữa trong Bộ luật tố tụng hình sự", Kỷ yếu Hội thảo: *Bảo đảm quyền con người trong Bộ luật tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
58. Quốc hội (1960), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
59. Quốc hội (1988), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
60. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội.
61. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.

62. Quốc hội (2012), *Nghị quyết số 37/2012/QH13 ngày 23/11 về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật về tội phạm, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và công tác thi hành án năm 2013*, Hà Nội.
63. Quốc hội (1993), *Hiến pháp*, Hà Nội.
64. Lương Thị Mỹ Quỳnh (2011), "Đặc điểm mô hình tổ tụng thẩm vấn và những kiến nghị hoàn thiện mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam", Hội thảo khoa học: *Đề án mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
65. Richard S.Shine (2009), "Mô hình tổ chức và chức năng, nhiệm vụ cơ quan công tố Hoa Kỳ, so sánh với Liên bang Nga", Kỷ yếu Hội thảo: *Mô hình tổ chức Viện kiểm sát trong cảnh cải cách tư pháp ở Việt Nam*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
66. Hoàng Thị Sơn và Bùi Kiên Điện (1999), *Mô hình Luật tổ tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
67. Trần Đại Thắng (2012), "Mô hình tổ tụng hình sự thẩm cứu và đề xuất hoàn thiện mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam", Kỷ yếu: *Đề án mô hình tổ tụng hình sự thẩm vấn*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
68. Lê Hữu Thê (2010), *Các thời hạn tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 - thực tiễn áp dụng và kiến nghị hoàn thiện*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
69. Lê Hữu Thê (2010), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Đề tài độc lập cấp Nhà nước, Hà Nội.
70. Lê Hữu Thê (2011), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Đề tài cấp Nhà nước, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
71. Tòa án nhân dân tối cao (2007-2011), *Báo cáo tổng kết công tác của ngành Tòa án nhân dân các năm từ 2007 đến 2011*, Hà Nội.
72. Trường Cao đẳng Kiểm sát (1988), *Giáo trình Công tác kiểm sát*, Hà Nội.

73. Trường Đại học Luật Hà Nội (2007), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
74. "Tư pháp hình sự so sánh" (1999), *Thông tin khoa học pháp lý*, (Số chuyên đề).
75. Đào Trí Úc (Chủ biên) (2006), *Mô hình tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
76. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (2012), *Báo cáo số 324/BC-MTTW-BTT ngày 25/9 về tổng kết thực tiễn 10 năm thi hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Hà Nội.
77. Ủy ban Tư pháp (2011), *Báo cáo số 4745/BC-UBTP12 ngày 15/3 về tổng kết công tác của Ủy ban Tư pháp nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII (2007-2011)*, Hà Nội.
78. Ủy ban Tư pháp (2012), *Báo cáo số 896/BC-UBTP ngày 11/10 về kết quả giám sát việc chấp hành pháp luật tố tụng hình sự trong công tác điều tra, truy tố, xét xử*, Hà Nội.
79. Viện Khoa học kiểm sát (2008), *Tố tụng hình sự so sánh*, (tác giả: Richard Vogle - Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.
80. Viện Khoa học kiểm sát (2010), *Về các mô hình tố tụng hình sự*, (của E.B.Mizulina, Tạp chí Luật học (Nga) - Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.
81. Viện Khoa học kiểm sát (2010), *Giáo trình Tố tụng hình sự*, (Nxb Dersalo, Matxcova - Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội).
82. Viện Khoa học kiểm sát (2013), *Bộ luật tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.
83. Viện Khoa học kiểm sát (2013), *Bộ luật tố tụng hình sự Cộng hòa Cộng hòa Liên bang Đức*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.
84. Viện Khoa học kiểm sát (2013), *Bộ luật tố tụng hình sự Liên bang Nga*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.
85. Viện Khoa học kiểm sát (2013), *Luật tố tụng hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.

86. Viện Khoa học kiểm sát (2013), *Luật tố tụng hình sự Nhật Bản*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.
87. Viện Khoa học kiểm sát (2013), *Các nguyên tắc liên bang về tố tụng hình sự Hợp chủng quốc Hoa Kỳ*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.
88. Viện Khoa học kiểm sát (2013), *Luật điều tra và tố tụng hình sự của Vương quốc Anh*, (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.
89. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1990), *Báo cáo tổng kết 30 năm hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
90. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2006-2013), *Báo cáo tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ 2006 đến 2013*, Hà Nội.
91. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2012), *Báo cáo số 58/BC-VKSTC-HTQT ngày 18/6 về kết quả chuyển đi nghiên cứu khảo sát kinh nghiệm tổ chức, hoạt động cơ quan công tố và cải cách tư pháp ở Pháp, Italia*, Hà Nội.
92. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2012), *Báo cáo số 148/BC-VKSTC ngày 10/12 về một số công tác của ngành Kiểm sát nhân dân năm 2012*, Hà Nội.
93. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Cơ quan điều tra - Viện kiểm sát nhân dân tối cao đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Hà Nội.
94. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2013), *Báo cáo số 116/BC-VKSTC ngày 03/9 bổ sung Báo cáo số 72/BC-VKSTC ngày 05/7/2013 về việc chấp hành pháp luật trong xử lý tội phạm về tham nhũng, chức vụ*, Hà Nội.
95. Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật (1994), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
96. Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật (2002), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
97. Viện Ngôn ngữ học (2002), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
98. V.I. Zaginski (2005), "Sự thật và các phương thức xác lập nó theo Bộ luật Tố tụng hình sự Liên bang Nga - các vấn đề lý luận", *Nhà nước và pháp luật*, (6), tr. 67-74.

TIẾNG ANH

99. Andrew Sanders ed. Prosecutions in common law jurisdictions, Dartmouth publishing company, 1996.
100. Carlos Rodringo de la Barra Cousino, Adversarial vs.inquisitorial systems: the rule of law and prospects for criminal procedure reform in Chile, 5 Sw. J.L & Trade Am, 1998.
101. Comparative Criminal Justice. By Philip.L.Reichel.
102. Comparative Criminal procedure. By Richard Vogler, 1996.
103. Coughlan S.G.The Adversary System: Rhetoric or Reality, Canadian Journal of Law and Society, 2004, P.139.
104. Dean Doran and John Jackson, The judicial role in criminal proceedings, Oxford-Portland Oregon, 2000.
105. Ennio Amodio, The accusatorial system lost and regained: reforming criminal procedure in Italy, 5 Am. J.Comp.L.2004.
106. Fields, Judicial Supervision and Pre-trial Process, Journal of Law and Society, 1999, N021, P.119.
107. R. K. Flowers, An unholy alliance: The exparte relationship between the judge and the prosecutor, 79 Nebraska Law Review 2000, 251 at 264.
108. Hebert L.Packer, The Limit of the Criminal Sanction, Standford University Psess, 1968.
109. Jackson J.D, Two methods of Proof in Criminal Procedure Modern Law Review, 1998, N051, P.549.
110. James Diehm, The introduction of jury trials and adversarial elements into the former Soviet Union and other inquisitorial countries, 11 J. Transnat'l L. and Pol'y 1 2001-2002.
111. John Hatchard, Barbara Huber and Richard Vogler, Comparative criminal procedure, B.I.I.C.L published, London, 1996.

112. Julia Fionda, Public prosecutors and discretion, A comparative study, Oxford University Press, 1995.
113. S.A. Landsman, A brief survey of the development of the adversary system, 44 Ohio State Law Review 1983.
114. Michele Panzavolta, Reform and counter-reforms in the Italian struggle for an accusatorial criminal law system, 30 N.C.J.Int'l L.&Com.Reg. 577, 2004-2005.
115. Mirjan Damaska, Evidentiary barriers to conviction and two models of criminal procedure: a comparative study, 121 U.Pa.L.Rev.
116. Oxford University, Law dictionary, New York Publish, 1996.
117. Phil Fennell, Christopher Harding, Nico Jurg, Ber Swart, Criminal Justice in Europe: a comparative study, Clarendon Press, 1995.
118. Philip.L.Reichel, Comparative Criminal Justice, 2001.
119. Pizzi V.V., The O.J.Simpson Trial and The American Legal Sysstem// New law Journal, 2005, N145.
120. Pradel J., Procédure pesnale, 10 esd. Paris, 2009.
121. Richard Vogler, Comparative Criminal procedure, 1996.
122. Richard Vogler, A world view of criminal justice, Ashgate 2005.
123. Robert Strang, "More adversarial, but not completely adversarial": Reformasi of the Indonesian criminal procedure code, 32 Fodham Int'l L.R. 188, at 193.
124. Silver J.S, Equality of Arms and the Adversarial Process: a New Constitutional Rights, Wisconsin Law Review, 1998, N04.
125. The case Borderkirchern and Hayes, 434 U.S.357, 364 (1978).
126. E.A.Tomlinson, Comparative criminal justice issues in the united states, west Germany, England and France: Nonadversarial justice: the French experience, 42 Maryland shool of law review.

TIẾNG PHÁP

127. Lé Gurehec F. Loi No 2000-516 du 15 Juin 2000 renforeaut la vitimes
"Jurisclassaut périodique. 2000, Actualites, No26.

TIẾNG NGÀ

128. Александров А.С. Принципы уголовного процесса. Правоведение, 2003, (5), стр. 162-180.
129. Барабаш А. С. О месте состязания в уголовном процессе. Государство и право, 2005, стр.11-17.
130. Громов Н.А., Николайченко В.В. Принципы уголовного процесса, Государство и право, 1997, (7), стр.33-40.
131. Зажицкий В. И. Истина и средства ее установления в Российском уголовном процессе- теоретические проблемы. Государство и право, 2005, (6), стр. 67
132. Ковтун Н.Н., О роли суда в доказывании- в свете конституционного принципа состязания. Государство и право, (6), Стр.7-14.
133. Смирнов В. П. Проблемы состязательности в науке российского уголовно- процессуального права. Государство и право, 2001. (8), стр.51-59.
134. Савицкий В. М. Государственное обвинение в суде. Изд. Наука, М.1973, стр. 97-100.
135. Уголовный процесс. Учебник для вузов, Изд. Зерцало, М.,1998, стр. 68-69.
136. Чурилов. А.В.Функции прокуратуры в уголовном процессе. Государство и право, 2008, (5), стр. 21-27.